

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. TRÁI ĐẤT

1. Vỏ trái đất, vật liệu cấu tạo vỏ trái đất

- Vỏ Trái Đất rắn chắc, nằm ngoài cùng của Trái Đất, gồm: vỏ lục địa và vỏ đại dương có độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).

- Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất:

+ Khoáng vật: có khoảng 5000 loại, trong đó 90% là nhóm si-li-cat.

+ Đá gồm 3 loại: mac-ma, trầm tích và biến chất.

Đá mac-ma được hình thành từ khối mac-ma nóng chảy ở dưới sâu, khi trào lên mặt đất sẽ nguội và rắn đi.

Đá trầm tích được hình thành ở những miền đất trũng, do sự lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá hủy từ các loại đá khác nhau.

Đá biến chất được hình thành từ các loại đá mac-ma và trầm tích, bị thay đổi tính chất trong điều kiện chịu tác động của nhiệt độ cao và sức nén lớn.

2. Hệ quả địa lí các chuyển động chính của trái đất

2.1 Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của trái đất

+ Sự luân phiên ngày đêm:

- Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có sự luân phiên ngày và đêm.

+ Giờ trên trái đất:

- Bề mặt trái đất được chia thành 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15^0 kinh tuyến.

- Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên các địa điểm trên cùng một kinh tuyến có một giờ riêng gọi là giờ địa phương $\Rightarrow$ tại cùng một thời điểm, các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau có giờ địa phương khác nhau.

- Để thuận lợi cho sinh hoạt hằng ngày của mỗi quốc gia, người ta phải quy định một giờ thống nhất cho từng khu vực, gọi là giờ khu vực (múi giờ). Giờ của kinh tuyến đi qua giữa khu vực được lấy làm giờ chung cho cả khu vực đó.

- Giờ ở múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi) được lấy làm giờ quốc tế (GMT).

Chủ đề 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG

- Trái Đất hình cầu nên khu vực giờ số 0 và 24 bị trùng nhau, ở đây sẽ có cùng giờ nhưng ở hai ngày lịch khác nhau $\Rightarrow$ do vậy người ta quy định kinh tuyến 180° đi qua giữa khu vực giờ số 12 được lấy làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° sẽ lùi lại một ngày lịch và ngược lại thì sẽ tăng thêm một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến.

2.2 Hệ quả chuyển động quanh mặt trời của trái đất

+ Các mùa trong năm:

- Mùa là một khoảng thời gian của năm, có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.
- Nguyên nhân: Khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương nên góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng thay đổi trong năm.

- Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch:

- Mùa xuân: từ 21/3 (xuân phân) đến 22/6 (hạ chí).
- Mùa hạ: từ 22/6 (hạ chí) đến 23/9 (thu phân).
- Mùa thu: từ 23/9 (thu phân) đến 22/12 (đông chí).
- Mùa đông: từ 22/12 (đông chí) đến 21/3 (xuân phân).

+ Ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ:

- Bảng độ dài ngày đêm trong ngày 22-6 và ngày 22-12 tại các vĩ độ khác nhau:

Vĩ độ	Ngày 22-6		Ngày 22-12	
	Bán cầu Bắc	Bán cầu Nam	Bán cầu Bắc	Bán cầu Nam
0°	12h		12h	
$23^\circ 27'$	13h30'	10h30'	10h30'	13h30'
44°	15h	9h	9h	15h
$66^\circ 33'$	24h toàn ngày	24h toàn đêm	24h toàn đêm	24h toàn ngày

+ Ngày 22-6: Ở bán cầu Bắc càng xa xích đạo ngày càng dài ra và đêm càng ngắn lại; Còn ở bán cầu Nam thì ngược lại ngày càng ngắn và đêm càng dài.

+ Ngày 22-12: Ở bán cầu Bắc càng xa xích đạo ngày càng ngắn, đêm càng dài ra; Còn ở bán cầu Nam thì ngày càng dài, đêm ngắn lại.

$\Rightarrow$ Do trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ. Độ dài ngày đêm chênh lệch nhau càng nhiều khi đi từ xích đạo về phía hai cực.

II. THẠCH QUYỂN

1. Thạch quyển

- Là phần trên cùng của Trái Đất, bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti. Thành phần cấu tạo của thạch quyển chủ yếu là các đá ở thể rắn.

- Giới hạn của thạch quyển ở độ sâu khoảng 100 km. Độ dày không đồng nhất, mỏng hơn ở vỏ đại dương và dày hơn ở vỏ lục địa.

2. Thuyết kiến tạo mảng

Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo. Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại dương.

- Các mảng kiến tạo nổi lên trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc phần trên của lớp man-ti. Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo này.

- Trong khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời nhau, xô vào nhau; kết quả là tạo ra các sông núi ngầm, động đất, núi lửa, các dãy núi trẻ,...

3. Nội lực

3.1 Khái niệm

- Nội lực là lực sinh ra từ bên trong Trái Đất.

- Nguyên nhân của nội lực chủ yếu do nguồn năng lượng từ quá trình phân hủy các chất phóng xạ, sự sắp xếp vật chất theo trọng lực và các phản ứng hóa học,... xảy ra bên trong Trái Đất.

3.2. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt trái đất

- Nội lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm biến dạng vỏ Trái Đất, tạo nên sự thay đổi địa hình.

* *Hiện tượng uốn nếp*: Tại những khu vực cấu tạo bằng các loại đá mềm, vận động nén ép làm cho vỏ Trái Đất bị uốn nếp. Nếu cường độ nén ép mạnh sẽ hình thành các vùng núi uốn nếp.

* *Hiện tượng đứt gãy*: Tại những khu vực cấu tạo bởi đá cứng, vận động kiến tạo làm lớp đá của vỏ Trái Đất bị nứt vỡ, hình thành các vết nứt hoặc đứt gãy kéo dài. Hai bên đứt gãy có bộ phận được nâng lên (tạo thành dãy núi, khối núi,...) và có bộ phận hạ thấp (tạo thành thung lũng).

- Các đứt gãy lớn đã tạo điều kiện để hình thành nhiều thung lũng sông trên bề mặt Trái Đất.

- Dọc theo đứt gãy có thể hình thành biển hoặc các hồ tự nhiên.

* *Hoạt động núi lửa*:

- Hoạt động núi lửa có thể xuất hiện trên lục địa và trên biển, đại dương. Núi lửa làm thay đổi địa hình do hoạt động phun trào và đông cứng mac-ma trên bề mặt Trái Đất.

- Trên lục địa, hoạt động núi lửa tạo thành các ngọn núi lửa đứng độc lập hoặc tập hợp thành khối, dãy núi lửa. Miệng núi lửa đã ngừng hoạt động thường tạo thành thung lũng hoặc hồ tự nhiên (hồ núi lửa).

- Dọc theo các đứt gãy, hoạt động núi lửa có thể phun trào mac-ma trên diện rộng, tạo thành những bề mặt địa hình rộng lớn.

- Hoạt động núi lửa còn tạo nên các đảo, quần đảo ở nhiều vùng biển và đại dương trên thế giới.

3.3 Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên trái đất

- Vành đai động đất: phía tây châu Mỹ, giữa Đại Tây Dương, từ Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, phía tây Thái Bình Dương.
 - Vành đai núi lửa: phía tây châu Mỹ, đông Đại Tây Dương, từ Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, phía tây Thái Bình Dương.
 - Các vành đai động đất, núi lửa nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo, nơi diễn ra sự chuyển dịch của các mảng (tách rời hoặc xô húc nhau).
- ⇒ Động đất, núi lửa thường tập trung ở ranh giới các mảng thạch quyển, tạo nên các vành đai động đất và vành đai núi lửa trên Trái Đất.

4. Ngoại lực

4.1 Khái niệm

Ngoại lực là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất.

- Năng lượng bức xạ Mặt Trời là nguyên nhân chủ yếu của ngoại lực. Các yếu tố khí hậu, thủy văn và sinh vật là những nhân tố tác động của ngoại lực.

4.2 Tác động của ngoại lực đến địa hình

- Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

- Các quá trình ngoại lực không có ranh giới rõ ràng và chúng có thể đan xen lẫn nhau.

a. Quá trình phong hóa

- Phong hóa là quá trình phá hủy và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của các nhân tố ngoại lực.

- Các loại phong hóa chủ yếu là phong hóa lí học, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học.

+ Phong hóa lí học:

- Là quá trình phá hủy, làm các đá, khoáng vật bị vỡ vụn với kích thước khác nhau nhưng không thay đổi thành phần và tính chất.

- Thường xảy ra mạnh ở những nơi nhiệt độ có sự dao động lớn theo ngày-đêm và ở những khu vực bề mặt có nước bị đóng băng.

- Sự dao động nhiệt cũng có thể làm khối đá bị tách vỡ do nước trong các khe nứt bị đóng băng vào ban đêm hoặc vào mùa đông.

+ Phong hóa hóa học:

- Là quá trình phá hủy, làm biến đổi thành phần, tính chất của đá và khoáng vật do tác động của nước, nhiệt độ, các chất hòa tan trong nước (khí ô-xi, khí cac-bo-nic, a-xit hữu cơ, a-xit vô cơ,...).

- Diễn ra mạnh trong điều kiện khí hậu nóng ẩm.

- Ở những nơi có đá dễ hòa tan (đá vôi, thạch cao,...), phong hóa hóa học thường tạo nên những dạng địa hình cac-xơ trên bề mặt và cac-xơ ngầm rất độc đáo.

+ Phong hóa sinh học:

- Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật dưới tác động của sinh vật (thực vật, nấm, vi khuẩn,...) làm các đá bị biến đổi cả về mặt lí học và hóa học.

VD: sự phát triển của rễ cây làm đá bị nứt vỡ, các chất hữu cơ từ hoạt động sống của sinh vật có thể làm các đá bị biến đổi về thành phần, tính chất,...

⇒ Sản phẩm của quá trình phong hóa là vỏ phong hóa. Trên bề mặt Trái Đất, vỏ phong hóa dày ở vùng nhiệt đới ẩm và mỏng ở vùng khô hạn, lạnh giá.

b. Quá trình bóc mòn

- Bóc mòn là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà,...) làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hóa ra khỏi vị trí ban đầu. Địa hình do bóc mòn rất đa dạng về tên gọi và hình thái tùy thuộc vào các nhân tố tác động.

- Xâm thực là quá trình bóc mòn do dòng nước tạo thành các dạng địa hình khác nhau như khe rãnh, mương xói, thung lũng sông,...

- Thổi mòn (khoét mòn) là quá trình bóc mòn do gió tạo thành các dạng địa hình khác nhau như nấm đá, rãnh thổi mòn, hoang mạc đá,...

- Mài mòn là quá trình bóc mòn do sóng biển tạo thành các vách biển, hàm ếch, nền mài mòn,...

- Nạo mòn là quá trình bóc mòn do băng hà tạo thành các dạng địa hình chủ yếu là mảng băng, phi-o, đá trán cừu,...

c. Quá trình vận chuyển và bồi tụ

- Vận chuyển: Là sự tiếp nối của quá trình bóc mòn, làm vật liệu di chuyển theo các nhân tố ngoại lực.

+ Khoảng cách (xa hay gần) và hình thức vận chuyển (lăn, nhảy cóc hoặc cuốn theo các nhân tố ngoại lực) phụ thuộc vào kích thước, khối lượng vật liệu, tốc độ di chuyển của các nhân tố ngoại lực.

+ Vận chuyển có vai trò cung cấp nguồn vật liệu cho quá trình bồi tụ.

- Bồi tụ: là sự kết thúc của quá trình vận chuyển, làm tích tụ vật liệu tạo nên các dạng địa hình như: nón phóng vật (do dòng chảy tạm thời), bãi bồi và đồng bằng châu thổ (do dòng chảy thường xuyên); thạch nhũ (do kết tủa hóa học trong hang động); đụn cát, cồn cát (do gió); bãi biển, cồn cát ngầm (do sóng biển); đồng bằng băng thủy (do băng tan),...

III. KHÍ QUYỂN

1. Khái niệm

- Khí quyển là lớp không khí bao quanh trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là Mặt Trời.

- Không khí bao gồm các thành phần: khí ni-tơ (78%); khí ô-xy (21%); hơi nước, khí cac-bo-nic và các khí khác (1%).

- Cấu tạo khí quyển gồm một số tầng: tầng đối lưu (chứa đến 80% khối lượng không khí của khí quyển, có ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người và sinh vật), tầng bình lưu, tầng giữa, tầng nhiệt và tầng ngoài cùng.

2. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên trái đất

2.1. Theo vĩ độ địa lý

- Nhiệt lượng bức xạ mặt trời ngoài một phần trực tiếp đốt nóng không khí, còn phần lớn là do bề mặt đất hấp thụ sau đó phản hồi vào không khí, tạo nên nhiệt độ không khí.

- Nhiệt lượng bức xạ mặt trời đến bề mặt Trái Đất thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ mặt trời. Do góc chiếu thay đổi theo vĩ độ nên nhiệt độ không khí cũng thay đổi theo vĩ độ:

+ Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ xích đạo về đến cực.

+ Biên độ nhiệt tăng dần từ xích đạo về đến cực.

Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là hình thành các vòng đai nhiệt. Vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

2.2. Theo lục địa và đại dương

+ Do sự hấp thụ và tỏa nhiệt khác nhau giữa lục địa và đại dương nên nhiệt độ không khí cũng có sự khác biệt giữa lục địa và đại dương.

+ Mặc dù ở cùng vĩ độ nhưng nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm không giống nhau giữa lục địa và đại dương.

+ Càng vào sâu trong lục địa, biên độ nhiệt độ càng tăng do ảnh hưởng của biển giảm.

+ Nhiệt độ không khí cũng có sự thay đổi giữa bờ tây và bờ đông của lục địa do ảnh hưởng của các dòng biển.

2.3. Theo địa hình

+ Độ cao, độ dốc, hướng sườn núi và hình thái địa hình đều có tác động đến sự thay đổi của nhiệt độ.

+ Càng lên cao, không khí càng loãng, bức xạ nhiệt của mặt đất càng mạnh nên nhiệt độ càng giảm. Lên cao 100 m, nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$.

+ Sườn phơi nắng có nhiệt độ cao hơn sườn khuất nắng.

+ Địa hình cao, thoáng gió có biên độ nhiệt độ ngày đêm nhỏ hơn so với địa hình thấp trũng, khuất gió.

3. Khí áp

- Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt đất.

- Trên bề mặt Trái Đất có hai đai khí áp cao cực, hai đai khí áp thấp ôn đới, hai đai khí áp cao cận nhiệt đới và đai khí áp thấp xích đạo.

- Các đai khí áp phân bố xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

3.1. Sự hình thành các đai khí áp trên trái đất

- Sự hình thành các đai áp có nguồn gốc từ nhiệt động lực.

- Tại xích đạo, không khí bị đốt nóng nở ra thăng lên cao nên ở đây hình thành đai khí áp thấp xích đạo.

- Đến tầng bình lưu, không khí chuyển động theo luồng ngang về phía hai cực, nhiệt độ hạ thấp và bị lệch hướng do tác động của lực Cô-ri-ô-lit nên giáng xuống vùng cận chí tuyến, tạo nên đai khí áp cao cận nhiệt đới.

- Ở cực, nhiệt độ xuống thấp, không khí co lại nén xuống bề mặt Trái Đất tạo nên đai khí áp cao cực.

- Không khí chuyển động từ áp cao cực và từ chí tuyến về ôn đới gặp nhau thăng lên cao, tạo nên đai khí áp thấp ôn đới.

- Các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt, do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

3.2. Nguyên nhân sự thay đổi khí áp

- Sự thay đổi khí áp chịu tác động của độ cao, nhiệt độ và độ ẩm không khí.
- Càng lên cao, không khí càng loãng, sức nén của không khí càng giảm nên khí áp càng nhỏ.
- Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng của không khí giảm đi nên khí áp giảm.
- Không khí có độ ẩm cao thì khí áp giảm. Khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên nhiều chiếm dần chỗ của không khí khô làm cho khí áp giảm.

4. Gió

4.1. Các loại gió chính trên Trái Đất

Loại gió	Đặc điểm
Gió Mậu dịch	- Là loại gió thổi gần như quanh năm từ hai khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp xích đạo. - Gió thổi đều đặn và hướng ít thay đổi. - Gió rất khô, đặc biệt là ở trên lục địa; gió này chỉ tạo điều kiện cho mưa khi vượt qua một chặng đường dài trên đại dương và gặp địa hình chắn.
Gió Tây ôn đới	- Là loại gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt đới về phía khu áp thấp ôn đới ở hai bán cầu. - Gió thổi quanh năm và thường đem theo mưa, độ ẩm cao. - Ở bán cầu Bắc, gió thổi theo hướng tây nam; ở bán cầu Nam, gió thổi theo hướng tây bắc nên thường gây mưa nhiều cho khu vực bờ tây của các lục địa ôn đới.
Gió mùa	- Là loại gió thổi theo mùa, hướng ngược nhau giữa lục địa và đại dương. - Nguyên nhân chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa. - Về mùa đông, lục địa bị mất nhiệt nhanh hình thành các áp cao, gió thổi từ lục địa ra đại dương, có tính chất khô. - Đến mùa hạ, lục địa bị đốt nóng nhiều hơn hình thành nên áp thấp, gió từ đại dương thổi vào lục địa, có tính chất ẩm. - Trên Trái Đất, gió mùa chỉ có ở một số khu vực thuộc đới nóng và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình. Tại những nơi này, hoạt động của gió mùa có sự khác nhau. Nam Á và Đông Nam Á là những khu vực có hoạt động của gió mùa điển hình.

4.2 Gió địa phương

- a. *Gió đất, gió biển*: Là loại gió hình thành ở vùng ven biển, có hướng thay đổi theo ngày và đêm.
- b. *Gió phơn*: Là loại gió vượt qua núi và thổi xuống, nóng và khô.
- c. *Gió núi - thung lũng*: Là loại gió hoạt động theo ngày và đêm ở khu vực miền núi.

- Ban ngày, không khí ở sườn núi được đốt nóng hơn so với không khí xung quanh nên không khí thổi lên theo sườn núi và ở trên gió thổi về phía thung lũng.

- Ban đêm, không khí ở sườn núi lạnh hơn xung quanh nên gió thổi dọc theo sườn núi xuống dưới, ở dưới không khí bốc lên trên thung lũng.

5. Mưa

5.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí áp	- Ở các khu áp thấp, không khí bị hút vào giữa và đẩy lên cao ngưng tụ tạo thành mây và gây mưa ⇒ Ở xích đạo và ôn đới là những nơi có áp thấp nên mưa nhiều. - Ở các khu áp cao, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa ⇒ Ở cực và chí tuyến đều là nơi có áp cao nên mưa ít.
Gió	- Ở những nơi có gió từ biển thổi vào hoặc có hoạt động của gió mùa thường có mưa lớn. - Ở những nơi chịu ảnh hưởng của Tín phong thường mưa ít.
Frông	- Frông là mặt tiếp xúc của khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lý khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loạn và sinh ra mưa. - Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông. - Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.
Dòng biển	- Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước. - Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có ít mưa vì phía trên dòng biển lạnh không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.
Địa hình	- Cùng một sườn núi nhưng lượng mưa lại không giống nhau theo độ cao. - Ở vùng nhiệt đới và ôn đới, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều, tới một độ cao nào đó sẽ không còn mưa do độ ẩm không khí đã giảm nhiều nên ở các sườn núi cao hoặc đỉnh núi thường ít mưa. - Cùng một dãy núi, lượng mưa khác nhau giữa sườn đón gió ẩm và sườn khuất gió.

5.2 Sự phân bố mưa trên trái đất

a. Phân bố mưa theo vĩ độ

- Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều theo vĩ độ:
 - + Mưa nhiều ở vùng xích đạo (Khí áp thấp, nhiệt độ cao, diện tích đại dương và rừng xích đạo lớn, hơi nước bốc hơi mạnh).
 - + Mưa ít ở chí tuyến (Khí áp cao, diện tích lục địa lớn, có gió Mậu dịch hoạt động).
 - + Mưa khá lớn ở khu vực ôn đới (khí áp thấp, gió Tây ôn đới thổi từ biển vào).
 - + Mưa rất ít tại khu vực cực (khí áp cao, nhiệt độ thấp, hơi nước không bốc hơi lên được).
- Từ xích đạo đến vòng cực: nửa cầu Nam mưa nhiều hơn vì có diện tích đại dương lớn hơn lục địa, bán cầu Bắc mưa ít hơn do có diện tích lục địa lớn.
- Từ vòng cực đến cực, bán cầu Nam là lục địa Nam cực nên mưa ít hơn; bán cầu Bắc là Bắc Băng Dương nên mưa nhiều hơn.

b. Phân bố mưa trên lục địa

- Lượng mưa trên lục địa không giống nhau giữa các khu vực và giữa hai bán cầu.
- Nguyên nhân chủ yếu: do ảnh hưởng của biển và đại dương, dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Ở những nơi gần biển hoặc có dòng biển nóng chảy qua thường mưa nhiều hơn, những nơi sâu trong lục địa hoặc chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh thường mưa ít.

IV. THỦY QUYỂN

1. Khái niệm

- Là toàn bộ nước trên Trái Đất ở các trạng thái khác nhau (lỏng, rắn, hơi).
- Bao gồm nước trong các biển, đại dương, trên các lục địa và trong khí quyển, trong đó có khoảng 3% là nước ngọt, còn lại là nước mặn.
- Phần lớn nước ngọt của Trái Đất là băng, tuyết ở hai cực và trên các đỉnh núi cao.
- Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.

2. Nước trên lục địa

2.1 Các nhân tố hưởng hưởng đến chế độ nước sông

Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt lục địa và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, băng tuyết tan nuôi dưỡng.

Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kỳ trong năm gọi là chế độ nước.

Nhân tố	Ảnh hưởng
Chế độ mưa	Quy định chế độ dòng chảy sông.
Băng tuyết tan	Băng tuyết tan là nguồn cung cấp nước lớn cho sông.
Hồ, đầm	Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông.
Địa hình	Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung nước và thoát nước trên sông càng nhanh.

Đặc điểm đất, đá và thực vật	Các khu vực đất, đã dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa.
Con người	Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,...

2.2 Hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành

- Hồ là khoảng nước đọng, hình thành ở nơi có địa hình trũng, tương đối rộng và sâu trong đất liền.

- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

Loại hồ		Nguồn gốc hình thành	Ví dụ
Tự nhiên	Hồ móng ngựa	Do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở các vùng đồng bằng.	Hồ Tây (Hà Nội).
	Hồ kiến tạo	Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo.	Các hồ ở khu vực Đông Phi.
	Hồ băng hà	Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao như Phần Lan, Ca-na-da, Liên bang Nga,...	Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ.
	Hồ miệng núi lửa	Hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.	Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra (In-đô-nê-xi-a)
Hồ nhân tạo		Do con người tạo ra.	Hồ thủy điện Hòa Bình (sông Đà)

2.3 Nước băng tuyết và nước ngầm

* Nước băng tuyết:

- Băng và tuyết là nước ở thể rắn, chiếm phần lớn lượng nước ngọt trên Trái Đất.
- Nước băng tuyết bao phủ gần 11% diện tích các lục địa với thể tích hơn 24 triệu km³.
- Nguồn gốc hình thành băng là do tuyết rơi trong điều kiện nhiệt độ thấp, được tích tụ nén chặt trong thời gian dài.
- Diện tích, khối lượng băng, tuyết luôn thay đổi theo lịch sử phát triển của Trái Đất do sự đan xen những thời kì băng mở rộng và những thời kì băng tan.
- Băng, tuyết có vai trò cung cấp nguồn nước cho sông khi nước băng tan và tạo thành các dạng địa hình băng hà ở vùng khí hậu lạnh.



*** Nước ngầm:**

- Nước ngầm là nước tồn tại trong các tầng đất, đá thấm nước của vỏ Trái Đất.
- Phía dưới tầng nước ngầm là tầng đất, đá không thấm nước.
- Nguồn gốc của nước ngầm chủ yếu là do nước trên mặt đất thấm xuống.
- Mức nước ngầm luôn thay đổi do phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: nguồn cung cấp; đặc điểm địa hình; khả năng thấm nước của đất, đá; mức độ bốc hơi; lớp phủ thực vật và con người.
- Tính chất của nước ngầm rất khác nhau do phụ thuộc vào đặc điểm đất, đá.
- Nước ngầm có chứa một lượng lớn khoáng chất hoặc khí hòa tan được gọi là nước khoáng.
- Nước ngầm là một trong những nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông trên Trái Đất và là kho nước ngọt có trữ lượng lớn phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của con người.

3. Nước biển và đại dương

3.1. Một số tính chất của nước biển và đại dương

a. Độ muối của nước biển và đại dương

- Có nhiều chất hòa tan trong nước biển, đại dương.
- Muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8% là muối na-tri clo-rua.
- Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian.
- Độ muối lớn nhất ở vùng chí tuyến (36,8‰), giảm đi ở xích đạo (34,5‰) và vùng cực (34‰).
- Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.

b. Nhiệt độ của nước biển và đại dương

- Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5°C.
- Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực theo độ sâu.
- Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm ở mặt biển, đại dương phổ biến từ 26°C đến 28°C, giảm xuống còn từ 20°C đến 10°C ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5°C ở vùng cận cực.
- Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất; từ độ sâu khoảng 3000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi.

3.2. Sóng biển

- Là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- Gió là nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng biển.
- Ngoài ra, sóng cũng có thể được hình thành do động đất, núi lửa,...
- Hướng và độ cao của sóng có sự phù hợp với hướng và tốc độ gió trên mặt biển, đại dương.
- Sóng bị suy yếu và tan rã khi tiến vào bờ do bị ma sát với đáy biển. Đáy biển càng nông, tốc độ suy yếu và tan rã của sóng càng nhanh.

3.3. Thủy triều

- Là sự dao động của mực nước biển, đại dương trong một ngày do lực hấp dẫn của Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm khi Trái Đất tự quay quanh trục.
- Dao động thủy triều đạt giá trị lớn nhất khi Mặt Trăng, Mặt Trời tạo với Trái Đất một góc vuông.

3.4. Dòng biển

- Chuyển động của dòng biển tạo thành những vòng tuần hoàn trên các đại dương và biểu hiện rõ rệt trong khoảng vĩ độ nhiệt đới, ôn đới ở hai bán cầu.
- Hai bên xích đạo, các dòng biển chảy từ phía đông về phía tây, khi gặp bờ đông các lục địa, bị chuyển hướng về phía bắc (ở bán cầu Bắc), phía nam (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển nóng trên cả hai bán cầu.
- Ở khoảng vĩ độ $30 - 40^\circ$ trên cả hai bán cầu, các dòng biển chảy về phía đông, khi gặp bờ tây các lục địa, bị đổi hướng về phía nam (ở bán cầu Bắc), phía bắc (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển lạnh ở khu vực xích đạo.
- Trên vùng vĩ độ cao của bán cầu Bắc, các dòng biển chuyển động rất phức tạp do phụ thuộc nhiều vào nhân tố, đặc biệt là hình thái địa hình bờ biển.
- Ở vùng vĩ độ cao của bán cầu Nam, dòng biển có hướng ổn định từ tây sang đông.

3.5 Vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

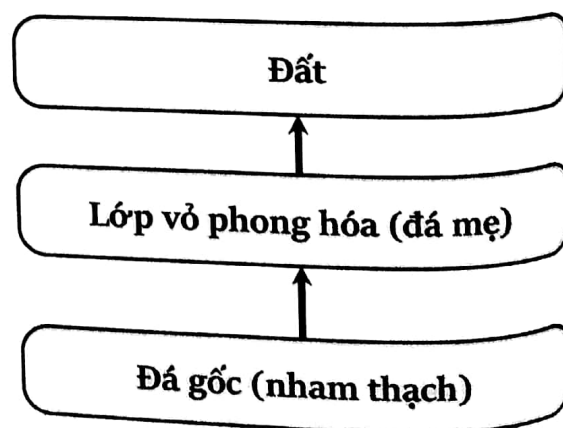
- Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.
- + Cung cấp tài nguyên sinh vật (hải sản, rong biển,...).
- + Cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, muối biển,...).
- + Cung cấp năng lượng (sóng biển, thủy triều,...).
- + Phát triển các ngành kinh tế biển (giao thông vận tải đường biển, du lịch,...).

V. SINH QUYỂN

1. Đất

1.1. Đất và lớp vỏ phong hóa

- Đất là lớp vật chất tơi xốp nằm trên cùng của bề mặt lục địa.
- Đất gồm các thành phần vô cơ, hữu cơ, nước, không khí và được đặc trưng bởi độ phì.
- Độ phì là khả năng cung cấp chất dinh dưỡng, khoáng, nước, nhiệt, khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển, tạo ra năng suất cây trồng.
- Lớp vỏ phong hóa là sản phẩm phong hóa của đá gốc, nằm phía dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.



Hình vẽ. Sơ đồ quá trình hình thành đất

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành đất.

Nhân tố	Tác động
Đá mẹ	Cung cấp vật chất vô cơ, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.
Khí hậu	Nhiệt và ẩm làm phá hủy đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hóa và tiếp tục phong hóa thành đất; ảnh hưởng đến chế độ nhiệt ẩm của đất, sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.
Sinh vật	Cung cấp chất dinh dưỡng cho đất; thực vật cung cấp chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác thực vật và động vật tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất có vai trò cải tạo đất.
Địa hình	- Độ cao: Những vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa diễn ra chậm làm quá trình hình thành đất diễn ra yếu. - Hướng sườn: Sườn đón nắng và đón gió ẩm có nhiệt ẩm dồi dào hơn sườn khuất nắng, khuất gió nên đất giàu mùn hơn. - Độ dốc: Địa hình dốc có sự xâm thực và xói mòn diễn ra mạnh hơn, nhất là trong điều kiện mất lớp phủ thực vật nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Địa hình bằng phẳng có quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn. - Hình thái địa hình: Nơi trũng thấp ngập nước thường xuyên có đất khác với nơi cao ráo thoát nước tốt.
Thời gian	Thời gian từ khi một loại đất bắt đầu được hình thành đến nay được gọi là tuổi đất. Trong thời gian đó xảy ra toàn bộ các hiện tượng của quá trình hình thành đất, tác động của các nhân tố hình thành đất.
Con người	Hoạt động sản xuất của con người làm cho đất tốt lên hay xấu đi.

2. Sinh quyển

2.1. Khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển

- Khái niệm: sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyền của Trái Đất.

- Đặc điểm chủ yếu của sinh quyển là các cơ thể sống, bao gồm: thực vật, động vật và vi sinh vật. Trong đó:

+ Thực vật là một thành phần quan trọng của sinh quyển. Các loài thực vật sống cùng nhau tạo nên các thảm thực vật.

+ Động vật thường sống thành bầy đàn trong các môi trường tự nhiên khác nhau.

+ Vi sinh vật có mặt ở khắp nơi trong sinh quyển, có tính thích nghi mạnh và sinh sản nhanh.

- Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng: cây xanh có khả năng quang hợp để tạo nên vật chất hữu cơ; các vi khuẩn có thể tích lũy đạm, sắt và các chất hữu cơ khác.

- Sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất. VD: thực vật $\Rightarrow$ góp phần làm không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển,...
- Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật, bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp đất và một phần của thạch quyển.
- Giới hạn phía trên của sinh quyển là nơi tiếp giáp lớp ô-zôn của khí quyển.
- Giới hạn dưới ở lục địa là đáy lớp vỏ phong hóa, ở đại dương xuống tận các hố sâu đại dương (sâu nhất khoảng 11 km).
- Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét phía trên và phía dưới bề mặt đất.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh vật

Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí hậu	Chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm không khí. - Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh $\Rightarrow$ thực hiện quá trình quang hợp. - Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định. + Loài ưa nhiệt: thường phân bố ở môi trường đới nóng. + Loài ưa nhiệt vừa: thường phân bố ở môi trường đới ôn hòa. + Loài ưa nhiệt thấp hoặc chịu lạnh: phân bố ở môi trường đới lạnh. - Độ ẩm không khí rất cần thiết cho sinh vật. Hầu hết sinh vật khó tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn.
Nước	- Nước rất cần thiết cho sinh vật sinh trưởng và phát triển. - Mỗi loài có nhu cầu về nước khác nhau. - Loài ưa ẩm hoặc ưa nước: thường phân bố nhiều ở vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm,... - Loài ưa khô thường sống ở thảo nguyên, hoang mạc,...
Đất	- Sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất. - Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định. - Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang ở dưới đất.
Địa hình	- Độ cao địa hình làm thay đổi nhiệt độ và lượng mưa $\Rightarrow$ có các vành đai sinh vật khác nhau. - Hướng sườn khác nhau thường có lượng nhiệt, ẩm và sự chiếu sáng khác nhau nên sinh vật phát triển khác nhau, độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật cũng khác nhau. - Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn nhiều hơn sườn thoải $\Rightarrow$ thảm thực vật kém phát triển hơn.

Sinh vật	- Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn. - Nơi có thảm thực vật xanh tốt thuận lợi cho động vật ăn cỏ, động vật ăn thịt lấy động vật ăn cỏ làm thức ăn; vi sinh vật cũng có điều kiện hoạt động phân giải chất hữu cơ mạnh mẽ. - Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú. Những nơi thảm thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú.
Con người	- Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật. - Con người mang các loài cây, con từ châu lục, đất nước này sang nơi khác làm phạm vi phân bố của sinh vật ngày càng mở rộng. - Lai tạo để tạo ra các giống mới $\Rightarrow$ làm đa dạng thêm các loài sinh vật. - Trồng rừng trên phạm vi thế giới $\Rightarrow$ tăng độ che phủ rừng. - Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật $\Rightarrow$ giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài nguy cơ tuyệt chủng.

VI. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

1. Vỏ địa lí

- Vỏ địa lí là vỏ của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các vỏ bộ phận (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển và sinh quyển).
- Giới hạn trên của vỏ địa lí tiếp giáp lớp ô-zôn, giới hạn dưới kéo đến đáy vực thẳm của đại dương và đến hết lớp vỏ phong hóa ở lục địa; độ dày của vỏ địa lí khoảng 30 - 35 km.
- Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất:

Tiêu chí	Lớp vỏ Trái Đất	Lớp vỏ địa lí
Chiều dày	Độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).	Khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ôzôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa).
Thành phần vật chất	Cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau (trầm tích, granit, badan).	Gồm khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau.

2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh

2.1. Khái niệm

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.
- Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Tuy chúng có quá trình phát sinh và phát triển riêng nhưng luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2.2. Biểu hiện của quy luật

- Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại $\Rightarrow$ thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu.

2.3. Ý nghĩa thực tiễn

- Do vỏ địa lý có tính thống nhất và hoàn chỉnh nên khi tác động vào tự nhiên, con người có thể dự báo được các thay đổi của thành phần tự nhiên, cảnh quan theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực đối với mình $\Rightarrow$ có biện pháp hợp lý để sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

3. Quy luật địa đới

3.1. Khái niệm

- Là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lý theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).

- Do Trái Đất hình cầu nên góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất giảm độ lớn từ xích đạo về cực đã kéo theo sự thay đổi của các yếu tố tự nhiên khác. Tính địa đới biểu hiện rõ nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.

3.2. Biểu hiện của quy luật

- Quy luật địa đới là quy luật phổ biến của lớp vỏ địa lý, được thể hiện qua các yếu tố và thành phần tự nhiên.

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Vòng đai	Vị trí
Nóng	Giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+ 20^{\circ}\text{C}$ của bán cầu Bắc và bán cầu Nam, trong khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N .
Ôn hòa	Giữa các đường đẳng nhiệt năm $+ 20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+ 10^{\circ}\text{C}$ tháng nóng nhất của hai bán cầu.
Lạnh	Giữa các đường đẳng nhiệt $+ 10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất, ở vĩ độ cận cực của hai bán cầu.
Băng tuyết vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C , bao quanh hai cực.

- Các đai khí áp, các đới gió và lượng mưa trên Trái Đất: Khí áp và gió thường xuyên trên Trái Đất cũng được phân bố theo các đai khí áp và các đới gió từ xích đạo về hai cực. Lượng mưa có sự khác nhau giữa vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.

- Các đới khí hậu: Khí hậu được hình thành do tác động của bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm. Bức xạ Mặt Trời và hoàn lưu khí quyển là các yếu tố địa đới trên phạm vi rộng lớn nên tạo ra các đới khí hậu.

- Các nhóm đất và kiểu thực vật chính: Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật $\Rightarrow$ Sự phân bố của đất và thực vật trên lục địa cũng thay đổi từ xích đạo về hai cực.

3.3. Ý nghĩa thực tiễn

Hiểu biết sự phân bố các sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất có tính quy luật từ xích đạo về hai cực giúp con người định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống.

4. Quy luật phi địa đới

4.1. Khái niệm

- Là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.

- Các quá trình nội lực đã tạo ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao. Các thành phần tự nhiên ở bờ đông, bờ tây lục địa, ở độ cao núi khác nhau sẽ có những đặc điểm không giống nhau.

4.2. Biểu hiện của quy luật

- Theo kinh độ (quy luật địa ô)
+ Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ.
+ Sự phân bố lục địa và đại dương làm cho khí hậu và kéo theo một số thành phần tự nhiên (nhất là thảm thực vật) thay đổi từ đông sang tây. Gần biển có tính chất đại dương rõ rệt, càng vào sâu trung tâm lục địa thì tính chất lục địa càng tăng.

- Theo độ cao (quy luật đai cao)
+ Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.
+ Sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao ở miền núi kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và nhóm đất theo độ cao.

4.3. Ý nghĩa thực tiễn

- Hiểu biết về sự phân hóa của tự nhiên theo kinh độ và đai cao cho phép xác định được các định hướng chung và biện pháp cụ thể để ứng xử với tự nhiên một cách hợp lí trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống hàng ngày.

B. CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID để - [438208]

HSA 01 [556020]: Nguyên nhân nào là chủ yếu sinh ra hiện tượng ngày, đêm luân phiên ở mọi nơi trên Trái Đất?

- A. Trái Đất có hình khối cầu và tự quay quanh trục.
- B. Trái Đất tự quay quanh Mặt Trời và có hình tròn.
- C. Trái Đất tự quay quanh trục hết 24h và có hình tròn.
- D. Trái Đất có hình khối cầu và tự quay quanh Mặt Trời.

HSA 02 [556021]: Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở

- A. trung tâm các lục địa.
- B. ngoài khơi các đại dương.
- C. trên các dãy núi cao.
- D. ranh giới các mảng kiến tạo.

HSA 03 [556022]: Dãy núi Hi-ma-lay-a được hình thành do

- A. mảng Phi xô vào mảng Âu - Á.
- B. mảng Thái Bình Dương xô vào mảng Âu - Á.
- C. mảng Bắc Mỹ xô vào mảng Âu - Á.
- D. mảng Ấn Độ - Ôxtrâyliia xô vào mảng Âu - Á.

HSA 04 [556023]: Trái Đất quay quanh Mặt Trời theo quỹ đạo hình

- A. tròn.
- B. elip.
- C. thoi.
- D. vuông.

HSA 05 [556024]: Vào ngày 21/3 và 23/9 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. hai cực.

HSA 06 [556025]: Thạch quyển gồm

- A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.
- B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
- C. đá bazan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.
- D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

HSA 07 [556026]: Các hiện tượng động đất, núi lửa phân bố thành các vành đai là do chúng xuất hiện ở nơi

- A. tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.
- B. tiếp xúc giữa lục địa, đại dương.
- C. ranh giới các đại dương lớn.
- D. ranh giới các lục địa rộng lớn.

HSA 08 [556027]: Biểu hiện nào sau đây là do tác động của ngoại lực tạo nên?

- A. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống.
- B. Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
- C. Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.
- D. Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

HSA 09 [556028]: Tác động của ngoại lực, một chu trình hoàn chỉnh nhìn chung diễn ra tuần tự theo các quá trình như sau

- A. phong hóa - vận chuyển - bóc mòn - bồi tụ.
- B. phong hóa - bồi tụ - bóc mòn - vận chuyển.
- C. phong hóa - bóc mòn - vận chuyển - bồi tụ.
- D. phong hóa - bóc mòn - bồi tụ - vận chuyển.

HSA 10 [556029]: Châu thổ sông là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá.
- B. vận chuyển.
- C. bồi tụ.
- D. bóc mòn.

HSA 11 [556030]: Các địa hình nào sau đây do sóng biển tạo nên?

- A. Hàm ếch sóng vỗ, bậc thềm sóng vỗ.
- B. Bậc thềm sóng vỗ, cao nguyên băng.
- C. Cao nguyên băng, khe rãnh xói mòn.
- D. Khe rãnh xói mòn, hàm ếch sóng vỗ.

HSA 12 [556031]: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

- A. bức xạ mặt trời.
- B. lớp vỏ lục địa.
- C. lớp Man-ti trên.
- D. thạch quyển.



- HSA 13 [556032]:** Bán cầu Nam có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn ở bán cầu Bắc là do
- A. diện tích đại dương lớn hơn, thời gian chiếu sáng trong năm ít hơn.
 - B. thời gian chiếu sáng trong năm dài hơn, có diện tích lục địa lớn hơn.
 - C. diện tích lục địa lớn hơn, góc nhập xạ lớn hơn, có mùa hạ dài hơn.
 - D. mùa hạ dài hơn, diện tích đại dương lớn hơn, góc nhập xạ nhỏ hơn.

- HSA 14 [556033]:** Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do
- A. sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.
 - B. sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.
 - C. các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.
 - D. hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

- HSA 15 [556034]:** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa nhiều?

- A. Nơi ở rất sâu giữa lục địa, nơi có áp thấp.
- B. Miền có gió Mậu dịch thổi, nơi có áp thấp.
- C. Miền có gió thổi theo mùa, nơi có áp thấp.
- D. Nơi dòng biển lạnh đi qua, nơi có áp thấp.

- HSA 16 [556035]:** Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới thì nguồn cung nước chủ yếu là

- A. nước mưa.
- B. băng tuyết.
- C. nước ngầm.
- D. các hồ chứa.

- HSA 17 [556047]:** Chế độ nước của một con sông phụ thuộc vào những nhân tố nào?

- A. Chế độ gió, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
- B. Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
- C. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, nhiệt độ trung bình năm.
- D. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, hồ đầm.

- HSA 18 [556048]:** Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là

- A. mực nước sông quanh năm cao, sông chảy xiết.
- B. sông sẽ không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.
- C. mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm.
- D. mùa lũ nước dâng cao đột ngột, mùa cạn cạn kiệt.

- HSA 19 [556049]:** Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

- A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.
- B. bề mặt các lục địa nhận được lượng bức xạ nhiều hơn đại dương.
- C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng tỏa nhiệt cũng nhanh hơn nước.
- D. diện tích của đại dương lớn hơn diện tích lục địa.

- ISA 20 [556050]:** Biện pháp chủ yếu nhất để làm giảm tác hại của lũ trên các sông miền núi là

- A. đắp đập ngăn chặn dòng chảy.
- B. xây dựng nhiều nhà máy thủy điện.
- C. trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.
- D. thường xuyên nạo vét lòng sông.

HSA 21 [556051]: Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

- A. khí hậu, đất, sinh vật, địa hình, con người.
- B. đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người.
- C. khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.
- D. đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.

HSA 22 [556052]: Nhân tố quyết định đến sự phân bố của sinh vật là

- A. địa hình.
- B. nguồn nước.
- C. khí hậu.
- D. đất.

Căn cứ vào bảng số liệu sau đây hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25:

Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM 2021 TẠI MỘT TRẠM KHÍ TƯỢNG Ở NƯỚC TA

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	16,6	20,2	22,9	26,0	29,5	31,6	30,6	31,5	27,9	24,3	22,0	19,2
Lượng mưa (mm)	29,7	54,6	36,2	134,8	124,3	344,8	187,8	83,2	525,5	707,1	135,0	58,4

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

HSA 23 [556053]: Phát biểu nào sau đây đúng về đặc điểm khí hậu địa điểm trên?

- A. Chế độ nhiệt phân hóa theo mùa.
- B. Mưa lớn và tập trung vào mùa hạ.
- C. Nhiệt độ trung bình trên 28 °C.
- D. Tổng lượng mưa trên 3000 mm.

HSA 24 [556054]: Biên độ nhiệt của địa điểm trên là

- A. 15,0 °C.
- B. 14,0 °C.
- C. 12,4 °C.
- D. 11,4 °C.

HSA 25 [556055]: Đặc điểm nhiệt độ và lượng mưa của địa điểm trên tương ứng với vùng khí hậu nào ở nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Nam Trung Bộ.
- C. Đông Bắc Bộ.
- D. Nam Bộ.

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chương 1

ĐỊA LÝ DÂN CƯ

I. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Đặc điểm dân số

- Quy mô:
- + Đông
- + Không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục, các quốc gia (các nước đang phát triển: 84%, châu Á: 60%).
- + Tiếp tục tăng. Thời gian dân số tăng thêm 1 tỷ ngày càng ngắn lại.
- Tốc độ gia tăng dân số có sự khác nhau giữa các giai đoạn. Hiện nay, trung bình tăng 1.1%/năm.
- Bùng nổ dân số: tỷ lệ gia tăng dân số $> 2.1\%/năm$

Nơi diễn ra	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
+ Các nước đang phát triển. + Châu lục nghèo và kém đô thị hóa nhất đó là châu Á và châu Phi.	+ Sự chênh lệch giữa tỉ lệ sinh - tử. + Sự chênh lệch giữa tỉ lệ sinh - tử. + Quan điểm lạc hậu.	+ Suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. + Sức ép đến y tế, giáo dục, an ninh. + Ảnh hưởng tốc độ phát triển kinh tế.	+ Kiểm soát tỷ lệ sinh. + Giáo dục và tuyên truyền.

2. Gia tăng dân số

2.1. Các chỉ số

Gia tăng dân số tự nhiên	Gia tăng dân số cơ học	Gia tăng dân số thực tế
Là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.	Là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư.	Bằng tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến gia tăng dân số

Nhân tố	Tác động
Tự nhiên sinh học	Những nước có cơ cấu dân số trẻ → mức sinh và tỷ lệ trẻ em cao và ngược lại.
Trình độ phát triển kinh tế	Những nước có trình độ phát triển kinh tế cao thường có mức sinh thấp và gia tăng dân số thấp.
Chính sách dân số	Tác động đến gia tăng dân số ở mỗi nước trong những thời kỳ nhất định.
Các nhân tố khác	Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, tâm lý xã hội, y tế, giáo dục,... cũng tác động không nhỏ đến gia tăng dân số.

II. CƠ CẤU DÂN SỐ

Cơ cấu	Nội dung
Cơ cấu dân số theo giới tính	Biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng bao nhiêu nam).
Cơ cấu dân số theo tuổi	+ Căn cứ vào khoảng cách tuổi, có 2 loại: Độ tuổi có khoảng cách đều (1 - 5 - 10 năm) Độ tuổi có khoảng cách không đều (3 nhóm) + Căn cứ vào tỉ trọng dân số ở 3 nhóm tuổi có thể xác định được cơ cấu dân số già - trẻ - dân số vàng. + Ảnh hưởng đến khả năng tham gia lao động, hiệu quả sản xuất, tăng trưởng kinh tế, phát triển giáo dục, y tế, ... - Thể hiện được tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số “vàng”) và nguồn lao động; + Có 3 kiểu tháp tuổi: mở rộng, ổn định và thu hẹp.
Cơ cấu dân số theo lao động	+ Nguồn lao động (những người trong độ tuổi quy định có khả năng lao động, những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân) là nguồn lực quan trọng đối với phát triển kinh tế. + Dân số hoạt động trong 3 khu vực kinh tế (nông - lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ).
Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa	Thể hiện qua tỉ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,...

III. PHÂN BỐ DÂN SỐ

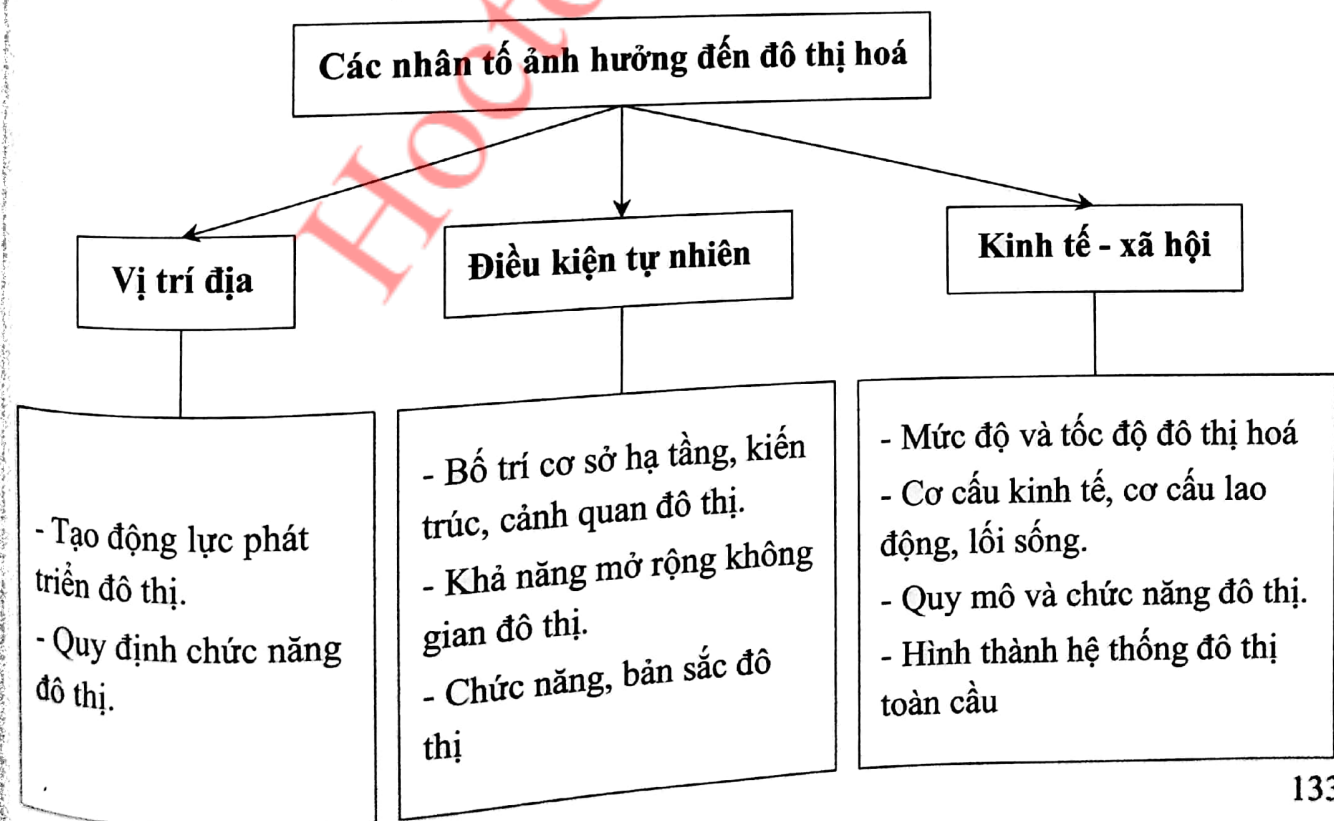
Công thức tính MĐDS		Tình hình phân bố dân cư trên thế giới	
$MĐDS = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích}} \text{ (người/km}^2\text{)}$		Phân bố không đồng đều: - Tập trung đông: Nam Á, Đông Á, ĐNA, Tây Âu, vùng Ca-ri-be... - Thưa thớt: Bắc Á, châu Đại Dương...	
Các nhân tố ảnh hưởng			
Tự nhiên	Ảnh hưởng	KT - XH	Ảnh hưởng
- Điều kiện tự nhiên (Đất, nước, khí hậu...) - Tài nguyên thiên nhiên (phong phú hay hạn chế; giàu hay nghèo,)	- Tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người.	- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. - Tính chất nền kinh tế. - Lịch sử khai thác lãnh thổ; - Di cư.	- Quyết định việc phân bố dân cư - Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào nó. - Nơi nào hình thành lâu đời thường dân cư đông . - Có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia.

IV. ĐÔ THỊ HÓA

1. Khái niệm

Là quá trình mở rộng và phát triển mạng lưới đô thị, tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị, phổ biến ngày càng rộng rãi lối sống đô thị.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa





Chương 2

ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Nguồn lực phát triển kinh tế

- Nguồn lực bên trong lãnh thổ:
 - + Vị trí địa lý (tự nhiên, kinh tế, chính trị)
 - + Nguồn lực tự nhiên: đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản, biển.
 - + Nguồn lực kinh tế - xã hội: nguồn lao động, vốn đầu tư, đường lối chính sách, lịch sử, văn hóa, thị trường, khoa học - công nghệ,...
- Nguồn lực bên ngoài lãnh thổ:
 - + Vốn đầu tư nước ngoài
 - + Lao động nước ngoài.
 - + Thị trường nước ngoài.
 - + Tri thức, kinh nghiệm tổ chức và quản lý.
 - + Khoa học - công nghệ.
 - + Thị trường ngoài nước.

2. Cơ cấu theo ngành kinh tế

Bao gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

3. Cơ cấu theo thành phần kinh tế

Bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

4. Cơ cấu theo lãnh thổ kinh tế

Bao gồm: vùng kinh tế, tiểu vùng kinh tế.

5. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

- Là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (1 năm).
- Được tạo ra bởi các thành phần kinh tế hoạt động trong lãnh thổ quốc gia ở một khoảng thời gian nhất định. Thành phần đóng góp bao gồm cả thành phần trong nước và nước ngoài hoạt động tại nước đó.

6. Tổng thu nhập quốc gia (GNI)

- Là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm.
- Đo lường tổng giá trị mà công dân quốc tịch nước đó sản xuất ra trong thời gian (1 năm). Công dân có thể tạo ra giá trị ở trong nước và ngoài lãnh thổ quốc gia đó.
- $GNI = GDP + \text{Thu nhập của nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài} - \text{Thu nhập của nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước.}$



II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

1.1. Cơ cấu

- Ngành nông nghiệp:
 - + Trồng trọt:
 - Cây lương thực: lúa gạo, lúa mì, ngô
 - Cây công nghiệp: cà phê, cao su, chè, bông, đậu tương,....
 - + Chăn nuôi: Trâu, bò, dê, cừu,...
 - + Dịch vụ nông nghiệp: cung ứng giống, máy móc,...
- Ngành lâm nghiệp:
 - Trồng rừng
 - Chăm sóc rừng
 - Ươm giống cây lâm nghiệp.
 - Khai thác gỗ,
- Ngành thủy sản: hoạt động đánh bắt, hoạt động nuôi trồng.

1.2. Đặc điểm

- Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi.
- Phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, có tính thời vụ và phân bố tương đối rộng rãi.
- Có mối liên kết chặt chẽ tạo thành chuỗi giá trị nông sản.

1.3. Tổ chức lãnh thổ

- Trang trại.
- Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.
- Vùng nông nghiệp.

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng

- Vị trí địa lý:
 - + Quy định sự có mặt của các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
 - + Trao đổi nông sản, thu hút vốn đầu tư, khoa học - công nghệ,...
- Điều kiện tự nhiên:
 - + Địa hình, đất trồng: Quy mô, phương hướng sản xuất, cơ cấu, mức độ thâm canh, năng suất và sự phân bố của cây trồng.
 - + Khí hậu, nguồn nước:
 - Cơ cấu, năng suất cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, khả năng xen canh, tăng vụ, sự phân bố nông nghiệp.
 - Mặt nước nuôi trồng thủy sản, phù sa, nước tưới,...
 - + Sinh vật: Cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, cơ sở thức ăn, môi trường sản xuất.

- Kinh tế - xã hội:
 - + Dân cư, lao động: Lực lượng sản xuất trực tiếp, nguồn tiêu thụ sản phẩm.
 - + Khoa học - công nghệ:
 - Tạo ra nhiều giống mới, tăng năng suất, chất lượng nông sản.
 - Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước,...
 - + Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật:
 - Thúc đẩy nông nghiệp sản xuất hàng hóa.
 - Tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.
 - + Chính sách phát triển nông nghiệp, vốn đầu tư và thị trường:
 - Phương hướng sản xuất, cơ cấu ngành, quy mô sản xuất.
 - Xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

2. Ngành công nghiệp

2.1. Cơ cấu

- Công nghiệp khai thác: khai thác khoáng sản, nhiên liệu, nước, sinh,...
- Công nghiệp chế biến: chế biến vật chất tự nhiên và nhân tạo thành sản phẩm đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của con người.
- Dịch vụ công nghiệp: cung ứng vật tư, nguyên vật liệu, thiết kế mẫu mã, tư vấn phát triển,...

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp

- Vị trí địa lý:
 - + Lựa chọn địa điểm xây dựng, phân bố công nghiệp.
 - + Khả năng tiếp cận thị trường.
- Tự nhiên:
 - + Khoáng sản ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành và lãnh thổ.
 - + Quỹ đất và giá đất ảnh hưởng đến phân bố công nghiệp.
 - + Tài nguyên nước, rừng biển ảnh hưởng đến phân bố các ngành nông nghiệp.
- Kinh tế - xã hội:
 - + Dân cư, lao động:
 - Đảm bảo lực lượng sản xuất (số lượng, chất lượng).
 - Tác động đến thị trường tiêu thụ.
 - + Khoa học - công nghệ:
 - Thay đổi quy trình công nghệ, sử dụng năng lượng tái tạo, nguyên liệu thay thế cho phát triển bền vững.
 - Xuất hiện các ngành mới, linh hoạt trong phân bố.
 - + Vốn đầu tư và thị trường:
 - Đòn bẩy cho phát triển và phân bố công nghiệp.
 - Thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.



+ Chính sách phát triển công nghiệp:

- Ảnh hưởng tới sự phân bố và cơ cấu ngành công nghiệp trong từng giai đoạn.
- Xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Xây dựng thương hiệu sản phẩm.

2.3. Các ngành công nghiệp chính

- Công nghiệp khai thác than.
- Công nghiệp khai thác dầu khí.
- Công nghiệp điện lực.
- Công nghiệp khai thác quặng kim loại.
- Công nghiệp điện tử - tin học.
- Công nghiệp thực phẩm.
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

2.4. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

- Điểm công nghiệp
- Khu công nghiệp
- Trung tâm công nghiệp
- Vùng công nghiệp

3. Ngành dịch vụ

3.1. Đặc điểm

- Sản phẩm của ngành dịch vụ không mang tính vật chất.
- Hoạt động dịch vụ có tính linh hoạt cao nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của sản xuất đời sống xã hội.
- Hoạt động dịch vụ có tính hệ thống. Toàn bộ các nhóm ngành dịch vụ là những dịch trong một chuỗi liên kết giữa sản xuất với sản xuất, sản xuất với cung ứng, dịch vụ sản xuất với tiêu dùng,...
- Không gian lãnh thổ của dịch vụ ngày càng mở rộng. Hoạt động dịch vụ không giới hạn ở một khu vực, một quốc gia mà phát triển toàn cầu.

3.2. Cơ cấu

- Dịch vụ kinh doanh:
- + Dịch vụ sản xuất: Tài chính ngân hàng, kế toán,...
- + Dịch vụ phân phối: giao thông vận tải, thương mại,...
- Dịch vụ tiêu dùng:
- + Dịch vụ xã hội: bưu chính viễn thông, y tế,...
- + Dịch vụ cá nhân: du lịch, sửa chữa,...
- Dịch vụ công: dịch vụ hành chính công và thủ tục hành chính.

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ

- Vị trí địa lý: Sự phát triển các loại hình dịch vụ và sự phân bố mạng lưới các hoạt động dịch vụ.
- Kinh tế - xã hội:
 - + Trình độ phát triển kinh tế: Quyết định sự phát triển và phân bố, tính đa dạng và quy mô các ngành dịch vụ.
 - + Đặc điểm dân số:
 - Tốc độ phát triển, cơ cấu và mạng lưới phân bố các ngành dịch vụ.
 - Sức mua, nhu cầu dịch vụ,...
 - + Thị trường: Phát triển thương mại và phân bố các loại hình dịch vụ.
 - + Vốn đầu tư:
 - Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ.
 - Phát triển dịch vụ trong nước và thế giới.
 - + Khoa học- công nghệ: Thay đổi phương thức sản xuất nhiều loại hình dịch vụ, phát triển dịch vụ có hàm lượng chất xám cao.
 - + Văn hóa, lịch sử: Hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ và sự phát triển, phân bố dịch vụ du lịch.
- Tự nhiên gồm điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên: Phát triển và phân bố các loại hình dịch vụ, đặc biệt là du lịch.



Chương 3 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

I. MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên.

Bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

2. Đặc điểm

- Có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.
- Môi trường có thể tác động và ảnh hưởng đến con người.

3. Vai trò

- Không gian sống của con người và sinh vật.
- Cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống.
- Chứa đựng, cân bằng và phân hủy chất thải do con người.
- Lưu giữ và cung cấp thông tin.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên bao gồm toàn bộ các dạng vật chất tồn tại khách quan trong tự nhiên mà con người có thể sử dụng phục vụ cuộc sống cá nhân và sự phát triển của xã hội loài người.

2. Đặc điểm

- Phân bố không đều trong không gian.
- Hình thành trong thời gian dài.
- Có giới hạn nhất định.

3. Vai trò

- Tài nguyên thiên nhiên là một nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.
- Tài nguyên thiên nhiên là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất.
- Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tạo tích lũy vốn và phát triển ổn định.

4. Phân loại

- Tài nguyên thiên nhiên vô hạn.
- Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn:
 - + Tài nguyên thiên nhiên tái tạo được.
 - + Tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo được.

III. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển để thoả mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của thế hệ mai sau.

2. Sự cần thiết phải phát triển bền vững

- Về kinh tế: Phát triển kinh tế với mục tiêu tăng trưởng GDP quá cao trong thời gian ngắn đã dẫn tới việc khai thác tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn, đồng thời cũng tạo ra chất thải nhiều hơn. Hậu quả làm cho môi trường sinh thái dần bị suy giảm.
- Về xã hội: Tình trạng gia tăng dân số quá nhanh, tỉ lệ người nghèo ở một số nước đang phát triển nhiều lên, hiện tượng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phổ biến,...
- Về môi trường: Tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy giảm, môi trường bị ô nhiễm nặng nề, nhiều giống loài động vật, thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

IV. TĂNG TRƯỞNG XANH

1. Khái niệm

Tăng trưởng xanh là phương thức phát triển kinh tế bền vững nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển, đồng thời bảo vệ môi trường, ngăn chặn sự mất mát về đa dạng sinh học, giảm thiểu sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên.

2. Biểu hiện

- Giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
- Xanh hoá trong sản xuất.
- Xanh hoá lối sống và tiêu dùng bền vững.
- Tăng trưởng xanh trong phát triển nông nghiệp, công nghiệp và lối sống.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433209]

HSA 01 [556297]: Cây lương thực bao gồm có

- A. lúa gạo, cà phê, ngô, lạc.
- B. cao su, lúa mì, ngô, đậu.
- C. lúa gạo, lúa mì, ngô, sắn.
- D. lúa gạo, lúa mì, dừa, mía.

HSA 02 [556298]: Hiện nay, quốc gia nào có số dân đông nhất trong số các nước sau đây?

- A. In-đô-nê-xi-a.
- B. Hoa Kỳ.
- C. Ấn Độ.
- D. Trung Quốc.

HSA 03 [556299]: Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra trên thế giới hiện nay?

- A. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh.
- B. Tỷ lệ dân nông thôn tăng nhanh.
- C. Tỷ lệ dân nông thôn không giảm.
- D. Tỷ lệ dân thành thị giảm nhanh.

HSA 04 [556300]: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh

- A. nguồn lao động và dân trí.
- B. học vấn và nguồn lao động.
- C. dân trí và người làm việc.
- D. trình độ dân trí và học vấn.

HSA 05 [556301]: Dân cư thường tập trung đông đúc ở khu vực nào sau đây?

- A. Thượng nguồn các sông lớn.
- B. Các nơi là địa hình núi cao.
- C. Các bồn địa và cao nguyên.
- D. Đồng bằng phù sa màu mỡ.

HSA 06 [556302]: Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là

- A. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.
- B. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
- C. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
- D. hiệu số giữa người xuất cư, nhập cư.

HSA 07 [556303]: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành nông nghiệp?

- A. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.
- B. Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động.
- C. Sản xuất không phụ thuộc vào tự nhiên.
- D. Sản xuất có tính thời vụ, phân bố rộng.

- A. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.
- B. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.
- C. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.
- D. Cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.

HSA 09 [556305]: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vai trò với môi trường là

- A. quan trọng giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.
- B. khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên đất nước.
- C. sản xuất khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.
- D. thúc đẩy sự phát triển nhiều ngành kinh tế, tạo việc làm.

HSA 10 [556306]: Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?

- A. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.
- B. Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.
- C. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- D. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

HSA 11 [556307]: Đây là động lực phát triển dân số thế giới?

- A. Gia tăng cơ học.
- B. Gia tăng dân số tự nhiên.
- C. Tỉ suất sinh thô.
- D. Tỉ suất tử thô.

HSA 12 [556308]: Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

- A. khoa học - công nghệ.
- B. dân cư, lao động.
- C. khí hậu, sinh vật.
- D. vốn đầu tư, thị trường.

HSA 13 [556309]: Yếu tố nào sau đây thuộc nguồn lực kinh tế - xã hội?

- A. Khí hậu, khoáng sản.
- B. Nguồn nước, sinh vật.
- C. Nguồn vốn, chính sách.
- D. Vị trí địa lý, lao động.

HSA 14 [556310]: Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

- A. làm thay đổi sự phân bố dân cư.
- B. làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.
- C. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. gây ô nhiễm môi trường.

HSA 15 [556311]: Lúa gạo phân bố tập trung ở miền

- A. nhiệt đới.
- B. ôn đới.
- C. cận nhiệt.
- D. hàn đới.

HSA 16 [556312]: Đặc điểm nổi bật về cơ cấu kinh tế theo ngành của các nước phát triển là tỉ trọng

- A. nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, dịch vụ rất lớn.
- B. dịch vụ rất lớn, công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.
- C. công nghiệp - xây dựng rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.
- D. nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.

HSA 17 [556313]: Cho bảng số liệu:

TỈ SỐ GIỚI TÍNH CỦA THẾ GIỚI, NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN, NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 1950 - 2020

(đơn vị: %)

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2000	2010	2020
Thế giới	99,7	100,1	100,6	101,0	101,3	101,4	101,7	101,7
Các nước phát triển	91,1	92,4	93,4	93,8	94,2	94,5	94,6	95,0
Các nước đang phát triển	104,0	103,6	103,4	103,4	103,3	103,2	103,3	103,0

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ số giới tính của thế giới và các nhóm nước?

- A. Các nước đang phát triển có xu hướng giảm.
- B. Toàn thế giới có xu hướng giảm qua các năm.
- C. Các nước phát triển có xu hướng giảm nhanh.
- D. Các nước phát triển và thế giới không tăng.

HSA 18 [556314]: Cho đoạn thông tin sau:

Nông nghiệp có vai trò cực kì quan trọng, nhất là giai đoạn đầu của lịch sử phát triển loài người. Sự phát triển dân số thế giới bước đầu có ổn định từ khi loài người biết trồng trọt và tạo được cơ sở lương thực, thực phẩm. Theo Tổ chức Nông - Lương của Liên hợp quốc (FAO), ngũ cốc là 5 loại cây truyền thống cung cấp lương thực chủ yếu cho thế giới, gồm lúa mì, lúa gạo, ngô, kê và lúa mạch. Lúa mì là lương thực chính của các nước ở châu Âu, châu Mỹ; trong khi lúa gạo là lương thực chủ yếu ở các nước châu Á. Trong cơ cấu sản lượng lương thực thế giới, ngô chiếm tỉ trọng lớn nhất 37,5 %, tiếp đến là lúa mì 25,7 % và lúa gạo là 16,9 % (năm 2019).

Nhận định/ Nhận xét:

- (a) Vai trò quan trọng nhất của ngành trồng trọt là cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- (b) Các cây lương thực chính gồm lúa mì, lúa gạo và ngô, khoai.
- (c) Trong số các cây lương thực chính, ngô là cây dễ tính nhất và phân bố rộng nhất.
- (d) Hoạt động trồng trọt có tính mùa vụ và phân bố trong không gian hẹp.

Dựa vào đoạn thông tin đã cho và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận định đúng khi nói về ngành nông nghiệp?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.



HSA 19 [556315]: Đọc đoạn thông tin sau:

Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại và có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội loài người. Các vật nuôi vốn là các động vật hoang được con người thuần dưỡng, chọn giống, lai tạo làm cho chúng thích nghi với cuộc sống gần người.

Nhận định/ Nhận xét:

- (a) Đối tượng của ngành chăn nuôi là các vật nuôi và cây trồng.
(b) Ngành chăn nuôi cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao cho con người.
(c) Hiện nay chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức và hướng chuyên môn hóa.
(d) Các loại gia súc lớn: trâu, bò, ngựa...; gia súc nhỏ: cừu, dê, gà, vịt....
- Dựa vào đoạn thông tin đã cho và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận định đúng khi nói về ngành chăn nuôi?
- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

HSA 20 [556316]: Đọc đoạn thông tin sau:

Dân số luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia vì nó tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. Dân số thế giới vẫn gia tăng hàng năm, đến tháng 11/2022 đã cán mốc 8 tỷ người. Các chỉ số gia tăng dân số luôn được các quốc gia thống kê và đo lường hàng năm.

- (a) Gia tăng dân số thực tế bằng tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
(b) Gia tăng cơ học thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ.
(c) Trên quy mô thế giới, số người xuất cư lớn hơn số người nhập cư.
(d) Gia tăng dân số tự nhiên là chênh lệch giữa số người đến và số người đi.
- Dựa vào đoạn thông tin đã cho và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận định đúng khi nói về dân số thế giới?
- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

HSA 21 [556317]: Cho đoạn thông tin sau:

Môi trường là tất cả những gì xung quanh chúng ta, tạo điều kiện để chúng ta sống, hoạt động và phát triển.

- (a) Môi trường gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có mối quan hệ mật thiết với nhau, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại và phát triển của con người.
(b) Môi trường sống của con người gồm có hai thành phần môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo.
(c) Môi trường tự nhiên có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế, xã hội của con người.
(d) Môi trường nhân tạo là kết quả của lao động của con người, nó tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người.

Dựa vào đoạn thông tin đã cho và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận định đúng khi nói về môi trường?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

HSA 22 [556318]: Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI,
GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhập khẩu	18 500	22 160	23 260	20 347	24 609	21 704
Xuất khẩu	19 047	22 895	23 880	20 892	25 208	22 435

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- (a) Trị giá nhập khẩu tăng không liên tục và tăng chậm hơn xuất khẩu.
 (b) Trị giá xuất khẩu tăng không liên tục và tăng ít hơn nhập khẩu.
 (c) Cán cân xuất nhập khẩu của thế giới luôn dương qua các năm.
 (d) Các nước đang phát triển thường có trị giá xuất nhập khẩu cao hơn các nước phát triển.
 Dựa vào bảng số liệu đã cho hãy cho biết có bao nhiêu nhận xét đúng?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Căn cứ vào bảng số liệu sau hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25:

Cho bảng số liệu sau đây:

Sản lượng lương thực và dân số của một số nước trên thế giới năm 2017

Nước	Sản lượng lương thực (triệu tấn)	Dân số (triệu người)
Trung Quốc	619,9	1386,8
Hoa Kỳ	440,1	325,4
Ấn Độ	313,6	1352,6

HSA 23 [556319]: Theo bảng số liệu, để vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng lương thực và dân số của một số nước trên thế giới năm 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp.

B. Tròn.

C. Đường.

D. Miền.

HSA 24 [556320]: Căn cứ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng lương thực của ba quốc gia?

A. Trung Quốc có sản lượng lương thực thấp nhất.

B. Hoa Kỳ có sản lượng lương thực thấp hơn so với Ấn Độ.

C. Sản lượng lương thực của Trung Quốc gấp khoảng 2,0 lần so với sản lượng lương thực của Ấn Độ.

D. Trung Quốc có số dân đông nhất Thế giới.

HSA 25 [556321]: Sản lượng lương thực bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2017 là

A. 447,0 kg/người.

B. 44,7 kg/người.

C. 4,47 kg/người.

D. 0,47 kg/người.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sự phân chia thành các nhóm nước

- Trên thế giới có trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Dựa vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, các nước chia thành nhóm nước: nước phát triển và nước đang phát triển

- Các chỉ tiêu để phân chia: GNI/người, cơ cấu kinh tế theo ngành, HDI.

- Các nước phát triển có GNI/người cao lớn, HDI rất cao và cao, cơ cấu kinh tế theo ngành tiên bộ. Các nước đang phát triển ngược lại.

2. Sự khác biệt về kinh tế - xã hội của các nhóm nước

- Quy mô GDP/người có sự chênh lệch lớn giữa hai nhóm nước: các nước phát triển có GDP lớn và đóng góp lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định. Các nước đang phát triển thường có quy mô kinh tế nhỏ và đóng góp không lớn vào quy mô toàn cầu, nhiều nước có tốc độ tăng trưởng khá nhanh.

- Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế có sự khác biệt:

+ Nhóm nước phát triển: khu vực I thấp nhất, khu vực III cao nhất >>> đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, tập trung vào công nghiệp và dịch vụ, hướng đến nền kinh tế tri thức.

Các nước tiến hành công nghiệp hóa sớm, đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp.

+ Nhóm nước đang phát triển chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa; tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Hầu hết các nước tiến hành công nghiệp hóa muộn.

- Trình độ phát triển kinh tế: Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế cao, tập trung phát triển các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ và tri thức cao. Các nước đang phát triển có trình độ phát triển kinh tế còn thấp, một số nước đang bắt đầu chú trọng phát triển các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ và tri thức cao

- Các nhóm nước có sự khác biệt về các chỉ số xã hội: nhóm nước phát triển có tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp, cơ cấu dân số già, quá trình đô thị hóa diễn ra từ lâu, tỉ lệ dân thành thị lớn, trình độ dân trí cao, chất lượng cuộc sống cao, tuổi thọ trung bình, chỉ số HDI cao hơn nhóm nước đang phát triển.

II. TOÀN CẦU HÓA

1. Khái niệm

Toàn cầu hóa kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia và khu vực trên thế giới về hàng hóa, dịch vụ, công nghệ, vốn, lao động... Từ đó tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế nhằm hướng tới nền kinh tế thế giới hội nhập và thống nhất.

2. Biểu hiện

- Sự dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ, công nghệ, vốn, lao động... giữa các nước ngày càng dễ và mở rộng phạm vi. Các hợp tác đa phương, song phương trở nên phổ biến, nhiều hiệp định được kí kết ...
- Thương mại thế giới phát triển mạnh:
 - + Tốc độ tăng trưởng thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới.
 - + Thương mại điện tử phát triển mạnh, mở rộng thị trường khắp thế giới
 - + WTO - World Trade Organization gồm 164 thành viên, chiếm 95% hoạt động thương mại thế giới và có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại, làm nền kinh tế thế giới phát triển năng động hơn. Việt Nam là thành thứ 150 (2007) của WTO.
 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày mở rộng phạm vi, mọi lĩnh vực và tăng nhanh về quy mô. Dịch vụ chiếm tỉ lệ đầu tư ngày càng lớn nhất là các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...
 - Mạng lưới tài chính toàn cầu phát triển nhanh:
 - + Nhờ mạng viễn thông điện tử, mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu đã và đang mở rộng trên toàn thế giới.
 - + IMF - International Monetary Fund và WB - World Bank ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu, đời sống kinh tế - xã hội các nước.
 - Các công ty xuyên quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động.

3. Hệ quả

- Thúc đẩy chuyên môn hóa, hợp tác hóa phát triển và tăng trưởng nhanh kinh tế toàn cầu, chuyên dịch cơ cấu kinh tế.
- Đẩy nhanh đầu tư và khai thác để khoa học công nghệ, tăng cường sự hợp tác quốc tế.
- Làm xuất hiện và nhân rộng các mạng lưới liên kết.
- Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo và nhiều vấn đề cần giải quyết trong từng quốc gia và giữa các nước.

4. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

- Tạo cơ hội để các nước tiếp cận: nguyên liệu, vốn, công nghệ, thị trường...
- Tạo khả năng tăng năng suất, hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.
- Thúc đẩy các nước thay đổi chính sách tiếp cận thị trường, cải cách kinh tế, thay đổi công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm...

III. KHU VỰC HÓA KINH TẾ

1. Khái niệm

Khu vực hóa kinh tế là quá trình liên kết và hợp tác kinh tế giữa các nước trong các khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

2. Biểu hiện

- Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới.
- Hợp tác khu vực ngày càng đa dạng và phát triển. Các tổ chức đã hình thành:
 - + Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ - NAFTA
 - + Liên minh Châu Âu - EU
 - + Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN
 - + Diễn đàn hợp tác Châu Á Thái Bình Dương - APEC
 - + Thị trường chung Nam Mỹ - MERCOSUR

3. Hệ quả

- Tích cực:
 - + Thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
 - + Tăng cường tự do hóa thương mại, đầu tư dịch vụ trong và ngoài khu vực.
 - + Góp phần bảo vệ lợi ích của các nước thành viên.
 - + Thúc đẩy quá trình mở cửa của thị trường từng nước → tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn → thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá.
- Tiêu cực: đặt ra nhiều vấn đề: tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia...

IV. TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Đặc điểm toàn cầu hóa	Cơ hội	Thách thức
1. Tự do hoá thương mại	Mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất phát triển.	Trở thành thị trường tiêu thụ cho các cường quốc kinh tế.
2. Cách mạng khoa học - công nghệ	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức.	Nguy cơ tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế.
3. Sự áp đặt lối sống, văn hoá của các siêu cường	Tiếp thu các tinh hoa văn hoá của nhân loại.	Giá trị đạo đức bị biến đổi theo hướng xấu, mất bản sắc dân tộc.

5. Toàn cầu hoá công nghệ	Đi tắt, đón đầu từ đó có thể đuổi kịp và vượt các nước phát triển.	Gia tăng nhanh chóng nợ nước ngoài, nguy cơ tụt hậu.
6. Tiếp nhận đầu tư kinh tế	Phát triển kinh tế nhanh, tạo việc làm và nguồn thu ngoại tệ	Ô nhiễm môi trường trầm trọng, tài nguyên cạn kiệt, phụ thuộc nước phát triển

V. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC.

Tổ chức	Năm thành lập, số thành viên	Mục đích	Hoạt động chính
Liên Hợp Quốc	- Thành lập 24/10/1945 - Năm 2020 có 193 thành viên	- Duy trì hòa bình an ninh Quốc tế. - Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các Quốc gia. - Thực hiện hợp tác Quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề.	- Giải quyết và ngăn ngừa xung đột, chống khủng bố - Bảo vệ người tị nạn. - Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững - Thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới...
Quỹ Tiền tệ Quốc tế	- Thành lập năm 1945 - Năm 2020 có 190 thành viên	- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu - Đảm bảo sự ổn định tài chính - Tạo thuận lợi tăng trưởng bền vững, giảm nghèo	- Giám sát hệ thống tài chính toàn cầu - Hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ tài chính cho các nước
Tổ chức Thương mại Thế giới	- Thành lập 1995 - Năm 2020 có 164 thành viên	- Thiết lập, duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi, minh bạch - Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân	- Thực hiện việc xây dựng và quản lý các hiệp định thương mại của WTO - Tổ chức các diễn đàn đàm phán thương mại
Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương	- Thành lập 11/1989. - Năm 2020 có 21 thành viên	- Thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên - Hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực	- Thúc đẩy mở cửa và hợp tác về kinh tế - thương mại giữa các nền kinh tế châu Á - TBD - Hình thành cơ chế buôn bán mở toàn cầu.

B. CÂU HỎI VĂN DỤNG - TÀI LIỆU - [4332410]

HSA 01 [556363]: Các nước đang phát triển cần chú ý vấn đề nào sau đây trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa?

- A. Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- B. Sử dụng tốt lao động và tài nguyên ở trong nước.
- C. Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và đủ tiện nghi.
- D. Khai thác tốt nguồn lực của mỗi vùng trong nước.

HSA 02 [556364]: Để nâng cao trình độ phát triển kinh tế, các nước đang phát triển hiện nay tập trung đẩy mạnh

- A. công nghiệp hóa.
- B. đô thị hóa.
- C. xuất khẩu.
- D. dịch vụ.

HSA 03 [556365]: Một trong những giải pháp quan trọng để phát triển công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển hiện nay là

- A. tăng cường lực lượng lao động.
- B. thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.
- D. tập trung khai thác tài nguyên.

HSA 04 [556366]: Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn hẳn các nước đang phát triển, thể hiện chủ yếu ở việc

- A. chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu của thế giới.
- B. tỉ trọng của khu vực kinh tế dịch vụ chưa cao.
- C. công nghiệp - xây dựng tăng trưởng rất nhanh.
- D. tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế ở mức lớn.

HSA 05 [556367]: Các nước đầu tư có cơ hội để

- A. thu hút vốn, tiếp thu các công nghệ mới.
- B. thu hút các bí quyết quản lý kinh doanh.
- C. giải quyết việc làm và đào tạo lao động.
- D. tận dụng lợi thế về lao động, thị trường.

HSA 06 [556368]: Các hoạt động nào sau đây hiện nay thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài?

- A. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.
- B. Nông nghiệp, thủy lợi, giáo dục.
- C. Văn hóa, giáo dục, công nghiệp.
- D. Du lịch, công nghiệp, giáo dục.

HSA 07 [556369]: Tác động tích cực của toàn cầu hóa kinh tế **không phải là**

- A. làm gia tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo trên thế giới.
- B. đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học, công nghệ.
- C. thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
- D. tăng cường sự hợp tác về kinh tế, văn hóa giữa các nước.

HSA 08 [556370]: Các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có

- A. nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội.
- B. sự phát triển kinh tế - xã hội đồng đều.
- C. tổng thu nhập quốc gia tương tự nhau.
- D. lịch sử phát triển đất nước giống nhau.

HSA 09 [556371]: Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có

- A. chung mục tiêu và lợi ích phát triển. B. sự phát triển kinh tế - xã hội đồng đều.
C. tổng thu nhập quốc gia tương tự nhau. D. lịch sử phát triển đất nước giống nhau.

HSA 10 [556372]: Nguyên nhân hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới chủ yếu là do sự phát triển

- A. không đều và sự hợp tác phát triển các khu vực trên thế giới.
B. không đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới.
C. đồng đều và sự hợp tác phát triển của các khu vực trên thế giới.
D. đồng đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới.

HSA 11 [556373]: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lợi ích do khu vực hóa kinh tế mang lại?

- A. Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường của các quốc gia.
B. Tạo lập những thị trường chung của khu vực rộng lớn.
C. Gia tăng sức ép cho mỗi quốc gia về tính tự chủ kinh tế.
D. Tăng cường thêm quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới.

HSA 12 [556374]: Trong nền kinh tế tri thức, sức cạnh tranh dựa vào

- A. các sản phẩm làm ra trong nông nghiệp, công nghiệp.
B. nghiên cứu, sáng tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.
C. hoàn thiện sản phẩm công nghệ hiện có trên thị trường.
D. tạo ra nhiều sản phẩm cung cấp cho thị trường thế giới.

HSA 13 [556375]: Nền kinh tế tri thức được dựa trên

- A. tri thức và kinh nghiệm cổ truyền. B. kĩ thuật và kinh nghiệm cổ truyền.
C. công cụ lao động cổ truyền. D. tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao.

Quan sát bảng số liệu và trả lời câu hỏi từ 14 - 16:

Cho bảng số liệu: GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm

(Đơn vị: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP / người	Tên nước	GDP / người
Thụy Điển	60381	Cô-lôm-bi-a	7831
Hoa Kỳ	53042	In-đô-nê-xi-a	3475
Niu Di - lân	41824	Ấn Độ	1498
Anh	41781	Ê-ti-ô-pi-a	505

HSA 14 [556376]: Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghìn USD.
B. GDP/ người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển.
C. Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP/ người.
D. Không có sự chênh lệch nhiều về GDP/ người giữa các nhóm nước.

HSA 15 [556377]: Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP/ người của các nước Thụy Điển, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi-a là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ miền.

HSA 16 [556378]: Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. GDP/ người của Hoa Kỳ gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a.
B. GDP/ người của Thụy Điển gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a.
C. GDP/ người của Thụy Điển gấp 169,1 lần của Ê-ti-ô-pi-a.
D. GDP/ người của Hoa Kỳ gấp 9,6 lần của Ấn Độ.

Câu trắc nghiệm nhiều phương án chọn.

HSA 17 [556379]: Đâu **không phải** một tổ chức của hệ thống Liên hợp quốc?

- A. Tổ chức Y tế thế giới (WHO).
B. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).
C. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO).
D. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF).

HSA 18 [556380]: Ý nào sau đây **không phải** một nhiệm vụ của UN?

- A. Đảm bảo an ninh tài chính toàn cầu.
B. Bảo vệ quyền con người.
C. Cung cấp viện trợ nhân đạo.
D. Hỗ trợ phát triển bền vững và hành động vì khí hậu.

HSA 19 [556381]: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)?

- A. APEC được thành lập vào tháng 11 - 1989.
B. Năm 2020, APEC có 21 thành viên, Việt Nam là thành viên chính thức của APEC từ năm 1998.
C. Ban thư ký thường trực APEC có trụ sở tại California (Hoa Kỳ).
D. APEC được thành lập nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực.

HSA 20 [556382]: Câu nào sau đây **không** đúng về an ninh nguồn nước?

- A. Vấn đề an ninh nguồn nước trên toàn cầu đang đứng trước nhiều thách thức, đe dọa.
B. Nguồn nước trên tất cả các hệ thống sông, hồ không dùng cho sản xuất và sinh hoạt.
C. Nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay bị thiếu hụt nguồn cung cấp nước sạch.
D. Tranh chấp về nguồn nước là nguyên nhân của một số cuộc xung đột hiện nay.

HSA 21 [556383]: Đâu **không** phải là giải pháp được thế giới đưa ra nhằm giải quyết vấn đề an ninh năng lượng?

- A. Các nước lớn thống nhất một quốc gia nắm quyền điều hành tất cả về năng lượng.
B. Sử dụng tiết kiệm, khai thác hợp lý, tìm kiếm và đưa vào sử dụng các nguồn năng lượng thay thế.
C. Các tổ chức quốc tế phát huy vai trò, tăng cường đối thoại, đàm phán và hợp tác về vấn đề năng lượng.
D. Mỗi quốc gia chủ động kiểm soát sử dụng năng lượng hiệu quả và có trách nhiệm.

Chủ đề 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI



HSA 22 [556384]: Câu nào sau đây **không đúng** về các giải pháp để giải quyết khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu?

- A. Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho những vùng, quốc gia có nguy cơ cao nhất.
- B. Các nước lớn cần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp để hỗ trợ các nước mất an ninh lương thực.
- C. Tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong sản xuất và phân phối lương thực toàn cầu.
- D. Các nước cần chủ động đảm bảo an ninh lương thực quốc gia bằng các biện pháp khác nhau.

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi từ 23 đến 25:

“Vấn đề an ninh nguồn nước trên toàn cầu đang đứng trước nhiều thách thức, đe dọa. Nguồn nước trên nhiều hệ thống sông bị ô nhiễm, cạn kiệt từ hoạt động của con người, gây thiếu nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Ước tính trên toàn thế giới có khoảng hơn 2 tỉ người sống ở các quốc gia thiếu hụt nguồn cung cấp nước. Bên cạnh đó, xung đột tài nguyên nước giữa các quốc gia ở nhiều lưu vực sông có xu hướng gia tăng, nguy cơ dẫn đến bất ổn chính trị - xã hội. Trong cùng một lưu vực sông, việc khai thác lợi ích kinh tế từ khu vực thượng nguồn có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái cũng như hoạt động kinh tế của người dân ở khu vực hạ nguồn như Lưu vực sông Jordan, sông Tigris, sông Nin, sông Hằng....”

(SGK địa lí 11 - bộ Chân trời sáng tạo, trang 23)

HSA 23 [556385]: Nguồn nước sạch ngày càng khan hiếm do

- A. ô nhiễm.
- B. xung đột.
- C. sản xuất.
- D. hạn hán.

HSA 24 [556386]: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho mực nước sông ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng suy giảm?

- A. Phát triển thủy điện ở trung và thượng lưu.
- B. Xung đột giữa các quốc gia có sông chảy qua.
- C. Mùa khô dài do tác động của biến đổi khí hậu.
- D. Dân số đông nên nhu cầu sử dụng nước tăng.

HSA 25 [556387]: Tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long nghiêm trọng hơn trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. nhiều cửa sông, vùng trũng rộng lớn, biến đổi khí hậu toàn cầu.
- B. địa hình thấp, ba mặt giáp biển, nhu cầu sử dụng nước ngọt tăng.
- C. lượng nước mưa giảm nhanh, ba mặt giáp biển, nhiều cửa sông lớn.
- D. địa hình thấp, biến đổi khí hậu, sử dụng nước ở trung và thượng lưu.

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. KHU VỰC MĨ LA-TINH

1. Vị trí địa lí

- Mỹ La-tinh có diện tích khoảng 20 triệu km².
- Lãnh thổ khu vực bao gồm: Mê-hi-cô và eo đất Trung Mỹ; các đảo, quần đảo trong biển Ca-ri-bê; toàn bộ Nam Mỹ và một số đảo, quần đảo ngoài khơi
- Tiếp giáp: Hoa Kỳ, với vịnh Mê-hi-cô, biển Ca-ri-bê và các đại dương lớn.
- Nằm trên tuyến đường biển quan trọng từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương qua kênh đào Pa-na-ma. Vùng ven biển phía tây của khu vực nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương.
- Ảnh hưởng:
 - + Thiên nhiên đa dạng, phân hoá rõ rệt thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển, đa dạng các hoạt động sản xuất, phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và tiếp thu các nền văn hoá từ bên ngoài.
 - + Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai như: núi lửa, động đất, sóng thần.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình, đất đai: đa dạng, phức tạp.

- + Phía tây: núi cao (trẻ), sơn nguyên.
- + Phía đông: núi thấp, sơn nguyên, đồng bằng.
- + Vùng biển có nhiều đảo.
- Đất đai: Có nhiều loại đất phù sa, đất feralit.
- Thuận lợi: phát triển cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp và chăn nuôi.
- Khó khăn: Thiên tai, việc xây dựng các tuyến giao thông, phát triển du lịch khó khăn.

2.2. Khí hậu

- Đặc điểm chung: nóng ẩm, phân hóa đa dạng nhiều đới, kiểu khác nhau.
- Các đới khí hậu: xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới.
- Thuận lợi cho phát nông nghiệp nhiệt đới trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới.
- Khó khăn: một số khu vực khắc nghiệt, bão, lũ, ngập lụt.

2.3. Sông, hồ

- **Sông:** có nhiều sông lớn, dài, phần lớn nhiều nước quanh năm....

Các con sông lớn: A-ma-dôn, Pa-ra-ma, Ô-ri-nô-cô,

- **Hồ:** nhỏ, ở độ cao lớn, nguồn gốc kiến tạo, núi lửa, băng hà...

Các hồ như Ni-ca-ra-gua, Ti-ti-ca-ca,...

→ Thuận lợi: phát triển thủy điện, giao thông, thủy lợi sản xuất, du lịch.

→ Khó khăn: lũ lụt.

2.4. Sinh vật: đa dạng

- Có diện tích rừng lớn nhất Thế giới.

- Rừng A-ma-dôn là rừng nhiệt đới ẩm nguyên sinh lớn nhất thế giới.

- Thực vật rất đa dạng....

- Động vật rất phong phú, nhiều loài đặc hữu...

→ Thuận lợi

- Cung cấp gỗ, du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường.

- Khó khăn: Nạn phá rừng, khai thác rừng quá mức.

2.5. Khoáng sản: đa dạng, giàu có

- Phong phú về chủng loại như sắt, đồng, dầu mỏ, khí đốt, vàng, bạc, bô xít, chì, kẽm...

→ Thuận lợi: Phát triển công nghiệp, xuất khẩu.

→ Khó khăn: Khai thác quá mức gây cạn kiệt, ô nhiễm môi trường.

3. Dân cư

3.1. Đặc điểm

- Đông dân, 652 triệu người (năm 2020).

- Tăng nhanh

- Đang có xu hướng giảm.

>> Dem lại lao động dồi dào, thị trường lớn nhưng gây sức ép lên sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

- Đa dạng chủng tộc bậc nhất thế giới.

>> Góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán. Nhưng gây ra sự bất đồng về ngôn ngữ, chủng tộc.

- Cơ cấu dân số vàng, thay đổi theo hướng già hóa.

>> Có lực lượng lao động đông đảo. Nhưng dẫn đến tình trạng thiếu lao động tương lai, chi phí cho phúc lợi xã hội lớn.

- Dân cư tập trung ở eo đất Trung Mỹ, các đảo ở vịnh Mê-hi-cô.

>> Những nơi tập trung đông dân có kinh tế phát triển, lực lượng lao động có trình độ. Ngược lại, những nơi dân cư thưa thớt sẽ ảnh hưởng đến khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế.



4. Kinh tế

- Quy mô GDP:
 - + Chiếm khoảng 6% GDP toàn thế giới (Năm 2020), có sự chênh lệch rất lớn giữa các quốc gia.
 - + Nền kinh tế khu vực còn phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài, một số quốc gia trong khu vực có tỉ lệ nợ nước ngoài cao so với GDP.
 - + Nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước thuộc loại cao nhất thế giới.
- Tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng GDP còn chậm và không đều.
- Cơ cấu kinh tế: có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ. Một số nước có cơ cấu kinh tế tương đương các nước phát triển.

II. LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

1. Quy mô

- Các nước sáng lập: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua.
- 1993, với Hiệp ước Ma-xtrich, tên gọi Liên minh châu Âu ra đời.
- Số lượng thành viên: 27 (2021).

2. Mục tiêu

- Xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó hàng hoá, dịch vụ, con người, được tự do lưu thông giữa các nước thành viên.
- Tăng cường hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp, an ninh và đối ngoại.
- Thúc đẩy sự thống nhất châu Âu, góp phần vào việc duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

3. Thể chế hoạt động



4. Vị thế trong nền kinh tế thế giới

- Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trung tâm thương mại, tài chính lớn của thế giới.
- Trung tâm khoa học - công nghệ hàng đầu thế giới.

5. Biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực

5.1. Xây dựng một thị trường chung EU thống nhất, bền vững

- Hàng hóa: được đảm bảo di chuyển tự do trong biên giới của EU.
- Dịch vụ: tự do đối với các dịch vụ như vận tải, giao thông vận tải,...
- Tiền vốn: cho phép di chuyển các khoản đầu tư, mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối,
- Con người: công dân EU có thể di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên để sinh sống, làm việc, học tập,....

5.2. Thiết lập hệ thống tiền tệ bằng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô)

- Hiện nay có 19 nước sử dụng.

5.3. Hợp tác trong phát triển ngành hàng không vũ trụ

- Cơ quan Không gian châu Âu (ESA):
 - + Có 17 thành viên.
 - + Nhiệm vụ: đưa vệ tinh nhân tạo lên vũ trụ.
 - + Sân bay vũ trụ đặt tại Pháp.
- Hợp tác sản xuất máy bay.

5.4. Liên kết vùng châu Âu

Dùng để chỉ 2 khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân của các quốc gia khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về nhiều mặt. Năm 2020, EU có 158 liên kết vùng đang hoạt động.

C. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Vị trí địa lý

- Số quốc gia: 11
- Diện tích: khoảng 4,5 triệu km²
- Gồm Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
- Đặc điểm:
 - + Phần lớn nằm trong khu vực nội chí tuyến của hai bán cầu.
 - + Nằm trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á.
 - + Là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.

- + Nằm ở khu vực có nền kinh tế phát triển năng động.
- + Nằm ở khu vực có các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua.

- + Nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn.
- + Nơi giao thoa của các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng lớn.

→ Ảnh hưởng:

- Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế, đa dạng về văn hóa, xã hội, tự nhiên đa dạng, phong phú.

- Khó khăn: thiên tai, chịu ảnh hưởng của các cường quốc.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình

- Địa hình đồi núi: chiếm diện tích lớn.

Đông Nam Á lục địa	Đông Nam Á hải đảo
Nhiều dãy núi cao hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc - nam: Trường Sơn, Tan, A-ran-ca,... Các cao nguyên rộng nằm xen kẽ với các dãy núi: San, Xiêng Khoảng,...	Chủ yếu là núi trẻ với nhiều hướng khác nhau và có nhiều núi lửa đang hoạt động. Đất feralit là chủ yếu, tập trung thành các vùng rộng lớn.

- Địa hình đồng bằng: Các đồng bằng châu thổ lớn chủ yếu ở Đông Nam Á lục địa và có các đồng bằng ven biển.

Địa hình bờ biển: Rất đa dạng với nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, bãi cát,....

>> Ảnh hưởng:

- Thuận lợi:

+ Khu vực đồi núi: trồng cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, tạo cảnh quan để phát triển du lịch.

+ Khu vực đồng bằng: giao thương thuận lợi, trồng lúa nước và cây hằng năm,...

- Khó khăn:

+ Vùng núi cao: giao thông vận tải gặp nhiều trở ngại.

+ Vùng trũng thấp: dễ ngập úng, chịu tác động của thủy triều >>> Hoạt động kinh tế khó khăn.

2.2. Khí hậu

Phân hoá đa dạng với các đới và kiểu khí hậu khác nhau:

- Cận nhiệt đới, khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo.

- Các khu vực núi cao có khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới.

→ Ảnh hưởng:

- Thuận lợi:

+ Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm.

+ Tạo điều kiện cho rừng nhiệt đới phát triển quanh năm.

- Khó khăn:

+ Một số khu vực xảy ra thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán,...

+ Gây khó khăn cho sản xuất, sinh hoạt.

2.3. Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước: sông Mê Công, sông Mê Nam, sông I-ra-oa-đi.
- Hàm lượng phù sa lớn, chế độ nước sông theo mùa.
- Có nhiều hồ, giữ vai trò quan trọng: Biển Hồ.
- Thuận lợi:
 - + Phát triển giao thông đường thủy
 - + Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
 - + Tạo cảnh quan cho du lịch
 - + Sông: có giá trị thủy điện
 - + Hồ: điều tiết nước, hạn chế lũ lụt cho đồng bằng
- Khó khăn: Vào mùa mưa: sông gây lũ lụt. Ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

2.4. Sinh vật

- Tài nguyên sinh vật rất phong phú và đa dạng
- Diện tích lớn, chủ yếu là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới ẩm.
- Tính đa dạng sinh học cao, thành phần loài đa dạng.
- Thuận lợi:
 - + Khai thác và chế biến lâm sản, du lịch.
 - + Rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- Khó khăn:
 - + Chú ý tới bảo vệ môi trường.
 - + Đảm bảo đa dạng sinh học.

3. Dân cư, xã hội

- Số dân đông và tăng nhanh.
 - Tỷ lệ gia tăng dân số đang có xu hướng giảm dần nhưng vẫn ở mức cao.
 - Cơ cấu dân số chuyển dịch theo hướng già hóa.
 - Tập trung chủ yếu ở đồng bằng, hạ lưu sông và vùng ven biển
 - Tỷ lệ dân thành thị chưa cao ($> 49\%$, năm 2020).
 - Thuận lợi: tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài.
 - Khó khăn: gây nhiều sức ép về giải quyết việc làm, nhà ở,...
 - Là khu vực có nhiều dân tộc sinh sống $\Rightarrow$ Tạo nên một nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.
 - Chỉ số HDI có xu hướng tăng và khác nhau ở mỗi nước.
 - Có nhiều tôn giáo, tín ngưỡng như Hồi giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo, Kito giáo.
- Chú ý: 3 quốc gia có cộng đồng cư dân theo Hồi giáo chiếm tỷ lệ cao (Indonesia: 88%, Malaysia: 60,4%, Brunei Darussalam: 67%) và Hồi giáo trở thành hệ tư tưởng chi phối đời sống văn hóa xã hội. Văn hóa Philippines mang một sắc màu riêng của Công giáo.*

4. Kinh tế

4.1. Tình hình phát triển kinh tế chung

- Quy mô GDP tăng khá nhanh. Indonesia có GDP cao nhất khu vực.
- Nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới.
- Cơ cấu kinh tế của hầu hết các quốc gia đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá -

hiện đại hoá.

- Giữa các quốc gia còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển cũng như đang đối mặt với nhiều thách thức.

4.2. Các ngành kinh tế

4.2.1. Nông nghiệp

- Điều kiện phát triển: sự đa dạng về các dạng địa hình, khí hậu; đất đai màu mỡ; diện tích mặt nước lớn; nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm sản xuất;...

- Vai trò quan trọng đối với các quốc gia Đông Nam Á.

- Xu hướng phát triển:

+ Sản xuất hàng hoá với trình độ thâm canh và chuyên môn hoá ngày càng cao.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp.

+ Sản xuất nông nghiệp hướng đến sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Một số ngành tiêu biểu:

+ Ngành trồng trọt:

• Có vai trò chủ đạo.

• Cơ cấu cây trồng đa dạng.

• Lúa gạo là cây lương thực chính.

• Các cây công nghiệp: cao su, cà phê, dừa, mía

• Cây ăn quả của nguồn gốc nhiệt đới như xoài, chuối, nhãn, vải,...

• Đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ vào trồng trọt.

Thái Lan, Việt Nam là 2 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất Thế giới

+ Ngành chăn nuôi:

• Ngày càng phát triển dựa vào lợi thế của điều kiện tự nhiên và khoa học công nghệ.

• Xu hướng: ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ và phát triển chăn nuôi theo hướng hữu cơ.

+ Ngành lâm nghiệp: xu hướng hiện nay: giảm khai thác rừng tự nhiên, tăng diện tích và sản lượng gỗ trồng; phát triển lâm nghiệp bền vững.

+ Ngành thủy sản: chuyển từ các vùng biển gần bờ sang vùng biển xa bờ và tăng cường ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào khai thác. Những nước có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn là Ấn Độ, Thái Lan, Philippin, Việt Nam, Malaixia,...

4.2.2. Công nghiệp

- Điều kiện để phát triển: vị trí nằm trên đường hàng hải quốc tế; nguồn tài nguyên và nguyên liệu tại chỗ phong phú; nguồn lao động dồi dào,...
- Vai trò: góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế; cung cấp nguồn hàng xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ của một số nước; giải quyết việc làm cho người lao động,...
- Chiếm tỉ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế của khu vực.
- Một số trung tâm công nghiệp tiêu biểu: Băng Cốc (Thái Lan), Cuala Lămpơ (Malaixia), Giacác-ta (In-đô-nê-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)....
- Xu hướng phát triển:
 - + Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao;
 - + Phát triển ngành công nghiệp gắn với khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Một số ngành công nghiệp tiêu biểu là:
 - + Công nghiệp cơ khí: động lực tăng trưởng kinh tế.
 - + Công nghiệp khai thác khoáng sản.
 - + Công nghiệp điện tử - tin học: ngành mũi nhọn.
 - + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
 - + Công nghiệp chế biến thực phẩm.

4.2.3. Dịch vụ

- Một số ngành tiêu biểu:
 - + Ngành giao thông vận tải: nhiều loại hình. Một số đầu mối giao thông quan trọng là: Xingapo, Cuala Lămpơ, Băng Cốc... Hiện nay, các thành tựu KH-CN đang được ứng dụng rộng rãi trong GTVT.
 - + Ngành thương mại: nội thương phát triển nhanh do quy mô dân số và thu nhập bình quân ngày càng cao. Ngoại thương rất phát triển, tổng trị giá xuất nhập khẩu của ĐNÁ tăng.
 - + Ngành tài chính ngân hàng: đa dạng, đang trong quá trình phát triển và hội nhập. Các trung tâm lớn: Xingapo, Băng Cốc, Gia-cac-ta, TPHCM,...
 - + Ngành du lịch: vai trò ngày càng quan trọng ở Đông Nam Á. Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng. Các quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh là Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po.

III. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

1. Thông tin chung

- Thời gian thành lập: 8/8/1967 tại Băng Cốc.
- Các quốc gia sáng lập: Thái Lan, Xin-ga-po, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.
- Trụ sở: Gia-cac-ta, In-đô-nê-xi-a.



2. Mục tiêu của Asean

- Duy trì và thúc đẩy hòa bình, an ninh, ổn định, hướng tới hòa bình trong khu vực. Duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt khác.
- Nâng cao năng lực tự cường khu vực thông qua việc đẩy mạnh hợp tác chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội.
- Giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN thông qua hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau; nâng cao phúc lợi và đời sống của người dân trong khu vực.
- Thúc đẩy phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường khu vực, tài nguyên, di sản văn hóa....
- Hướng tới một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định lâu dài, kinh tế phát triển bền vững, thịnh vượng và tiến bộ xã hội.

3. Cơ chế hoạt động

- Tuân theo các nguyên tắc bảo đảm được mục tiêu và được thể hiện qua hoạt động của các cơ quan ASEAN.
- Các cơ quan đầu não: Cấp cao ASEAN, Hội đồng Điều phối ASEAN, Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN, Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN.

4. Một số hợp tác trong kinh tế, văn hóa của Asean

4.1. Về kinh tế

- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện kinh tế thông qua các hiệp định, xây dựng các khu vực thương mại, đầu tư,...
- Biểu hiện:
 - + Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)
 - + Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)
 - + Hiệp định thương mại hàng hóa Asean (ATIGA)
 - + Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)
 - + Các nước tiến hành khu kinh tế đặc biệt (SEZ)
 - + Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA)
 - + Hiệp định Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)
 - + Ngoài ra, tổ chức các Hội nghị Bộ trưởng trong nhiều lĩnh vực...

4.2. Về xã hội

- Ngày càng có nhiều hoạt động mở rộng hợp tác trong lĩnh vực văn hóa.
- Biểu hiện:
 - + Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR), 10/2009
 - + Đại hội thể thao ĐNA (SEA Games), lần 1 năm 1959 (Thái Lan).
 - + Chương trình Tàu Thanh niên ĐNA và Nhật Bản (SSEAYP), 1974.
 - + Chương trình Tàu Thanh niên ĐNA và Nhật Bản (AMMS)....
 - + Ngoài ra, có các Hội nghị Bộ trưởng Thể thao (AMMS)....

5. Thành tựu và thách thức của Asean

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	+ Xây dựng được các cơ chế hợp tác, mở rộng hợp tác giữa các nước thành viên trong khối, ngoài khối. + Có sự liên kết, hợp tác đa ngành, đa lĩnh vực. + GDP tăng.	+ Chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa một số nước. + Quy mô nền kinh tế của từng nước vẫn còn nhỏ, gây khó khăn trong cạnh tranh với các trung tâm kinh tế khác trên thế giới.
Xã hội	+ Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao. HDI ở mức rất cao, như Xingapo, Brunây, Malaixia, Thái Lan,... + Các vấn đề giáo dục, y tế cũng được cải thiện. + Vấn đề việc làm từng bước được giải quyết.	+ Có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập bình quân đầu người giữa các nước. + Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực đô thị.
Tài nguyên, môi trường	Các nước thành viên đang chung tay giải quyết các vấn đề về quản lý tài nguyên nước, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường biển, biến đổi khí hậu,...	+ Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn chưa hợp lý; + Tình trạng ô nhiễm môi trường.
An ninh quốc phòng	+ Tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực. + Các nước cũng đã đạt được thỏa thuận Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC).	- Việc giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực, vấn đề giải quyết tranh chấp ở Biển Đông vẫn còn tồn tại.

6. Sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong Asean

5.1. Hợp tác	- Chủ động tham gia hợp tác có hiệu quả. - Các lĩnh vực hợp tác: đa dạng. - Biểu hiện: Các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố, các diễn đàn, các dự án, chương trình phát triển, các hoạt động văn hóa, thể thao,...
5.2. Vai trò	- Vai trò trong việc mở rộng Asean. - Vai trò trong thương mại Asean. - Vai trò trong việc tổ chức, điều phối các hoạt động của Asean. - Vai trò trong việc xây dựng thể chế. - Các vai trò khác



IV. KHU VỰC TÂY NAM Á

1. Vị trí địa lý

- Diện tích: 7 triệu km², 20 nước.
- Bao gồm các bộ phận: bán đảo Tiểu Á, bán đảo A-rập, đồng bằng Lưỡng Hà và một phần nội địa châu Á.
- Tây Nam Á nằm ở phía tây nam của châu Á; là cầu nối của ba châu lục Á, Âu và Phi;
- Tiếp giáp: Địa Trung Hải, biển Đen, biển Ca-xpi, biển Đỏ, biển A-rập, vịnh Péc-xích, vịnh Ô-man, vịnh A-den.
- Tây Nam Á nằm án ngữ con đường biển nối Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
- Nằm trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn bậc nhất thế giới.

>> **Thuận lợi:** mở rộng giao lưu để phát triển kinh tế, thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển, các ngành công nghiệp dầu khí.

>> **Khó khăn:** khắc nghiệt của thời tiết, khí hậu, những xung đột, tranh chấp về biên giới lãnh thổ, tài nguyên.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình

- Chủ yếu là núi, sơn nguyên, nhiều hoang mạc khô cằn
- Đồng bằng chiếm diện tích nhỏ

2.2. Khí hậu:

- Nhiệt đới lục địa và cận nhiệt. Nóng và khô hạn bậc nhất Thế giới, phân hóa Bắc - Nam.

2.3. Sông, hồ

- Sông ngắn, ít nước, nguồn cung cấp nước chủ yếu do băng tuyết tan; một số hồ có giá trị du lịch.

2.4. Biển

- Thuộc nhiều biển lớn như biển Đỏ, Địa Trung Hải, biển Đen, biển Ca-xpi → thuận lợi giao lưu với nhiều nước châu Âu, châu Á, phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

2.5. Sinh vật nghèo nàn. Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc là nét điển hình của khu vực này.

2.6. Khoáng sản đa dạng, chiếm 1/2 trữ lượng dầu mỏ, 40% trữ lượng khí tự nhiên thế giới.

Chú ý: Nguồn nước cho sinh hoạt của khu vực lấy từ ba nguồn chính: một phần từ hai sông Ti-gơ và O-phrát, một phần từ nước ngầm và một phần từ lọc nước biển.

3. Dân cư, xã hội

3.1. Dân cư

- Ít dân.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên trong khu vực khá cao khoảng gần 1,6% (năm 2020).
- >> Thị trường tiêu thụ nhỏ, một số nước có tình trạng thiếu lao động.
- Phần lớn dân cư khu vực là người Ả-rập → Văn hóa đa dạng → Phát triển du lịch tự nhiên xảy ra tình trạng xung đột sắc tộc
- Cơ cấu dân số trẻ nhiều nước đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng ⇒ Nguồn lao động trẻ...
- Mật độ dân số khá thấp.
- Dân cư phân bố không đều:
 - + Tập trung: các đô thị lớn, vùng ven Địa Trung Hải, đồng bằng Lưỡng Hà.
 - + Thưa thớt: khu vực núi cao, hoang mạc.
- Tỷ lệ dân thành thị của khu vực cao → Có nhiều đô thị, là các trung tâm kinh tế phát triển thu hút dân cư và lao động.

3.2. Văn hóa, xã hội

- Nơi khởi nguồn của ba tôn giáo chính là Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo >> Nền văn minh cổ đại, nhiều lễ hội, phong tục đặc sắc - là nền tảng phát triển du lịch. Có nguy cơ bất ổn xã hội do xung đột giữa các tôn giáo.
- HDI của khu vực khá cao nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa các quốc gia >> Chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao nhưng có sự phân hoá giữa các nước.
- Tây Nam Á có các xung đột sắc tộc, tôn giáo,... chịu sự can thiệp của bên ngoài >> Ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

4. Kinh tế

- Công nghiệp khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ là động lực chính cho sự phát triển kinh tế.
- Giá trị GDP, tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau Do sự biến động giá xăng dầu, xung đột vũ trang, dịch bệnh và nhiều nguyên nhân khác.
- Trong cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. Công nghiệp có tỉ trọng khá cao. Nông nghiệp có tỉ trọng đóng góp thấp.
- Xu hướng phát triển: Đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng ngành nghề, phát triển các ngành đòi hỏi kỹ thuật cao, đổi mới chính sách để hạn chế sự phụ thuộc vào nước ngoài,... nhằm thúc đẩy nhanh kinh tế khu vực.
- Các ngành kinh tế chủ yếu:
 - + Nông nghiệp:
 - ✓ Trồng cây lương thực (lúa gạo, lúa mì), cây công nghiệp (bông, thuốc lá, cà phê, oliu) ở Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Iraq, Ả-rập Xê-út,...
 - ✓ Chăn nuôi kém phát triển. Chủ yếu là hình thức chăn thả tận dụng diện tích đồng cỏ lớn.
 - ✓ Khai thác, nuôi trồng thủy sản: Thổ Nhĩ Kỳ, Ả-rập Xê-út, Ô-man.

+ Công nghiệp:

- ✓ Ngành then chốt: khai thác và chế biến dầu khí.
 - ✓ Ngành dệt may khá phát triển do có nguyên liệu từ bông của Thổ Nhĩ Kỳ, Xi-ri, I-ran, I-rắc.
 - ✓ Công nghiệp thực phẩm, hàng tiêu dùng: kém phát triển.
- + Dịch vụ: giao thông vận tải, du lịch, ngoại thương.**
- ✓ Các mặt hàng xuất khẩu: nhiên liệu, dầu nhờn,... với các đối tác ở châu Á, EU, Hoa Kỳ.
 - ✓ Các mặt hàng nhập khẩu: nguyên liệu thô, nông sản.

V. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ**1. Vị trí địa lý****1.1. Lãnh thổ: gồm 3 bộ phận**

- Lãnh thổ ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ từ khoảng 25°B đến 49°B , 124°T đến 67°T
- Bán đảo A-la-xca : ở phía tây bắc của Bắc Mỹ.
- Quần đảo Ha-oai giữa Thái Bình Dương.
- Hình dạng lãnh thổ: Phần trung tâm cân đối, rộng hơn 8 triệu km^2 , Đ - T: 4500 km, B - N: 2500 km.

1.2. Vị trí địa lí**a. Đặc điểm**

- Nằm ở bán cầu Tây, nằm giữa hai đại dương lớn Đại Tây Dương và Thái Bình Dương
- Tiếp giáp với Ca-na-đa ở phía bắc và Mĩ La tinh ở phía nam.

b. Ý nghĩa

- Thiên nhiên phân hóa đa dạng
- Thuận lợi: Tránh ảnh hưởng của 2 cuộc chiến tranh thế giới; dễ dàng giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường.
- Khó khăn: nơi xảy ra nhiều thiên tai như bão, động đất....

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**2.1. Phần lãnh thổ ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ**

- Địa hình phân hóa thành 3 miền:
- + Phía tây: núi trẻ, có nhiều cao nguyên, thung lũng cao.
- + Phía Đông: núi già A-pa-lát.
- + ở giữa: Vùng đồng bằng gồm đồng bằng Trung tâm, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô và ven Đại Tây Dương.
- Đất: đất đỏ vàng, đất nâu xám ở vùng núi, đất phù sa, đất đen ở đồng bằng.
- Khí hậu: ôn đới, phân hóa đa dạng theo chiều Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam.
- Nhiều sông, hồ lớn.
- Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, hải sản, dầu khí phong phú.

- Sinh vật đa dạng, nhiều kiểu rừng.
- Khoáng sản giàu có như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, vàng,...

>> Đánh giá:

- Thuận lợi:
 - + Đất, địa hình, sinh vật, khí hậu giúp phát triển rừng, phát triển nông nghiệp đa dạng.
 - + Sông, hồ, biển có giá trị lớn về thủy lợi, thủy sản, thủy điện, giao thông, du lịch, hàng hải.
 - + Khoáng sản giúp phát triển nhiều ngành công nghiệp.
- Khó khăn: địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh.
- + Vùng phía Bắc khí hậu lạnh giá, vùng nội địa khí hậu khô hạn.

2.2. Bán đảo Alaxca

- Địa hình chủ yếu là núi, có băng hà bao phủ.
- Khí hậu cực - cận cực và ôn đới hải dương.
- Nhiều khoáng sản, diện tích rừng lớn.

>> Đánh giá:

- Phát triển lâm nghiệp, công nghiệp khai khoáng.
- Khó khăn: mùa đông lạnh giá.

2.3. Quần đảo Ha-oai

- Gồm chuỗi các đảo san hô, có nhiều núi lửa.
 - Khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- >> Thuận lợi khai thác hải sản, du lịch.

3. Dân cư, xã hội

3.1. Dân cư

- Dân số đông, đứng thứ ba thế giới. Dân số tăng chủ yếu do nhập cư.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, có xu hướng giảm.
- Cơ cấu dân số già.

>> Ảnh hưởng:

- Lao động và thị trường tiêu thụ lớn.
- Gây áp lực tới việc làm, tăng chi phí y tế, phúc lợi xã hội.
- Mật độ dân số thấp.
- Dân cư phân bố không đều:
 - + Tập trung: khu vực Đông Bắc, ven biển.
 - + Thưa thớt: vùng nội địa, phía tây.

Nhưng đang có xu hướng chuyển dịch về phía Nam và duyên hải Thái Bình Dương phù hợp với sự phát triển kinh tế.

- Mức độ đô thị hóa cao, tỷ lệ dân thành thị lớn. Dân cư không tập trung quá đông ở các đô thị trung tâm mà sống chủ yếu ở các đô thị vệ tinh và vùng phụ cận.

3.2. Nhập cư và chủng tộc

- Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.
- Hoa Kỳ có thành phần chủng tộc đa dạng.

>> Đánh giá:

- ✓ Nhiều chủng tộc và dân tộc hình thành nên văn hoá đa dạng.
- ✓ Người nhập cư đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động trình độ cao và giàu kinh nghiệm.

4. Kinh tế

4.1. Là nền kinh tế hàng đầu

- Quy mô GDP lớn nhất.
- GDP bình quân đầu người đứng hàng đầu.
- Trình độ phát triển kinh tế đứng hàng đầu thế giới.
- Cơ cấu kinh tế đa dạng. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. Sự chuyển dịch đã chạm ngưỡng.
- Nền kinh tế của Hoa Kỳ ảnh hưởng lớn tới các nước trên thế giới.
- Nguyên nhân:
 - + Vị trí địa lí thuận lợi
 - + Nguồn lao động dồi dào, có trình độ kỹ thuật, năng suất lao động cao.
 - + Chú trọng đầu tư nghiên cứu và phát triển R&D.
 - + Chú trọng sử dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất.
 - + Có thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn.

4.2. Các ngành kinh tế

4.2.1. Nông nghiệp

- Đứng hàng đầu thế giới: ngô, đậu tương, thịt bò, thịt gia cầm.
- Xu hướng: tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
- Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu: trang trại.
- Cây trồng chủ yếu: lúa mì, ngô, đậu tương,...
- Vật nuôi chủ yếu: gà, bò, lợn,...
- Phân bố: phía nam Ngũ Hồ, ven vịnh Mê-hi-cô, đồng bằng trung tâm,...

4.2.2. Lâm nghiệp

- Dẫn đầu về sản xuất gỗ tròn, xuất khẩu gỗ.
- Trồng rừng được chú trọng.

4.2.3. Thủy sản

- Phát triển mạnh, tỉ trọng ngành nuôi trồng còn nhỏ nhưng đang tăng.

4.2.3. Công nghiệp

- Khai thác dầu mỏ:
 - + Đứng đầu thế giới
 - + Sản lượng khai thác hơn 4,1 tỷ thùng dầu thô.

- + Phân bố: bang Téch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-lát-xca.
- Sản xuất điện nguyên tử:
- + Đứng hàng đầu thế giới.
- + Năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển, đặc biệt là năng lượng Mặt Trời.
- + Phân bố: Vùng Nam, Đông Bắc.
- Công nghiệp điện tử - tin học:
- + Phát triển mạnh.
- + Cơ cấu đa dạng với các sản phẩm như chất bán dẫn, bộ vi mạch, thiết bị máy tính đứng thứ hai thế giới.
- + Phân bố: các bang phía Nam và ven Thái Bình Dương, nổi tiếng nhất là Thung lũng Silicon.
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:
- + Đứng đầu thế giới
- + Phân bố rộng rãi.
- Công nghiệp hàng không vũ trụ:
- + Đứng đầu thế giới với các lĩnh vực như tên lửa, vệ tinh,...
- + Các trung tâm hàng không vũ trụ là Xit-ton, Hiu-xton,...
- Công nghiệp thực phẩm:
- + Sản phẩm phong phú, phát triển mạnh.
- + Tập trung ở các bang như Ca-li-phóoc-ni-a,...

4.2.3. Dịch vụ

- Đóng vai trò quan trọng nhất.
- Cơ cấu đa dạng.
- Giao thông vận tải:
- + Hiện đại bậc nhất thế giới.
- + Trải rộng khắp trên lãnh thổ với đầy đủ các loại hình.
- + Đường ô tô: đóng vai trò chủ yếu trong vận chuyển đường bộ.
- + Đường sắt: chuyên chở >30% lượng hàng hóa trong nước, hệ thống đường sắt rất hiện đại, tự động hóa cao và phân bố khắp đất nước.
- + Đường sông, hồ: chủ yếu ở hệ thống sông Mi-xi-xi-pi (chiếm tỉ trọng lớn trong vận chuyển hàng hóa), Ngũ Hồ và hệ thống sông ven biển.
- + Đường biển: Có vai trò quan trọng đặc biệt trong hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa. Đội tàu biển lớn, công suất lớn hàng đầu thế giới. Nhiều cảng biển lớn như Niu Osooc-lin, Hiu-xton,...
- + Đường hàng không: vận chuyển hành khách rất lớn, có số lượng sân bay lớn nhất thế giới với hơn 19 nghìn sân bay. Một số sân bay lớn như At-lan-ta, Đa-lát,...
- Ngành bưu chính viễn thông:
- + Phát triển mạnh.
- + Đứng hàng đầu thế giới, phát triển với tốc độ nhanh chóng.



- + Có nhiều vệ tinh nhất thế giới, đã thiết lập được hệ thống định vị toàn cầu cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước.
- + Tập trung ở các trung tâm công nghiệp ven Thái Bình Dương.
- Ngành du lịch: Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế.
- Thương mại
- + Ngành ngoại thương: là cường quốc trên thế giới trong ngành này.
- Tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn, thị trường rộng khắp toàn cầu.
- Mặt hàng xuất khẩu: đậu tương, ngô, hoa quả, hóa chất, thiết bị giao thông vận tải, thiết bị thông tin, dược phẩm, hàng tiêu dùng....
- Mặt hàng nhập khẩu: thủy sản, hoa quả, thiết bị công nghiệp, dầu thô,...
- Các đối tác thương mại lớn nhất của Hoa Kỳ là: Trung Quốc, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức, Hàn Quốc, Ấn Độ,...
- + Ngành nội thương: phát triển mạnh.
- Thị trường nội địa lớn hàng đầu thế giới cả về hàng hóa và dịch vụ. Hệ thống siêu thị, cửa hàng bán lẻ, ... hàng hóa phong phú, đa dạng, phân bố rộng khắp trong cả nước với nhiều thương hiệu lớn.
- Thương mại điện tử góp phần to lớn vào việc đẩy mạnh hoạt động ngành nội thương Hoa Kỳ.
- Tài chính ngân hàng: Thị trường tài chính của Hoa Kỳ thuộc hàng lớn nhất và có sức ảnh hưởng đến toàn cầu. Niu Y-oóc là trung tâm tài chính ngân hàng quan trọng bậc nhất của Hoa Kỳ.
- Đầu tư ra nước ngoài luôn đứng hàng đầu thế giới (hơn 232 tỉ USD, năm 2020).

4.3. Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế

4.3.1. Vùng Đông Bắc

- Khu vực kinh tế Đông Bắc:
- + Gồm các bang ở phía đông bắc Hoa Kỳ.
- + Là vùng có kinh tế phát triển sớm nhất của Hoa Kỳ, nổi bật với các ngành dệt, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, ô tô, đóng tàu.
- + Phát triển mạnh lâm nghiệp, cây ăn quả, rau xanh, chăn nuôi bò.
- + Các trung tâm kinh tế lớn: Niu Y-oóc, Bô-xton, Pít-xbóc,...

4.3.2. Vùng Trung Tây

- Khu vực kinh tế Trung tây
- Gồm các bang ở phía bắc trung tâm Hoa Kỳ.
- Nông nghiệp: Phía nam và đông nam Ngũ Hồ là các vành đai rau và chăn nuôi bò sữa.
- Đồng bằng Trung tâm có các vành đai ngô, lúa mì,...
- Công nghiệp: Phía nam và đông nam Ngũ Hồ là các bang trọng điểm về công nghiệp chế biến và công nghiệp khai khoáng.
- Các trung tâm kinh tế lớn: Si-ca-gô, Đê-tơ-roi, Mi-nê-a-pô-lít,...

4.3.3. Vùng Nam

- Gồm các bang ở hạ lưu sông Mi-xi-xi-pi và ven vịnh Mê-hi-cô.
- Công nghiệp: khai thác và chế biến dầu khí, sản xuất máy bay, hàng không vũ trụ và điện tử.
- Nông nghiệp: nông sản nhiệt đới, cận nhiệt đới (lúa gạo, đậu tương, bông, mía,...)
- Các trung tâm kinh tế lớn: Hi-u-xton, Niu Ooc-lin, Đa-lát, Át-lan-ta,

4.3.4. Vùng Tây

- + Gồm các bang ven Thái Bình Dương và các bang trong hệ thống Coóc-đi-e. Vùng này gồm cả bang A-lát-xca và bang Ha-oai.
- + Công nghiệp: Phát triển mạnh các ngành điện tử, công nghệ thông tin, hàng không vũ trụ, hoá chất, khai khoáng, thủy điện, điện hạt nhân. “Thung lũng Si-li-côn” dẫn đầu trong ngành điện tử và internet của thế giới.
- + Nông nghiệp: Phát triển mạnh trồng ngô, đậu tương, lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc. Đây là vùng lâm nghiệp lớn nhất Hoa Kỳ.
- + Các trung tâm kinh tế lớn: Lốt An-giơ-lét, Xan Phran-xi-xcô, Xít-ton,
- Bang A-lát-xca có hoạt động sản xuất chủ yếu là: khai thác dầu khí, đánh cá, khai thác gỗ, nuôi tuần lộc.
- Bang Ha-oai có ngành kinh tế chính là du lịch, ngoài ra còn có trồng mía.

VI. LIÊN BANG NGA

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: 17,1 triệu km² lớn nhất thế giới.
- Trải dài từ Đông Âu đến Bắc Á, dài trên 11 múi giờ.
- Giáp: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, biển Đen, biển Caxpi và 14 nước.
- ⇒ Đánh giá
- Thuận lợi:
 - + Giao lưu thuận lợi với nhiều nước.
 - + Thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên.
 - + Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Khó khăn:
 - + Khí hậu lạnh giá.
 - + Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
 - + Đặt ra vấn đề phát triển KT - XH giữa các vùng, các khu vực.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình, đất đai

Sông I-ê-nít-xây chia lãnh thổ liên bang Nga thành 2 phần: phần phía Tây và phần phía Đông.

- Phía Tây:
 - + Đồng bằng Đông Âu vùng đất cao, đồi thoải xen với các thung lũng và đồi thấp.
 - + Đồng bằng Tây Xi-bia: Phía bắc là đầm lầy, phía Nam địa hình cao hơn.
 - + Dãy U-ran: dãy núi già cao khoảng 500 - 1200m.
- Phía Đông:

- + Cao nguyên Trung Xi-bia và các dãy núi, sơn nguyên.
 - + Đồng bằng Đông Âu: vùng đất cao, đồi thoải xen với các thung lũng và đồi thấp.
- >> **Đánh giá:**

- Đất đai màu mỡ, thuận lợi trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi
- Phía Đông: Phát triển lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng.
- Phía Bắc nhiều đầm lầy và ngập lụt lớn.
- Đất đai nguyên, Pốt-dôn nghèo dinh dưỡng.
- Phía Đông: địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn.

2.2. Khí hậu

- Phần lớn khí hậu ôn đới
- Phần Tây: khí hậu ôn hoà; phía Bắc: khí hậu cận cực và cực
- Phía Nam gần biển Đen: khí hậu cận nhiệt

>> **Đánh giá:**

- Thuận lợi phát triển kinh tế đa dạng, sản phẩm nông nghiệp phong phú.
- Nhiều nơi khô hạn và lạnh giá: khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

2.3. Sông, hồ

- Nhiều sông lớn: S. Vôn-ga, S. Ôbi, S. Lê-Na, S. I-ê-nit-xây và hàng nghìn sông nhỏ khác.
- Hướng sông: Hướng Nam - Bắc, đổ ra Bắc Băng Dương.
- Các hồ lớn: Ca-xpi, Bai-can.
- Hồ Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới.

>> **Đánh giá:**

- Thuận lợi: thủy điện, giao thông vận tải, tưới tiêu, thủy sản, du lịch.
- Khó khăn: Sông ngòi bị đóng băng vào mùa đông.

2.4. Biển

- Đường bờ biển dài trên 37.000 km.
- Vùng biển rộng thuộc Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và các biển khác.

- Nhiều tài nguyên.

>> **Đánh giá:**

- Thuận lợi: xây dựng cảng biển, sinh vật phong phú, giàu tài nguyên dầu khí, du lịch...
- Khó khăn: vùng biển phía Bắc bị đóng băng về mùa đông gây khó khăn cho khai thác.

2.5. Sinh vật.

- Diện tích rừng: đứng đầu thế giới. Năm chiếm 20% diện tích rừng thế giới.
- Phân bố: vùng Xi-bia, vùng phía Bắc thuộc châu Âu.
- Chủ yếu là rừng lá kim, chiếm 60% diện tích rừng cả nước.

>> *Đánh giá:*

- Thuận lợi: phát triển công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, phát triển du lịch.

- Khó khăn: Rừng phân bố ở vùng có địa hình hiểm trở và nhiều đầm lầy nên khó khăn cho công tác khai thác.

2.6. Khoáng sản

- Khoáng sản phong phú: dầu mỏ, khí đốt, than đá...

>> *Đánh giá:*

- Thuận lợi: Phát triển công nghiệp.

- Khó khăn: khoáng sản phân bố ở các vùng có tự nhiên khắc nghiệt, khó khai thác.

3. Dân cư, xã hội

3.1. Dân cư

- Số dân đông thứ 9 thế giới (2020), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên rất thấp.

>> Dân số tăng chậm và cơ cấu dân số già đã gây khó khăn: về nguồn lao động và làm tăng chi phí phúc lợi xã hội, gây áp lực cho nền kinh tế.

- Cơ cấu dân số già: Tỉ lệ dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng, tuổi thọ trung bình là 73 tuổi (2020).

- Mật độ dân số trung bình thấp, chỉ khoảng 9 người/km², phân bố không đều, tập trung ở vùng đồng bằng Đông Âu, các vùng phía bắc và phía đông rất thưa thớt.

>> Dân cư phân bố không đồng đều gây trở ngại cho việc: sử dụng lao động và khai thác lãnh thổ; nhiều vùng giàu tài nguyên nhưng thiếu lao động tại chỗ để khai thác.

- Tỉ lệ dân thành thị khoảng 74,8%, các đô thị chủ yếu thuộc loại nhỏ và trung bình.

- Có nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc) trong đó dân tộc Nga chiếm 80,9%.

>> Có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có truyền thống văn hóa, sản xuất khác nhau: tạo ra sự đa dạng văn hóa, truyền thống dân tộc; đồng thời là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội.

3.2. Xã hội

- Nền văn hoá đa dạng và độc đáo, thể hiện trong kiến trúc, hàng thủ công mỹ nghệ, lễ hội, múa, âm nhạc...

- Trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ từ 15 tuổi trở lên đạt 99,4 % (2020).

- Chỉ số HDI cao, đạt 0,839 năm 2020.

4. Kinh tế

4.1. Tình hình phát triển kinh tế chung

- Quy mô GDP khá lớn.



- Tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, các ngành hàm lượng kỹ thuật cao.

4.2. Các ngành kinh tế

4.2.1. Nông nghiệp

- Là một trong những nước xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới.
- Hình thức sản xuất: trang trại doanh nghiệp, trang trại cá thể và hộ gia đình.
- Cây trồng chính: lúa mì, củ cải đường, khoai tây, ngô, lúa mạch...
- Vật nuôi chính: bò, cừu, lợn, tuần lộc.

4.2.2. Lâm nghiệp

- Đứng đầu thế giới về xuất khẩu gỗ
- Hướng phát triển: Hạn chế xuất khẩu gỗ tròn, kiểm soát việc khai thác, phòng chống cháy rừng và tăng cường trồng rừng.

4.2.3. Thủy sản

- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng ngày càng tăng.
- Đánh bắt cá phát triển mạnh, nuôi trồng thủy sản phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.
- Sản phẩm: cá kình, các trích, cá tuyết, cá hồi...
- Phân bố: Tập trung ở ngư trường Viễn Đông.

4.2.4. Công nghiệp

- Vai trò: Giữ vai trò quan trọng, chiếm 30,0% tổng GDP (2020)
- Cơ cấu ngành: Đa dạng
- + Công nghiệp truyền thống: khai thác dầu khí, luyện kim...
- + Công nghiệp hiện đại: điện tử - tin học, hàng không vũ trụ...
- Định hướng phát triển:
- + Sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, có tính cạnh tranh
- + Sản phẩm có giá trị cao, hướng đến xuất khẩu
- Phân bố:
- + Miền Đông: Công nghiệp khai thác, sơ chế...
- + Miền Tây: Công nghiệp công nghệ cao
- Các trung tâm công nghiệp tập trung ở đồng bằng Đông Âu, Tây Xi-bia, ven Thái Bình Dương.

- Các ngành công nghiệp quan trọng:
- + Công nghiệp năng lượng (khai thác dầu mỏ - lớn thứ 2 Thế giới, khai thác than - thứ 5 thế giới về sản lượng, sản xuất điện)
- + Công nghiệp chế tạo: động lực phát triển kinh tế.
- + Công nghiệp luyện kim: lịch sử lâu đời, sản xuất thép là quan trọng nhất.
- + Công nghiệp hàng không vũ trụ: cường quốc.
- + Công nghiệp đóng tàu: ngành truyền thống.
- + Công nghiệp thực phẩm phát triển mạnh.

4.2.5. Dịch vụ

a. Thương mại

- Là nước có nội thương phát triển với hàng hóa đa dạng, thị trường rộng lớn.
- Là nước xuất khẩu và nhập khẩu lớn trên thế giới:
- Luôn xuất siêu.
- Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu: dầu thô khí đốt, kim loại quý, đá quý, gỗ, lúa mì...
 - + Nhập khẩu: máy móc, dược phẩm, sản phẩm điện, chất dẻo...
- Bạn hàng: Trung Quốc, Ấn Độ....

b. Giao thông vận tải

- Mát-xơ-va là đầu mối giao thông lớn nhất.
- Phát triển mạnh, đầy đủ các loại hình giao thông.

c. Bưu chính viễn thông

- Bưu chính:
- + Đóng vai trò quan trọng trong dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu phẩm.
- + Hoạt động rộng khắp cả nước, Mát-xơ-va là trung tâm lớn nhất.
- Viễn thông:
- + Năm 2020, đứng thứ 3 thế giới về số lượng vệ tinh ngoài không gian.
- + Trung tâm viễn thông lớn là Mát-xơ-va và Xanh-pê-téc-bua...

d. Du lịch

- Đóng vai trò quan trọng trong ngành dịch vụ.
- Phát triển mạnh.

e. Tài chính ngân hàng

- phát triển đa dạng với nhiều hoạt động như chứng khoán, tín dụng,....
- Trung tâm tài chính lớn: Mát-xơ-va, Xanh-pê-téc-bua.

5. Các vùng kinh tế

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Vùng trung ương	Giàu tài nguyên: than, gỗ. Là vùng hội nhập khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Chiếm 40% diện tích và 6% dân số. Tiếp giáp với vùng Đông Xi-bia. Các ngành kinh tế quan trọng: khai khoáng, khai thác gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản, đóng tàu, cơ khí, Có nhiều cảng biển lớn.



Vùng trung tâm đất đen	Chiếm 1% diện tích, 5% dân số. Phát triển nông nghiệp. Thuộc lãnh thổ Nga phần châu Âu. Trung tâm công nghiệp lớn là Vô-rô-nhe-giơ. Chú trọng công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp và luyện kim đen.
Vùng U-ran	Kinh tế phát triển nhất. Nằm ở trung tâm lãnh thổ thuộc châu Âu. Phát triển chế tạo máy, hóa chất và dệt may. Trung tâm công nghiệp lớn: Mat-xcơ-va, Ni-giơ-nhi Nô-gô-rôt.
Vùng Viễn Đông	Tài nguyên giàu có. Chiếm 5% diện tích, 13% dân số. Chú yếu phát triển ở phía Trung và Nam. Phát triển công nghiệp khai khoáng, luyện kim, hóa chất,... Nông nghiệp hạn chế

VII. NHẬT BẢN

1. Vị trí địa lý

- Nằm ở phía đông của châu Á
- Tiếp giáp:
 - + Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương
 - + Phía tây giáp biển Nhật Bản
 - + Phía bắc giáp biển Ô-khôt.

>> **Đánh giá:**

- Nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, gần với Liên bang Nga và Trung Quốc, là những nền kinh tế lớn trên thế giới.
- Thuận lợi giao thương, mở rộng các mối liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển mạnh các ngành kinh tế biển.
- Nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương” nên thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa và sóng thần.... gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng tới đời sống người dân.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình, đất đai

- Chủ yếu là đồi núi (chiếm 80% diện tích lãnh thổ).
- Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển lớn nhất là đồng bằng Kan-to ở đảo Hôn-su.
- Đất pốt dôn, đất nâu...

>> **Thuận lợi:**

- + Đất pốt dôn, đất nâu thích hợp cho phát triển rừng và chăn nuôi.
- + Địa hình tạo cảnh quan đẹp, thu hút du lịch (núi Phú Sĩ).

>> Khó khăn:

- + Địa hình bị cắt xẻ phức tạp
- + Động đất, núi lửa gây thiệt hại về người và tài sản.
- + Thiếu đất trồng trọt.

2.2. Khí hậu

- Khí hậu ôn đới gió mùa, lượng mưa đạt 1000mm/năm.
 - Khí hậu phân hóa rõ rệt: từ Bắc xuống Nam:
 - + Phía bắc có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết
 - + Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão.
 - Phân hóa đông - tây: Phía đông đảo Hôn-su ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ, lạnh khô ráo vào mùa đông; phía tây đảo mùa đông lạnh, nhiều tuyết.
 - Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.
- >> Thuận lợi: tạo nên cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng.
- Khó khăn: Thiên tai: bão, lũ lụt, mùa đông giá lạnh.

2.3. Sông, hồ

- Nhiều sông phần lớn là sông nhỏ, ngắn và dốc.
- Có nhiều hồ, lớn nhất là hồ Bi-oa; các hồ núi lửa...
- Thuận lợi:
 - + Sông ngòi có nhiều giá trị về mặt thủy điện.
 - + Các hồ là cảnh quan đẹp, có thể khai thác du lịch.
- Khó khăn: Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ.

2.4. Sinh vật

- Phong phú: Rừng nhiệt đới, rừng lá rộng, rừng lá kim.
 - Thành phần loài đa dạng.
- >> Đánh giá: Phát triển lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.

2.5. Khoáng sản

- Nghèo tài nguyên khoáng sản; chủ yếu là than đá và đồng.
 - Vàng, chì, kẽm, dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng không đáng kể.
- >> Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

2.6. Biển

- Đường bờ biển dài, vùng biển rộng 2900km.
- Biển không bị đóng băng, nhiều vũng, vịnh.
- Nằm ở nơi gặp gỡ giữa các dòng biển nóng và lạnh nên giàu tài nguyên sinh vật >> Thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác thủy sản, cảng biển.



3. Dân cư, xã hội

3.1. Dân cư

- Là nước đông dân.
- Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm.
- Cơ cấu dân số già.
- Dân cư phân bố không đều. Tập trung ở các thành phố, đồng bằng ven biển.
- Tỷ lệ dân thành thị cao và tăng nhanh.
- Nhiều dân tộc nhưng dân tộc Nhật chiếm khoảng 98% dân số.
- Có hai tôn giáo chính: Thần đạo, đạo Phật.

3.2. Xã hội

- Phong tục tập quán độc đáo và nền văn hóa đặc sắc.
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, với ý thức tự giác tinh thần trách nhiệm cao.
- Ý chí vươn lên của NB đã giúp quốc gia này khắc phục được những khó khăn và duy trì được sự thịnh vượng của mình.
- Chỉ số HDI thuộc nhóm rất cao.

4. Kinh tế

4.1. Tình hình phát triển kinh tế

- Chia thành nhiều giai đoạn:
 - + 1955-1972: công cuộc tái thiết và phát triển thành công. Từ 1968, là nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới.
 - + 1973-1992: kinh tế trì trệ do khủng hoảng năng lượng và thời kỳ “bong bóng kinh tế”.
 - + 1992 đến nay: nền kinh tế thứ 3 thế giới.
- Cơ cấu kinh tế: dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, nông nghiệp chỉ chiếm 1% GDP.
- Trình độ phát triển cao.
- Đang đối mặt với nhiều thách thức: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài,....
- Định hướng phát triển: kinh tế số.

4.2. Các ngành kinh tế

4.2.1. Công nghiệp

- Chiếm khoảng 29% GDP (2020) và giữ vị trí cao trong nền kinh tế thế giới.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.
- Nhiều lĩnh vực có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao hàng đầu thế giới.
- Một số ngành quan trọng:
 - + Công nghiệp chế tạo.
 - + Công nghiệp luyện kim.
 - + Công nghiệp điện tử - tin học: dẫn đầu thế giới.
 - + Công nghiệp hóa chất.
 - + Công nghiệp thực phẩm.



3. Dân cư, xã hội

3.1. Dân cư

- Là nước đông dân.
- Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm.
- Cơ cấu dân số già.
- Dân cư phân bố không đều. Tập trung ở các thành phố, đồng bằng ven biển.
- Tỷ lệ dân thành thị cao và tăng nhanh.
- Nhiều dân tộc nhưng dân tộc Nhật chiếm khoảng 98% dân số.
- Có hai tôn giáo chính: Thần đạo, đạo Phật.

3.2. Xã hội

- Phong tục tập quán độc đáo và nền văn hóa đặc sắc.
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, với ý thức tự giác tinh thần trách nhiệm cao.
- Ý chí vươn lên của NB đã giúp quốc gia này khắc phục được những khó khăn và duy trì được sự thịnh vượng của mình.
- Chỉ số HDI thuộc nhóm rất cao.

4. Kinh tế

4.1. Tình hình phát triển kinh tế

- Chia thành nhiều giai đoạn:
 - + 1955-1972: công cuộc tái thiết và phát triển thành công. Từ 1968, là nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới.
 - + 1973-1992: kinh tế trì trệ do khủng hoảng năng lượng và thời kỳ “bong bóng kinh tế”.
 - + 1992 đến nay: nền kinh tế thứ 3 thế giới.
- Cơ cấu kinh tế: dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, nông nghiệp chỉ chiếm 1% GDP.
- Trình độ phát triển cao.
- Đang đối mặt với nhiều thách thức: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài,....
- Định hướng phát triển: kinh tế số.

4.2. Các ngành kinh tế

4.2.1. Công nghiệp

- Chiếm khoảng 29% GDP (2020) và giữ vị trí cao trong nền kinh tế thế giới.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.
- Nhiều lĩnh vực có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao hàng đầu thế giới.
- Một số ngành quan trọng:
 - + Công nghiệp chế tạo.
 - + Công nghiệp luyện kim.
 - + Công nghiệp điện tử - tin học: dẫn đầu thế giới.
 - + Công nghiệp hóa chất.
 - + Công nghiệp thực phẩm.

4.2.2. Dịch vụ

a. Ngành giao thông vận tải.

- Là ngành hiện đại. có vị trí quan trọng trong nền kinh tế.
- Đường biển: Có vị trí đặc biệt. Cảng biển lớn và hiện đại là: To-ky-o, Ô-xa-ca.
- Đường hàng không: Phát triển mạnh với 176 sân bay cùng các hệ thống sân bay như Ha-nê-đa, Na-ri-đa...

b. Thương mại

- Phát triển thương mại điện tử.
- Ngoại thương:
 - + Các mặt hàng xuất khẩu: máy móc, phương tiện vận tải, thiết bị y tế,....
 - + Các mặt hàng nhập khẩu: nhiên liệu hóa thạch, nguyên liệu thô cho các ngành công nghiệp,...
 - + Các đối tác: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á,...

c. Bưu chính viễn thông

- Phát triển mạnh.
- Đứng thứ 5 thế giới về số lượng vệ tinh ngoài không gian (2020).

d. Du lịch

- Phát triển mạnh.

e. Tài chính ngân hàng.

- Đứng hàng đầu thế giới.
- Là một trong những nước có tài trợ vốn ODA lớn nhất thế giới.

4.2.3. Nông nghiệp

- Nền nông nghiệp hiện đại, công nghệ tiên tiến, áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao.
- Hình thức sản xuất là trang trại quy mô vừa và nhỏ.
- Trồng trọt:
 - + Chiếm hơn 63% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.
 - + Các sản phẩm chủ yếu như lúa gạo, rau, hoa quả.
 - + Phân bố: Đảo Hô-cai-đô tỉnh Ca-ga-oa, tỉnh A-ki-ta,...
- Chăn nuôi:
 - + Tương đối phát triển.
 - + Các vật nuôi chính: bò, lợn, gia cầm.
 - + Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh.
 - + Phân bố: Chủ yếu tập trung ở Hô-cai-đô.

4.2.4. Lâm nghiệp

- Diện tích rừng lớn chiếm khoảng 66% diện tích lãnh thổ.
- Nhật Bản quan tâm đến việc bảo vệ rừng và tăng diện tích rừng.

4.2.5. Thủy sản

- Đánh bắt thủy sản được hiện đại và áp dụng kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo.
- Sản lượng đánh bắt hằng năm cao chủ yếu là cá thu, cá ngừ, tôm, cua...
- Nuôi trồng thủy sản phát triển phân bố rộng rãi với vật nuôi chủ yếu là tôm, rong biển, sò...

5. Các vùng kinh tế

5.1. Vùng Hô-cai-đô

- Chiếm khoảng 22% diện tích cả nước.
- Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than.
- Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy; sản xuất lúa mì, khoai tây, nuôi bò sữa; du lịch.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Xap-pô-rô, Mu-rô-man,...

5.2. Vùng Hôn-su

- Chiếm khoảng 61,2 % diện tích cả nước.
- Hoạt động núi lửa và động đất xảy ra thường xuyên.
- Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương. Nông nghiệp trồng lúa gạo, chè, dâu tằm, hoa quả; nuôi trồng và đánh bắt cá.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki, Na-gôi-a, Ky-ô-tô, Ô-xa-ca, Cô-bê, Phu-cu-a-ma,...
- Vùng Hôn-su được chia thành 5 vùng kinh tế trọng điểm: Tô-hu-cô, Can-tô, Chu-bu, Can-sai, Chu-gô-cu; trong đó Can-tô và Can-sai là hai vùng quan trọng nhất.
- + Vùng Can-tô nằm ở phía đông đảo Hôn-su, gồm: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki và 6 tỉnh; là trung tâm tài chính, thương mại, chính trị, văn hóa của Nhật Bản.
- + Vùng Can-sai nằm ở phía nam đảo Hôn-su, gồm: Ô-xa-ca, Ky-ô-tô, Cô-bê và 5 tỉnh; nổi bật với sản xuất năng lượng.

5.3. Vùng Xi-cô-cu

- Chiếm khoảng 5 % diện tích cả nước. Núi chiếm diện tích lớn.
- Nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu, sản xuất gạo, lúa mạch, cam, quýt; nuôi trồng thủy sản. Các sản phẩm công nghiệp là dầu mỏ, kim loại màu, hàng dệt, bột giấy và giấy. Du lịch phát triển.
- Trung tâm công nghiệp lớn: Cô-chi, Tô-ku-shi-ma.

5.4. Vùng Kiu-xiu

- Chiếm khoảng 11,7 % diện tích cả nước, có đồng bằng khá rộng.
- Công nghiệp chủ yếu là luyện kim đen, hóa chất, đóng tàu. Từ những năm 1970, ngành công nghiệp điện tử đã phát triển nhanh chóng và được mệnh danh là "Đảo si-li-côn" Nông nghiệp phát triển, nổi tiếng về sản xuất lúa gạo, rau, cây ăn quả; chăn nuôi bò, lợn.
- Trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki, Ô-y-ta.

VIII. CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRUNG HOA

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Nằm ở Đông Á, lãnh thổ trải dài theo chiều vĩ tuyến kéo dài từ khoảng 20°B đến 53°B , và theo chiều kinh tuyến từ 73°Đ đến 135°Đ .

- Có diện tích lớn thứ tư thế giới. (sau Liên bang Nga, Ca-na-da, Hoa Kỳ).

- Tiếp giáp 14 quốc gia ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam còn phía Đông giáp các biển thuộc Thái Bình Dương.

- Có 22 tỉnh, 5 khu tự trị và 4 thành phố trực thuộc trung ương.

>> Đánh giá:

- Phần lớn đường biên giới trên đất liền có địa hình núi cao, hiểm trở $\rightarrow$ khó khăn cho việc giao thương các nước.

- Phía Đông giáp biển thuận lợi phát triển kinh tế biển.

- Tài nguyên phong phú, lãnh thổ rộng lớn khiến cho thiên nhiên phân hóa đa dạng, tạo điều kiện phát triển nhiều ngành kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình, đất đai

- Địa hình rất đa dạng trong đó núi. Sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ.

- Miền Đông có địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp. Các đồng bằng châu thổ có đất phù sa màu mỡ, đồi núi thấp chủ yếu là đất Feralit.

$\Rightarrow$ Miền Đông địa hình và đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, trồng cây lương thực ở các đồng bằng, cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt ở các vùng đồi núi thấp.

2.2. Khí hậu

- Phần lớn thuộc ôn đới, phía nam cận nhiệt.

- Có sự phân hóa đa dạng theo đông - tây, bắc - nam và theo độ cao.

+ Miền Đông: khí hậu gió mùa, mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; mùa đông lạnh và khô; nhiệt độ và lượng mưa thay đổi tăng dần về phía nam.

+ Miền Tây: khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, biên độ nhiệt ngày, đêm, các mùa khá lớn.

+ Vùng núi và cao nguyên cao có kiểu khí hậu núi cao, càng lên cao càng lạnh.

>> Đánh giá:

- Thuận lợi: đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Miền Đông ôn hòa hơn $\rightarrow$ thuận lợi sinh hoạt, sản xuất hơn.

- Khó khăn: khí hậu lục địa khắc nghiệt, khô hạn gây khó khăn cho sản xuất và cư trú.

2.3. Sông, hồ

- Có hàng nghìn sông lớn nhỏ (Trường Giang, Hoàng Hà,...), phần lớn hướng tây - đông.

- Có nhiều hồ lớn (Động Đình, Thái Hồ,...).

>> Đánh giá

- Thuận lợi:
 - + Miền tây: sông có nhiều giá trị lớn về thủy điện; miền đông sông có giá trị về thủy lợi, thông, nuôi trồng và đánh bắt, du lịch.
 - + Các hồ có giá trị thủy lợi, du lịch.
- Khó khăn: Thượng nguồn dòng chảy mạnh → sạt lở, lũ quét

1. Sinh vật

- Hệ thực vật đa dạng, phong phú; phân hóa theo bắc-nam, đông-tây.
- + miền Đông: rừng tự nhiên tập trung phần lớn.
- + miền Tây: chủ yếu hoang mạc, bán hoang mạc, thảo nguyên.
- + phía nam Tây Tạng: rừng lá kim.
- Hệ động vật phong phú, nhiều loài quý, có giá trị.

>> Đánh giá:

- Thuận lợi: cung cấp gỗ, dược liệu quý, tiềm năng phát triển du lịch
- Thảo nguyên lớn để chăn nuôi gia súc.

Biển

- Vùng biển rộng, nhiều vùng vịnh sâu, nhiều ngư trường lớn.

Khoáng sản

Có khoảng 150 loại, nhiều loại có giá trị >> Là cơ sở phát triển nhiều ngành công nghiệp, nghệ cao.

Dân cư, xã hội

Dân cư

- Đồng nhất thế giới: 1421,2 triệu người (năm 2018).
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm nhưng số người tăng mỗi năm vẫn cao.
- Có trên 50 dân tộc >> Đa dạng về bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc.
- Chính sách dân số: mỗi gia đình chỉ có 1 con. (từ năm 2015 Trung Quốc cho phép vợ chồng sinh con thứ 2. Gần đây, khuyến khích các gia đình sinh con thứ 3).
- Phân bố dân cư: Không đều. Tập trung đông ở miền Đông, thưa thớt ở miền Tây.
- Tỷ lệ dân thành thị đang tăng nhanh.
- >> Khó khăn trong sử dụng lao động, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Xã hội

- Giáo dục: chú trọng phát triển.
- Tỷ lệ người biết chữ (trên 15 tuổi) cao, 93,36% (2017)
- Chất lượng nguồn lao động: được nâng cao.
- Truyền thống người lao động: cần cù, sáng tạo.
- Tư đại phát minh: La bàn, giấy, thuốc súng, kỹ thuật in.
- Các công trình kiến trúc nổi tiếng: Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành, sân Vận Động
- Him, Tháp Thượng Hải...

4. Kinh tế

4.1. Thành tựu và vị thế

- Quy mô GDP tăng nhanh liên tục.
- Là nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới chỉ sau Hoa Kỳ.
- Tốc độ tăng trưởng GDP có biến động nhưng vẫn ở mức cao.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh.
- Là một trong những quốc gia nhận được đầu tư từ nước ngoài lớn nhất.
- Thị trường Trung Quốc rộng lớn hàng đầu thế giới và ảnh hưởng đến thương mại của nhiều quốc gia.

4.2. Nguyên nhân

- Tiến hành cải cách trong nông nghiệp, nông thôn.
- Trong công nghiệp tăng cường hiện đại hóa trang thiết bị.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng cảng biển, khu chế xuất, khu mậu dịch tự do.
- Phát triển khoa học- công nghệ, thu hút vốn, kinh nghiệm từ nước ngoài.
- Coi trọng thị trường trong nước, mở rộng thị trường quốc tế.

4.3. Các ngành kinh tế

4.3.1. Công nghiệp

- Đóng vai trò quan trọng, tạo nên sức mạnh của nền kinh tế.
- Cơ cấu đa dạng, chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, phát triển các ngành ứng dụng công nghệ cao.
- Nhiều ngành có sản lượng lớn và tốc độ tăng nhanh.
- Các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc phân bố chủ yếu ở miền Đông.
- Các ngành CN quan trọng, đặc điểm nổi bật từng ngành:
 - + Công nghiệp khai thác than: Đứng đầu thế giới về khai thác than, chiếm >50% sản lượng than thế giới.
 - + Công nghiệp sản xuất điện: đứng thứ hai thế giới.
 - + Công nghiệp luyện kim: là ngành phát triển.
 - + Công nghiệp dệt - may, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng sớm được phát triển.
 - + Công nghiệp chế tạo phát triển nhanh và ngày càng hiện đại.

4.3.2. Nông nghiệp

- Có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- Phát triển nhanh, cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.
- Chú trọng phát triển nông nghiệp kỹ thuật số và nông nghiệp thông minh.
- Các phân ngành nông nghiệp, đặc điểm, phân bố.

+ Trồng trọt: chiếm khoảng 60% giá trị nông nghiệp, đứng đầu thế giới về sản lượng lương thực. Phân bố ở đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. Phát triển kém ở miền Tây.

+ Chăn nuôi: cung cấp thịt, trứng, sữa cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Vật nuôi chính là: bò, lợn, gà. Chăn nuôi phân bố tập trung ở các đồng bằng phía Đông và vùng đông bắc, Hoa Bắc.

4.3.3. Lâm nghiệp

- Được chú trọng phát triển, sản lượng gỗ tròn khai thác đứng thứ ba thế giới.

4.3.4. Thủy sản

- Là nước sản xuất thủy sản lớn tổng sản lượng thủy sản đứng hàng đầu thế giới nuôi trồng thủy sản nước ngọt nước mặn và khai thác hải sản được chú trọng đầu tư phát triển mạnh sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều so với thủy sản đánh bắt

4.3.5. Dịch vụ

- Đóng vai trò quan trọng, đóng góp 54,5% GDP (năm 2020).

- Cơ cấu ngành rất đa dạng.

+ Ngành giao thông vận tải: Hệ thống giao thông vận tải của Trung Quốc từng bước được nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa.

+ Bưu chính viễn thông: ứng dụng công nghệ cao, mạng lưới phủ kín rộng khắp. Viễn thông phát triển mạnh. Trung Quốc đứng thứ hai thế giới về vệ tinh ngoài không gian.

+ Du lịch: phát triển nhanh và ngày càng quan trọng, tạo nhiều việc làm.

+ Thương mại: Ngoại thương phát triển mạnh, đứng đầu thế giới về tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu. Nội thương đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

+ Tài chính ngân hàng phát triển nhanh, quy mô lớn, hoạt động rộng.

IX. Ô-XTRÂY-LI-A

1. Khái quát chung

- Tên gọi Ô-xtrây-li-a bắt nguồn từ một từ tiếng Latin "Australis" - nghĩa là thuộc về phương Nam. Từ này lần đầu tiên được sử dụng trong một cuốn tiểu thuyết của Pháp để chỉ toàn bộ khu vực Nam Thái Bình Dương. Năm 1814 từ "Australia" bắt đầu được sử dụng rộng rãi và đến năm 1824 thì được chấp nhận là tên gọi chính thức của đất nước này. Ô-xtrây-li-a còn có tên gọi khác là Úc.

- Là đất nước rộng lớn, nằm ở bán cầu Nam, giàu có về tài nguyên thiên nhiên, dân cư đa dân tộc, đa tôn giáo và đa văn hóa, Ô-xtrây-li-a ngày nay là một nước phát triển đầy năng động và ngày càng gắn bó nhiều hơn với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

2. Kinh tế

2.1. Khái quát

- Có nền kinh tế phát triển

- Năm 2020:

- + Đứng thứ 13 thế giới về GDP (1327,8 tỉ USD)
- + Đứng thứ 25 về xuất khẩu hàng hoá.
- + Đứng thứ 20 về nhập khẩu hàng hoá.
- Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm.
- Cơ cấu GDP của Ô-xtrây-li-a: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

2.2. Công nghiệp

- Nền công nghiệp Úc chiếm 28% GDP (2006).
- Công nghiệp khai khoáng đứng đầu thế giới.
- Úc có rất nhiều nguyên liệu khoáng sản và năng lượng thô, tạo ra doanh thu đáng kể với hàng công nghiệp xuất khẩu.

2.3. Nông nghiệp

- Trồng trọt: Lúa mì, nho và cây ăn quả được phân bố nhiều ở vùng đồng bằng ven biển phía Đông và Tây Nam.
- Chăn nuôi: Bò và cừu được chăn nuôi nhiều ở vùng đồng cỏ nội địa phía đông.
- Đánh bắt hải sản: Tập trung chủ yếu ở vùng biển phía Đông, một số ít ở vùng biển Tây Bắc.

2.4. Dịch vụ

- Vị trí chủ đạo, chiếm tới 66,3 % vào GDP và sử dụng 77,7 % lực lượng lao động.
- Cơ cấu đa dạng.

Ví dụ: du lịch, tài chính chăm sóc sức khỏe,...

- Gia tăng liên tục đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ tài chính và kinh doanh.
- Việt Nam và Ô-xtrây-li-a đối tác chiến lược toàn diện.

3. Dân cư, xã hội

3.1. Số dân và quá trình phát triển dân số.

- Số dân: 26,6 triệu người (2024).
- Quá trình phát triển dân số.
- Gia tăng dân số chủ yếu dựa vào nhập cư.
- Thành phần dân nhập cư:
 - + Trước 1973: người da trắng là chủ yếu.
 - + Sau 1973: thêm người châu Á (Nam Á, Bắc Á, Đông Nam Á).
 - + Gần đây: 40% dân nhập cư là người châu Á.

3.2. Sự phân bố dân cư

- Phân bố theo không gian lãnh thổ: rất không đều.
- + Dân cư tập trung đông đúc ở các đồng bằng ven biển phía Đông, Đông Nam, Tây Nam.
- + Đại bộ phận lãnh thổ có dân cư thưa thớt.

- Có sự khác nhau về địa bàn cư trú của người bản địa và dân nhập cư.
 - + Phía Đông, Đông Nam, Tây Nam là nơi tập trung của dân nhập cư.
 - Về cơ cấu chủng tộc và tôn giáo:
 - + Chủng tộc chủ yếu là người da trắng gốc Âu (chiếm 95%) người bản địa chỉ chiếm 1%.
 - + Tôn giáo đa dạng, nhưng chủ yếu là theo đạo Thiên Chúa (26%) giáo phái Anh (26%), Cơ Đốc giáo (24%), ngoài ra còn Hồi giáo, Do Thái, Phật giáo.
 - Phân bố lao động theo các khu vực kinh tế:
 - + Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ lệ cao nhất: khoảng 70%.
 - + Khu vực II chiếm vị trí thứ 2.
 - + Khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm tỉ lệ thấp nhất: khoảng 3%.
- ⇒ Tỉ trọng lao động trong các khu vực đang có sự thay đổi: tăng tỉ trọng khu vực III, giảm tỉ trọng khu vực I và II.

3.3. Chất lượng dân cư

- Trình độ học vấn cao, tỉ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp trung học đứng hàng đầu thế giới.
- Các chuyên gia công nghệ thông tin và tài chính có chất lượng cao.
- Là 1 trong 10 nước hàng đầu thế giới về lao động kĩ thuật cao.
- Nhiều nhà khoa học.

⇒ Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Ô-xtrây-li-a.

X. CỘNG HÒA NAM PHI

1. Vị trí địa lý

- Diện tích: 1,2 triệu km^2 .
- Nằm ở phía nam châu Phi
- Giáp với nhiều quốc gia (6 nước) và 2 đại dương lớn (Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương)
- Nằm án ngữ tuyến đường biển quan trọng giữa hai đại dương trên qua mũi Hảo Vọng.

⇒ Đánh giá: Nam Phi thuận lợi để giao lưu, hợp tác phát triển, có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển.

2. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

2.1. Địa hình, đất đai

- Phần lớn địa hình là núi, cao nguyên và đồi. Đồng bằng chiếm diện tích nhỏ.
- Cao nguyên trung tâm nằm ở nội địa, rộng lớn, cao trên 2000 m
- + Dãy Êrê-ken-béc: ở phía đông nam, dài khoảng 1000 km, có đỉnh Na-giê-xút (3408 m).
- + Dãy núi Kép: ở tận cùng phía nam, với nhiều dãy núi thấp chạy song song.
- Đồng bằng ven biển nằm ở tây nam, đông nam, nhỏ hẹp, chạy dài theo bờ của hai đại dương.
- Quần đảo Prin Êt-uốt ở phía đông nam của cực Nam với nhiều tiềm năng về du lịch, cơ sở cho đánh bắt cá biển xa bờ.

2.2. Khí hậu

- Đại bộ phận lãnh thổ nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới.

- Có sự phân hóa rõ rệt:

+ Phía tây: nhiệt đới lục địa khô.

+ Phía đông: nhiệt đới ẩm, mưa nhiều.

+ Phía nam và tây nam: cận nhiệt địa trung hải.

>> Tạo điều kiện cho Cộng hòa Nam Phi có cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. Nhưng Nam Phi phải đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi nhằm cung cấp nước.

2.3. Sông, hồ

- Có nhiều sông nhưng sông thường ngắn, dốc.

- Các công thường bắt nguồn từ vùng cao nguyên nội địa và dãy Drê-ken-béc, chảy ra Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

- Hồ: Có ít hồ tự nhiên, chủ yếu là hồ nhân tạo phục vụ mục đích tưới tiêu, thủy điện.

2.4. Biển

- Vùng biển rộng lớn.

- Tài nguyên sinh vật biển đa dạng.

- Nhiều ngư trường lớn.

- Đường bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp.

→ Thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

2.5. Sinh vật

- Diện tích rừng nhỏ, chủ yếu là đồng cỏ thảo nguyên.

- Là quốc gia giàu đa dạng sinh học.

- Có 290 khu bảo tồn thiên nhiên.

2.6. Khoáng sản

- Đa dạng như vàng, kim cương,....

>> Nguồn xuất khẩu quan trọng và là nguyên liệu cho công nghiệp.

3. Dân cư, xã hội

3.1. Dân cư

- Đông dân (59,3 triệu người năm 2020) >> Lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.

- Mật độ dân số: 49 người/ km² (2020) nhưng phân bố không đều ⇒ gây ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và sử dụng lao động.

- Tỷ lệ dân thành thị cao và tăng nhanh (năm 2000: 56,9%; năm 2020: 67,4%).

- Đô thị hóa gắn liền với ngành công nghiệp khai khoáng.



→ Hình thành đô thị từ việc lao động ở các khu mỏ (các đô thị lớn như: Kép-tao; Đuốc-ban,...).

- Đa chủng tộc, chủ yếu là người da đen (khoảng 80,9%).
- Đã từng tồn tại chế độ phân biệt chủng tộc nặng nề nhất (A-pác-thai). Đến nay, với sự nỗ lực của Chính phủ, việc chống nạn phân biệt chủng tộc đã mang lại nhiều kết quả, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

3.2. Xã hội

- Là quốc gia đa văn hóa với nhiều ngôn ngữ và tôn giáo khác nhau.
- Còn nhiều vấn đề cần giải quyết như: tình trạng bất bình đẳng xã hội, nghèo đói nặng nề, tỉ lệ thất nghiệp cao,...
- ⇒ Ảnh hưởng:
 - Tạo điều kiện để phát triển du lịch.
 - Nhưng các vấn đề hạn chế còn tồn đọng trong xã hội góp phần gây cản trở cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở đất nước này.

4. Kinh tế

4.1. Khái quát chung

- Là một trong các nền kinh tế lớn ở châu Phi, GDP đạt 336,4 tỉ USD (2020).
- Tiến hành công nghiệp hóa sớm (từ những năm 60 của thế kỉ XX) và đạt được nhiều thành tựu quan trọng.
- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỉ trọng khu vực dịch vụ khá cao và tăng nhanh.

4.2. Công nghiệp

- Là ngành kinh tế quan trọng, chiếm 23,4% GDP và sử dụng gần 25% lao động cả nước (năm 2020).

- Cơ cấu công nghiệp khá đa dạng, các ngành chủ yếu là: khai khoáng, điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, công nghiệp thực phẩm,...

- Các trung tâm công nghiệp chính là: Kép-tao, Giô-han-ne-bua, Po Ê-li-da-bét, Đuốc-ban...

- Một số ngành công nghiệp quan trọng:
 - + Công nghiệp khai khoáng khoáng sản.
 - + Công nghiệp hoá chất.
 - + Công nghiệp chế tạo máy.
 - + Công nghiệp luyện kim.
 - + Công nghiệp thực phẩm.

4.3. Nông nghiệp

- Phát triển mạnh, là nước xuất khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp như ngô, lạc, thuốc lá, hoa quả,...

- Hình thức tổ chức chủ yếu: trang trại.

4.4. Lâm nghiệp

- Tạo việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.
- Xuất khẩu bột gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ hàm mỏ.

4.5. Thủy sản

- Được chú trọng phát triển.
- 80% sản lượng đánh bắt dùng để xuất khẩu.
- Sản lượng nuôi trồng còn nhỏ nhưng đang tăng.

4.6. Dịch vụ

- Là ngành kinh tế quan trọng nhất của Nam Phi, chiếm 64,6% GDP và sử dụng 72,4% lực lượng lao động (năm 2020).
- Các ngành dịch vụ nổi bật là: ngoại thương, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

B CÂU HỎI VĂN DỤNG - Tra ID đề - [433211]

HSA 01 [559390]: Dãy núi nổi tiếng nhất ở Mỹ La Tinh là

- A. An-pơ. B. An-tai. C. An-đet. D. Cooc-đi-e.

HSA 02 [559391]: Quá trình đô thị hóa ở khu vực Mỹ La-tinh gắn với

- A. công nghiệp hóa sớm phát triển ở nhiều nước.
B. xã hội phong kiến được duy trì trong thời gian dài.
C. các thế lực tôn giáo cản trở sự phát triển của xã hội.
D. quá trình di dân từ nông thôn ra thành phố.

HSA 03 [559392]: Những quốc gia nào có vai trò sáng lập EU?

- A. Italia, Pháp, Phần Lan, Đức, Thụy Điển.
B. Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua.
C. Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.
D. Đức, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Phần Lan, Bỉ.

HSA 04 [559393]: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với EU?

- A. Là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới.
B. Là trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới.
C. Là tổ chức phát triển đồng đều giữa các quốc gia.
D. Là trung tâm khoa học, công nghệ hàng đầu thế giới.

HSA 05 [559394]: Đông Nam Á tiếp giáp với các đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
B. Đại Tây Dương và Nam Đại Dương.
C. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

A. nhiệt đới.

C. ôn đới.

B. cận nhiệt.

D. hàn đới.

HSA 07 [559396]: **Ý nào biểu hiện rõ nhất vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?**

A. Có đường chí tuyến chạy qua.

B. Giáp với nhiều biển và đại dương.

C. Nằm ở ngã ba của ba châu lục.

D. Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới.

HSA 08 [559397]: **Hai con sông nổi tiếng nhất nằm trong khu vực Tây Nam Á là**

A. Ấn và Hằng.

C. Hoàng Hà và Trường Giang.

B. Tigơ và Ôphrat.

D. Nin và Congo.

HSA 09 [559398]: **Ngành kinh tế chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP của Hoa Kỳ là**

A. thủy sản.

C. công nghiệp.

B. nông nghiệp.

D. dịch vụ.

HSA 10 [559399]: **Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng khi nói về lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ?**

1) Nguồn lao động có trình độ cao.

2) Tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu.

3) Bổ sung thêm nguồn vốn.

4) Hạn chế về gia tăng dân số.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

HSA 11 [559400]: **Các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga phần lớn tập trung ở**

A. cao nguyên Trung Xibia.

C. vùng Viễn Đông rộng lớn.

B. ven Bắc Băng Dương.

D. đồng bằng Đông Âu.

HSA 12 [559401]: **Sông nào sau đây được xem là ranh giới tự nhiên của phần phía Đông và phần phía Tây Liên bang Nga?**

A. Von-ga.

C. Ê-nit-xây.

B. Ô-bi.

D. Lê-na.

HSA 13 [559402]: **Nhật Bản rút ngắn được khoảng cách về kinh tế và vươn lên dẫn đầu thế giới trong nhiều ngành kinh tế không phải do**

A. ứng dụng thành tựu khoa học- công nghệ cao.

B. có nguồn vốn đầu tư nhận được từ Hoa Kỳ.

C. có nguồn tài nguyên tự nhiên đa dạng, giàu có.

D. có nguồn nhân lực với trình độ chuyên môn cao.

HSA 14 [559403]: Do lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ nên Nhật Bản

- A. có tự nhiên phân hóa đa dạng.
- B. thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- C. gặp khó khăn di chuyển giữa các vùng.
- D. thường có nhiều núi lửa, động đất.

HSA 15 [559404]: Thiên tai nào sau đây xảy ra thường xuyên và gây thiệt hại rất lớn cho Nhật Bản?

- A. Động đất.
- B. Hạn hán.
- C. Bão cát.
- D. Triều cường.

HSA 16 [559405]: Vùng trồng lúa mì của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở đồng bằng nào?

- A. Hoa Trung và Hoa Nam.
- B. Hoa Bắc và Hoa Trung.
- C. Đông Bắc và Hoa Trung.
- D. Đông Bắc và Hoa Bắc.

HSA 17 [559406]: Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là

- A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
- B. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
- C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.
- D. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

HSA 18 [559407]: Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

- A. quy mô GDP của Trung Quốc tăng nhanh, liên tục.
- B. sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, nhiều tỉ phú.
- C. kinh tế tăng trưởng nhanh, không còn nghèo đói.
- D. quốc gia có GDP/người cao nhất trên thế giới.

HSA 19 [559408]: Cho đoạn thông tin sau:

Cộng hòa Nam Phi nằm ở phía Nam của châu Phi. Quốc gia này có chung đường biên giới với 5 quốc gia lần lượt là Na-mi-bi-a, Bô-t-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích, E-xoa-ti-ni, Lê-xô-thô. Nam Phi giáp với 2 đại dương lớn. Nam Phi có địa hình chủ yếu là núi, cao nguyên và đồi. Đại bộ phận lãnh thổ là nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới nhưng có sự phân hóa giữa các vùng. Mạng lưới sông hồ thưa thớt. Diện tích rừng nhỏ. Về khoáng sản, Nam Phi có nhiều vàng, kim cương.

Dựa vào đoạn thông tin và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận định dưới đây đúng khi nói về cộng hòa Nam Phi?

- a) Mũi Hảo Vọng nằm ở phía nam của Nam Phi.
- b) Nam Phi có nhiều điều kiện để giao lưu, hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- c) Địa hình đồng bằng ở Nam Phi chiếm diện tích lớn hơn địa hình đồi núi và cao nguyên.
- d) Nam Phi tiếp giáp với Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.



HSA 20 [559409]: Cho bảng số liệu dưới đây:

CƠ CẤU GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Đơn vị: %)

Ngành	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,6	8,4	7,7
Công nghiệp, xây dựng	46,7	40,8	37,8
Dịch vụ	43,7	50,8	54,4

Dựa vào bảng số liệu và hiểu biết cá nhân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận xét dưới đây **không** đúng khi nói về cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 - 2020?

Nhận xét

- Cơ cấu GDP của Trung Quốc không có sự thay đổi trong giai đoạn 2010 - 2020.
- Tỉ trọng ngành dịch vụ liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2020.
- Ngành công nghiệp, xây dựng giảm 10% từ năm 2010 đến 2020.
- Tỉ trọng ngành dịch vụ tăng, trong khi ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

HSA 21 [559410]: Cho đoạn thông tin sau:

Hoa Kỳ là nước đông dân, với khoảng 331,5 triệu người (năm 2020), đứng thứ ba thế giới. Số dân đông đã tạo cho Hoa Kỳ nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn. Tỉ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm, số dân tăng nhanh chủ yếu là do nhập cư. Mật độ dân số trung bình của Hoa Kỳ là 35 người/km² (năm 2020). Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Bắc và các vùng ven biển; vùng nội địa và phía tây thưa thớt, gây khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ đã đẩy mạnh khai thác kinh tế về phía nam lãnh thổ và vùng duyên hải Thái Bình Dương nên dân cư có sự phân bố lại.

Dựa vào đoạn thông tin và hiểu biết cá nhân, hãy cho biết có bao nhiêu nhận định dưới đây đúng khi nói về đặc điểm dân cư của Hoa Kỳ?

Nhận định/nhận xét

- Hướng di chuyển chủ yếu trong phân bố dân cư Hoa Kỳ hiện nay là từ vùng Đông Bắc đến phía nam lãnh thổ và vùng duyên hải Thái Bình Dương.
- Vùng có mật độ dân số cao nhất của Hoa Kỳ là vùng Đông Bắc.
- Dân cư Hoa Kỳ phân bố đồng đều giữa các vùng.
- Hoa Kỳ có quy mô dân số lớn và tỉ lệ gia tăng tự nhiên rất cao.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

HSA 22 [559411]: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Xuất khẩu	80,3	88,2	89,4	85,2	130,7
Nhập khẩu	85,5	83,1	88,0	68,9	104,9

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa Cộng hoà Nam Phi giai đoạn: 2015 - 2021?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Cột.

Căn cứ vào đoạn thông tin hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25:

Cho đoạn thông tin sau:

Hoa Kỳ là nước đông dân, với khoảng 331,5 triệu người (năm 2020), đứng thứ ba thế giới. Số dân đông đã tạo cho Hoa Kỳ nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn. Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm, số dân tăng nhanh chủ yếu là do nhập cư. Mật độ dân số trung bình của Hoa Kỳ là 35 người/km² (năm 2020). Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Bắc và các vùng ven biển; vùng nội địa và phía tây thưa thớt, gây khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ đã đẩy mạnh khai thác kinh tế về phía nam lãnh thổ và vùng duyên hải Thái Bình Dương nên dân cư có sự phân bố lại.

(Nguồn: Tổng hợp từ các bộ Sách giáo khoa Địa lý 11)

HSA 23 [559412]: Nhận xét nào sau đây **không đúng** khi nói về đặc điểm dân cư, lao động của Hoa Kỳ?

A. Hoa Kỳ là quốc gia đông dân với khoảng 331,5 triệu người (2020).

B. Hoa Kỳ có tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm.

C. Dân cư Hoa Kỳ phân bố đồng đều tạo thuận lợi phát triển.

D. Hoa Kỳ có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

HSA 24 [559413]: Năm 2020, quy mô dân số của Hoa Kỳ đứng thứ mấy trên thế giới?

A. Thứ nhất.

B. Thứ hai.

C. Thứ ba.

D. Thứ tư.

HSA 25 [559414]: Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có sự phân bố lại chủ yếu là do

A. Hoa Kỳ đẩy mạnh khai thác kinh tế về phía nam lãnh thổ và vùng duyên hải Thái Bình Dương.

B. Hoa Kỳ thực hiện hàng loạt các chính sách dân số nhằm giảm bớt áp lực cho các vùng đông dân.

C. Hoa Kỳ đã nhận được sự hỗ trợ về tài chính từ các tổ chức và các cường quốc trên Thế giới.

D. Hoa Kỳ đã đẩy mạnh phát triển kinh tế ở các khu vực có lịch sử phát triển lãnh thổ lâu đời như vùng Đông Bắc.

A KIẾN THỨC TRONG TÂM

Kỹ năng địa lí là một nội dung quan trọng trong bộ môn Địa lí. Kỹ năng địa lí bao gồm:

- Xác định dạng biểu đồ từ bảng số liệu đã cho.
- Xác định nội dung biểu đồ.
- Nhận xét biểu đồ và bảng số liệu.
- Sử dụng Át lát địa lí Việt Nam.

1. Xác định dạng biểu đồ từ bảng số liệu đã cho

Trong học tập bộ môn địa lí, biểu đồ là phương tiện được sử dụng phổ biến nhằm biểu hiện giá trị (quy mô), quá trình phát triển (động lực) cũng như cơ cấu của các đối tượng địa lí. Các dạng biểu đồ thường gặp trong đề thi:

- + Cột (đơn, ghép, chồng).
- + Tròn.
- + Miền.
- + Kết hợp.
- + Đường.

Mỗi dạng biểu đồ có thể biểu hiện được nhiều nội dung khác nhau của đối tượng địa lí (quy mô, quá trình phát triển, cơ cấu...) đồng thời mỗi nội dung lại có thể vẽ bằng nhiều dạng biểu đồ khác nhau. Do vậy, các em cần phải nắm vững đặc điểm và thế mạnh của từng dạng biểu đồ để lựa chọn cho thích hợp.

1.1 Biểu đồ cột

Là dạng biểu đồ được dùng phổ biến và thích hợp nhất để thể hiện quy mô (giá trị) của đối tượng địa lí ở những thời điểm xác định hoặc các lãnh thổ nhất định. Do vậy biểu đồ cột thường được chọn khi so sánh, thể hiện quy mô của một hoặc một vài đối tượng trong một hoặc một vài năm.

Ví dụ, thể hiện quy mô về diện tích gieo trồng, sản lượng lương thực, số dân... của một lãnh thổ trong thời gian vài năm hoặc so sánh diện tích, số dân của một số lãnh thổ trong cùng một năm...

Các số liệu thường là đại lượng tuyệt đối (số người, số tiền, sản lượng, năng suất ...) hoặc có thể là đại lượng tương đối (%).

Các trường hợp đặc biệt của biểu đồ cột:

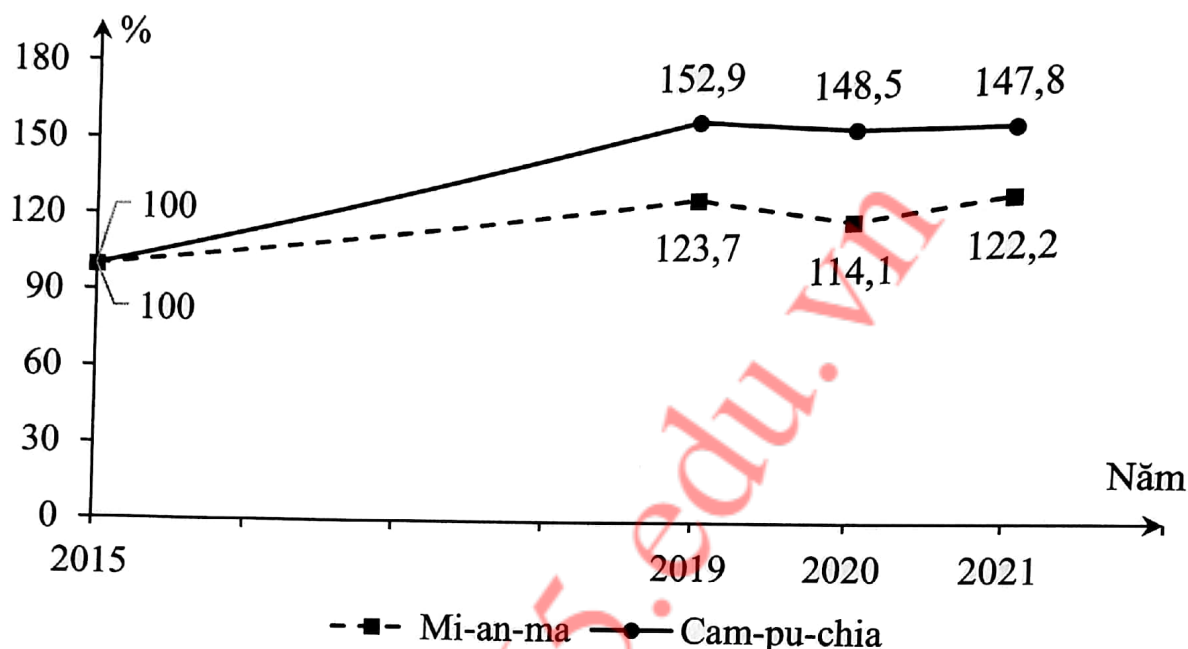
- + Khi biểu đồ cột phải thể hiện quy mô của các đối tượng địa lý mà trong mỗi đối tượng lại bao gồm nhiều phần khác nhau thì người ta dùng biểu đồ cột chồng.
- + Khi biểu đồ cột phải thể hiện quy mô của nhiều đối tượng ở các thời điểm khác nhau thì người ta dùng biểu đồ cột ghép.

1.2 Biểu đồ đường

Biểu đồ đường (Đồ thị, đường biểu diễn) là dạng biểu đồ được dùng phổ biến và thích hợp nhất để thể hiện quy mô (giá trị) của một hoặc vài đối tượng địa lý ở nhiều thời điểm xác định. Nhằm phản ánh sự biến động tốc độ tăng trưởng của đối tượng qua thời gian. Các số liệu của biểu đồ đường có thể là đại lượng tuyệt đối hoặc đại lượng tương đối (%)

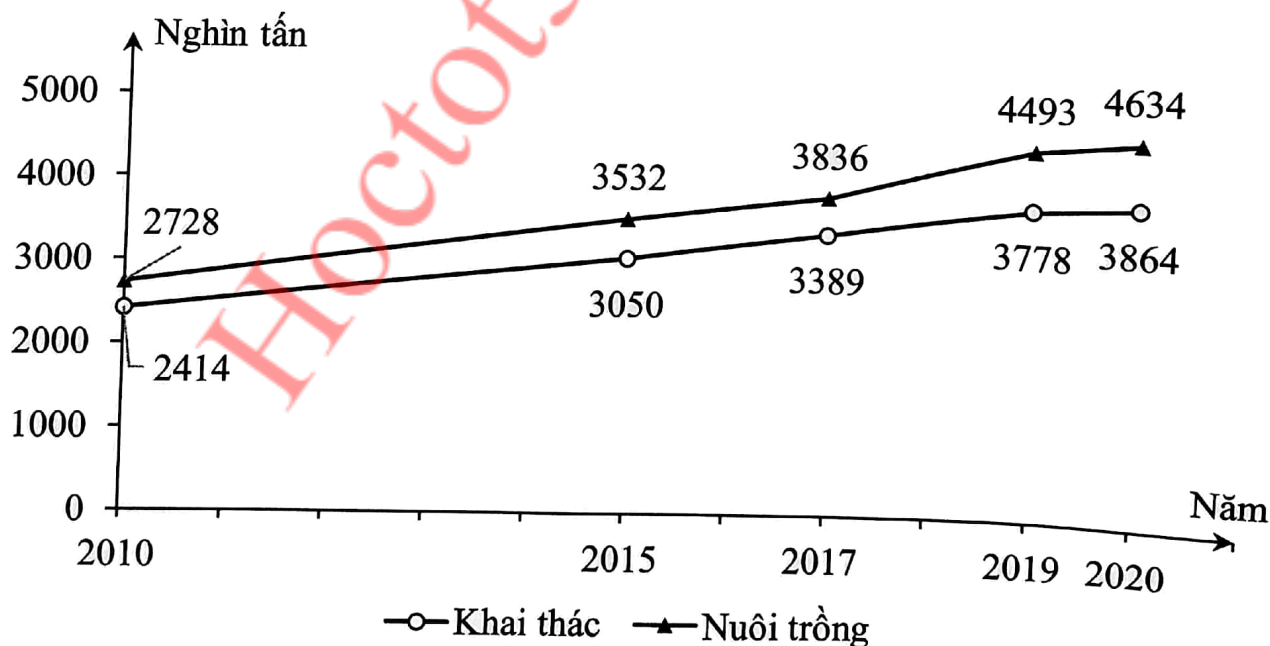
Có 2 dạng biểu đồ đường

* *Biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng*: Đơn vị là % và các đường xuất phát ở mốc 100%



Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu của một số nước Đông Nam Á.

* *Biểu đồ đường thể hiện giá trị, quy mô...* đơn vị là giá trị tuyệt đối



Biểu đồ sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 -2020.

1.3 Biểu đồ tròn

Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ được dùng phổ biến và thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu, hoặc thể hiện cơ cấu của đối tượng địa lý được tính theo giá trị tương đối (%).



1.4 Biểu đồ miền

Biểu đồ miền là dạng biểu đồ được dùng phổ biến và thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu của các đối tượng địa lý qua nhiều thời điểm (từ 4 năm trở lên). Trong biểu đồ miền cơ cấu của đối tượng địa lý được tính theo giá trị tương đối (%).

1.5 Biểu đồ kết hợp

Biểu đồ kết hợp thường là sự kết hợp giữa biểu đồ cột và đường biểu diễn, là dạng biểu đồ được dùng phổ biến và thích hợp nhất để thể hiện các đối tượng địa lý có quan hệ nhất định với nhau và khác nhau về đơn vị đo.

Ví dụ, vẽ biểu đồ kết hợp biểu hiện **diện tích** và **sản lượng lúa** của nước ta qua một số năm.

Để lựa chọn chính xác dạng biểu đồ từ bảng số liệu đã cho ta cần phải căn cứ vào các yếu tố sau:

- Yêu cầu của đề bài >>> xác định từ KHÓA.
- Bảng số liệu có bao nhiêu mốc thời gian, mấy đối đối tượng, các đối tượng cùng đơn vị hay khác đơn vị...

Nếu từ KHÓA là:

- + Quy mô và cơ cấu >>> chọn biểu đồ tròn.
- + Tốc độ tăng trưởng >>> chọn biểu đồ đường.
- + Cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu, thay đổi cơ cấu... >>> bảng số liệu > 4 năm chọn biểu đồ tròn. Nếu bảng số liệu từ 4 năm trở lên chọn biểu đồ miền.
- + Quy mô, giá trị, so sánh hoặc thể hiện một giá trị tuyệt đối bất kỳ... nếu bảng số liệu có 1-2 đối tượng cùng đơn vị >>> chọn biểu đồ cột.

Nếu bảng số liệu có 2 đối tượng trở lên và khác nhau về đơn vị >>> chọn biểu đồ kết hợp.

Như vậy:

- Các dạng biểu đồ có chức năng thể hiện **cơ cấu**: Tròn, miền, cột (chồng).
- Các dạng biểu đồ có khả năng thể hiện **quy mô, giá trị, hoặc so sánh** các đại lượng tuyệt đối: cột, đường, kết hợp.

2. Xác định nội dung biểu đồ

Đây là dạng câu hỏi có yêu cầu ngược lại với câu hỏi chọn dạng biểu đồ từ bảng số liệu đã cho. Trong câu hỏi này chỉ cần các em nắm chắc chức năng thể hiện của các dạng biểu đồ thì sẽ dễ dàng chọn được đáp án đúng. Tuy nhiên các em cũng cần chú ý đến đơn vị được thể hiện trên biểu đồ và phần chú giải để tránh nhầm lẫn.

- Biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu, sự thay đổi cơ cấu.
- Biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu, cơ cấu, sự thay đổi cơ cấu...
- Biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng (nếu đơn vị là %) hoặc thể hiện quy mô, giá trị... nếu đơn vị là đại lượng tuyệt đối.
- Biểu đồ cột, kết hợp thể hiện quy mô, giá trị, so sánh các giá trị tuyệt đối...

3. Nhận xét biểu đồ và bảng số liệu

Đây là một kỹ năng quan trọng và rất cần thiết cho học sinh trong quá trình học tập bộ môn Địa lí. Các câu hỏi về nhận xét biểu đồ và bảng số liệu cho phép đánh giá được mức độ thông hiểu và vận dụng kiến thức của học sinh vào các trường hợp cụ thể, đánh giá được kỹ năng chọn lọc, xác định kiến thức địa lí. Thông thường, dạng câu hỏi này yêu cầu học sinh đọc biểu đồ hoặc bảng số liệu để chọn ra được các nhận xét cần thiết hoặc xác định được nhận xét đúng/sai.

Trong một số trường hợp cần thiết, cần phải xử lý số liệu trước khi chọn các đáp án.

3.1 Nhóm các công thức về dân số

- + Mật độ dân số = số dân/diện tích (người/km²).
- + Tỷ lệ dân thành thị = số dân thành thị/tổng dân số * 100 (%).
- + Gia tăng tự nhiên = sinh - tử (%)
- + Thu nhập bình quân đầu người = tổng thu nhập/ dân số (triệu đồng/ người hoặc USD/người)

3.2. Nhóm công thức về nông nghiệp

- + Năng suất = sản lượng/diện tích (tạ/ha)
- + Bình quân lương thực đầu người = sản lượng/dân số * 1000 (kg/ người).

3.3. Nhóm công thức về xuất - nhập khẩu

Cán cân xuất nhập khẩu = xuất - nhập (+ xuất siêu; - nhập siêu)

Lưu ý: Nhận xét bảng số liệu: Nếu các phương án nhận xét đề cập đến số liệu trong biểu đồ và bảng số liệu:

- + Nhanh/chậm >>> học sinh thực hiện phép tính chia.
- + Nhiều/ ít >>> học sinh thực hiện phép tính trừ.

4. Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam

Atlas địa lí Việt Nam gồm hơn 30 trang và được coi như một cuốn sách giáo khoa địa lí lớp 12. Sự khác nhau giữa chúng là ở chỗ sách giáo khoa có thể hiện chủ yếu bằng kênh chữ còn Atlas thể hiện bằng kênh hình (bản đồ). Nếu căn cứ vào mức độ sử dụng thì có thể chia thành 2 loại: Đọc Atlas (mức độ đơn giản ứng với nhận biết, thông hiểu) và khai thác atlas (mức độ phức tạp ứng với vận dụng và vận dụng cao).

Để đọc Atlas một cách thành thạo, các em cần phải nắm vững quy trình sau đây:

4.1 Hiểu và biết cách đọc chú giải

Muốn đọc được Atlas thì trước hết phải biết đọc chú giải. Trong Atlas có 2 cách chú giải:

(1) Chú giải riêng cho từng trang.

(2) Chú giải chung cho cả atlas ở trang 3 (phân ký hiệu chung)

Khi đọc Atlas, hãy đối chiếu đối tượng địa lí được thể hiện ở trang nào đó với chú giải của trang. Nếu chú giải ở trang đó không có thì nhanh chóng tìm đến trang 3 ký hiệu chung. Ở đó chắc chắn có chú giải cho đối tượng cần đọc.

Atlas địa lý Việt Nam bao gồm 3 phần:

- Phần một: Vị trí địa lý phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính (Trang 4 - 5).
- Phần hai: Địa lý tự nhiên
 - + Các thành phần tự nhiên gồm địa hình (trang 6-7) khoáng sản (trang 8), khí hậu (trang 9), sông ngòi (Trang 10), đất (trang 11) và sinh vật (trang 12).
 - + Các miền tự nhiên (trang 13 - 14).
- Phần ba: Địa lý kinh tế - xã hội.
 - + Dân số - dân tộc (trang 15- 16).
 - + Địa lý các ngành kinh tế: Kinh tế chung (trang 17), nông nghiệp (trang 18-19) lâm nghiệp và thủy sản (trang 20), công nghiệp (trang 21-22), giao thông (trang 23), thương mại (trang 24), du lịch (trang 25).
 - + Địa lý các vùng kinh tế (từ trang 26 - 29)
 - + Các vùng kinh tế trọng điểm (trang 30)

Mỗi trang Atlas có 2 nhóm nội dung là nội dung chính và nội dung phụ. Nội dung chính là các nội dung được thể hiện trên bản đồ ứng với tiêu đề của trang đó. Nội dung phụ là các nội dung được thể hiện bên ngoài bản đồ của trang đó gồm các bản đồ phụ, biểu đồ, bảng, số liệu, tranh ảnh.

Học sinh cần đọc và hiểu được nội dung chính và phụ của từng trang, khi các em nắm vững quy trình thì việc đọc Atlas như yêu cầu của đề thi sẽ trở nên đơn giản, kể cả khi đề thi không cho số trang cụ thể.

B CÂU HỎI VĂN DUNG - Tra ID đề - [433212]

HSA 01 [559415]: Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng lúa cao nhất Bắc Trung Bộ?

- A. Thanh Hóa.
- B. Nghệ An.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Bình.

HSA 02 [559416]: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang Khí hậu, cho biết nơi nào sau đây có mưa nhiều từ tháng IX đến tháng XII?

- A. Nha Trang.
- B. Đà Lạt.
- C. Sa Pa.
- D. Thanh Hóa.

HSA 03 [559417]: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết cảng biển nào sau đây nằm ở phía bắc cảng Vũng Áng?

- A. Nhật Lệ.
- B. Thuận An.
- C. Cửa Lò.
- D. Cửa Gianh.

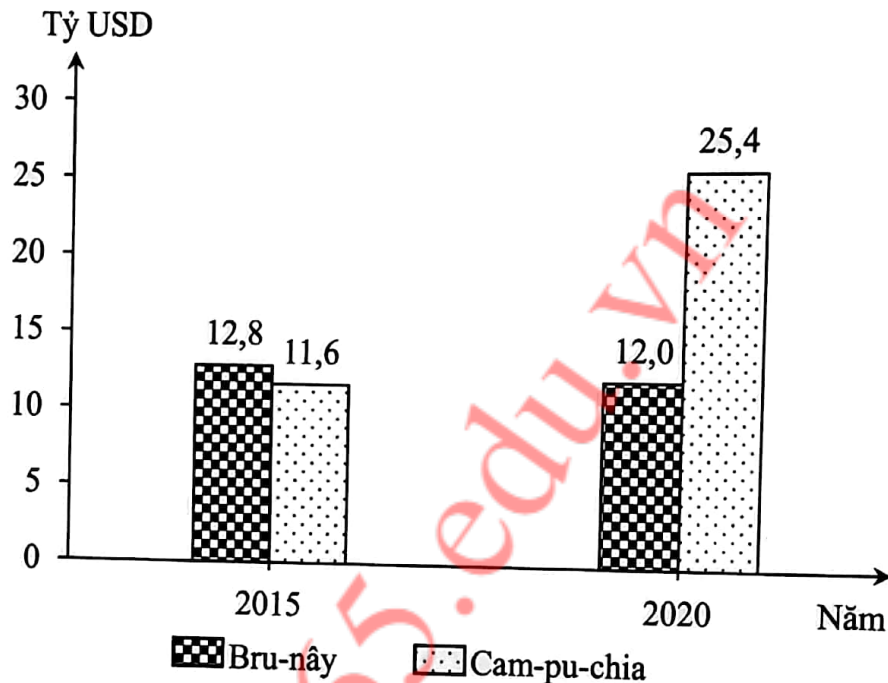
HSA 04 [559418]: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết ngành sản xuất giấy, in, văn phòng phẩm có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

- A. Phủ Lý.
- B. Long Xuyên.
- C. Phúc Yên.
- D. Đà Lạt.

HSA 05 [559419]: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Krông Bô Lan?

- A. Yaly. B. Drây Hling. C. Vĩnh Sơn. D. Đa Nhim.

HSA 06 [559420]: Cho biểu đồ:



TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) CỦA BRU-NÂY VÀ CAM-PU-CHIA NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về GDP của Bru-nây và Cam-pu-chia?

- A. Bru-nây luôn cao hơn Cam-pu-chia. B. Cam-pu-chia luôn cao hơn Bru-nây.
C. Cam-pu-chia giảm, Bru-nây tăng. D. Bru-nây giảm, Cam-pu-chia tăng.

HSA 07 [559421]: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

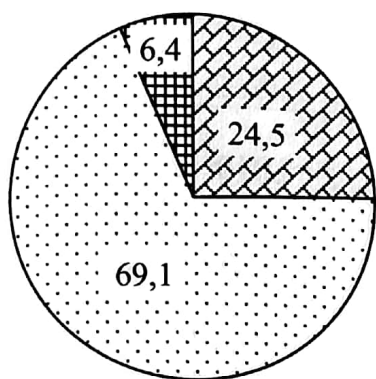
Quốc gia	Ma-lai-xi-a	Cam-pu-chia	Mi-an-ma	Thái Lan
Diện tích (nghìn km ²)	330,8	181,0	676,6	513,1
Dân số (triệu người)	32,3	16,7	54,3	69,7

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2021, <https://danso.org>)

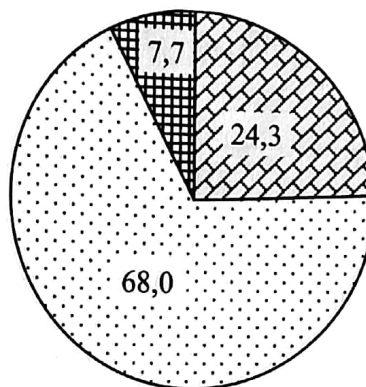
Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số năm 2020 của một số quốc gia?

- A. Ma-lai-xi-a cao hơn Thái Lan.
B. Thái Lan cao hơn Mi-an-ma.
C. Mi-an-ma cao hơn Cam-pu-chia.
D. Cam-pu-chia cao hơn Ma-lai-xi-a.

HSA 08 [559422]: Cho biểu đồ:



Năm 2009



Năm 2019

Dưới 15 tuổi

Từ 15 tuổi đến 64 tuổi

Từ 65 tuổi trở lên

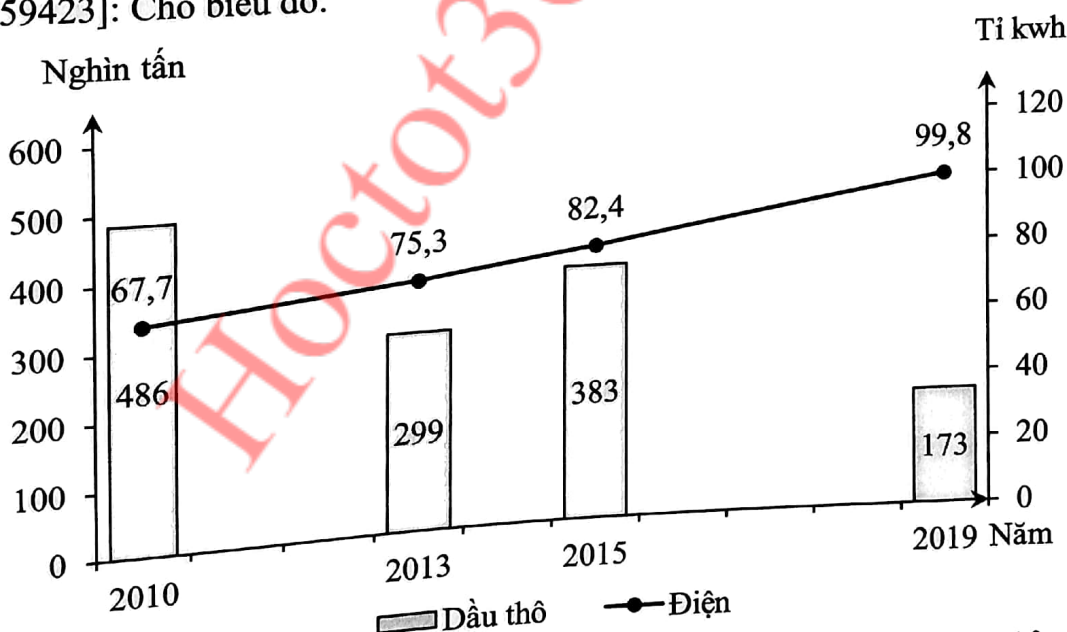
CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA NĂM 2009 VÀ NĂM 2019 (%)

(Số liệu theo Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta năm 2019 so với năm 2009?

- A. Nhóm dưới 15 tuổi chiếm tỉ lệ thấp nhất và có xu hướng giảm.
- B. Nhóm từ 15 đến 64 tuổi chiếm tỉ lệ thấp nhất và có xu hướng giảm.
- C. Nhóm từ 15 đến 64 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất và có xu hướng tăng.
- D. Nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp nhất và có xu hướng tăng.

HSA 09 [559423]: Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA PHI-LIP-PIN, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô và điện của Phi-lip-pin, năm 2019 so với năm 2010?

- A. Dầu thô tăng, điện giảm nhanh.
- B. Dầu thô giảm liên tục, điện tăng.
- C. Điện tăng liên tục, dầu tăng lên.
- D. Điện tăng nhanh, dầu thô giảm.

HAS 10 [559424]: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA MI-AN-MA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: triệu USD)

Giá trị \ Năm	2015	2018	2019	2020
Xuất khẩu	11432,0	16704,0	18110,0	16806,0
Nhập khẩu	16844,0	19355,0	18607,0	17947,0

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, cho biết Mi-an-ma nhập siêu lớn nhất vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2015. B. Năm 2018. C. Năm 2019. D. Năm 2020.

HSA 11 [559425]: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2000 VÀ 2020.

(Đơn vị: triệu người)

Năm	Việt Nam	In-đô-nê-xi-a	Thái Lan	Lào
2000	79,7	217,0	62,6	5,5
2019	93,7	264,0	66,1	7,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây không đúng về dân số của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 2020 so với năm 2000?

- A. Dân số In-đô-nê-xi-a tăng nhiều nhất. B. Dân số Thái Lan tăng nhiều hơn Lào.
C. Dân số Việt Nam tăng chậm hơn Lào. D. Dân số Lào tăng chậm hơn Thái Lan.

HSA 12 [559426]: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Thái Lan	31 616,9	31 857,2	28 618,0	31 734,3	33 582,0
Việt Nam	45 215,7	42 763,7	42 301,1	43 878,1	43 543,7

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng lúa của Thái Lan và Việt Nam giai đoạn 2015 - 2021?

- A. Việt Nam giảm liên tục và Thái Lan tăng liên tục.
B. Thái Lan giảm liên tục và Việt Nam tăng liên tục.
C. Thái Lan giảm không liên tục và Việt Nam tăng không liên tục.
D. Việt Nam giảm không liên tục và Thái Lan tăng không liên tục.

HSA 13 [559427]: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA
ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

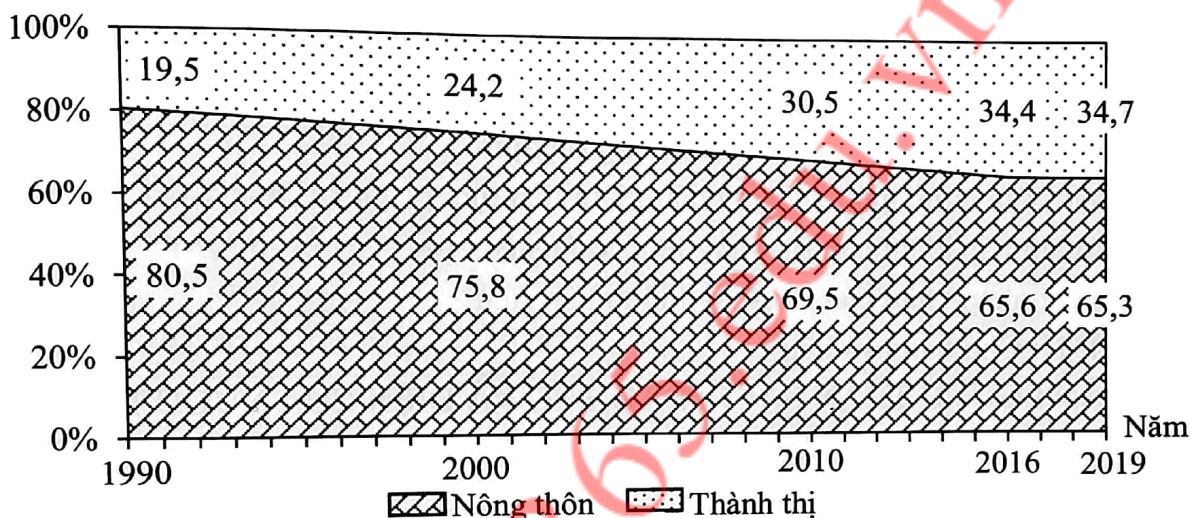
Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Dân số (triệu người)	271,7	15,5	32,8	109,6
Dân thành thị (%)	56,7	23,8	76,6	47,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có số dân thành thị nhiều nhất?

- A. In-đô-nê-xi-a. B. Cam-pu-chia. C. Ma-lai-xi-a. D. Phi-lip-pin.

HSA 14 [559428]: Cho biểu đồ:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ
VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 - 2019 (%)

(Nguồn: Số liệu thống kê Việt Nam 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây không đúng với cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 1990 - 2019?

- A. Tỷ trọng dân thành thị có xu hướng tăng liên tục qua các năm.
B. Tỷ trọng dân nông thôn có xu hướng giảm liên tục qua các năm.
C. Dân thành thị chiếm tỷ trọng cao và đang có xu hướng tăng nhanh.
D. Qua các năm, tỷ trọng dân nông thôn luôn cao hơn dân thành thị.

HSA 15 [559429]: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020
Thái Lan	31616,9	31857,2	28618,0	29811,2
Việt Nam	45215,7	42763,7	42301,1	43346,6

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi sản lượng lúa năm 2020 so với năm 2015 của Thái Lan và Việt Nam?

- A. Thái Lan giảm nhanh hơn Việt Nam. B. Việt Nam giảm nhanh hơn Thái Lan.
C. Việt Nam giảm ít hơn Thái Lan. D. Thái Lan giảm, Việt Nam tăng.

HSA 16 [559430]: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA BRU-NÂY, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	2010	2013	2015	2019
Xuất khẩu	8887	11436	6338	6775
Nhập khẩu	2535	3613	3235	4167

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu của Bru-nây, giai đoạn 2010 - 2019?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu của Bru-nây không ổn định.
B. Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu giảm liên tục.
C. Cán cân xuất nhập khẩu của Bru-nây luôn xuất siêu.
D. Cán cân xuất nhập khẩu của Bru-nây luôn nhập siêu.

HSA 17 [559431]: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020.

Năm	2010	2014	2018	2020
Than sạch (triệu tấn)	44,8	41,1	42,0	48,4
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	13,4	14,0	11,5
Điện (tỉ kWh)	91,7	141,3	209,2	235,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2020?

- A. Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm. B. Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.
C. Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì. D. Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

HSA 18 [559432]: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Bru-nây	Cam-pu-chia	In-đô-nê-xi-a	Lào
Tỉ lệ sinh	14	22	18	23
Tỉ lệ tử	4	6	7	7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất?

- A. Bru-nây. B. Cam-pu-chia. C. In-đô-nê-xi-a. D. Lào.



HSA 19 [559433]: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

Quốc gia	Việt Nam	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Mi-an-ma
Số dân thành thị (triệu người)	34,2	33,7	25,1	16,9
Tỉ lệ dân thành thị (%)	35,0	50,7	76,6	30,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có số dân ít nhất?

- A. Thái Lan. B. Mi-an-ma. C. Việt Nam. D. Ma-lai-xi-a.

HSA 20 [559434]: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2020

Năm	Tổng sản lượng (nghìn tấn)	Chia ra		Giá trị xuất khẩu (triệu USD)
		Khai thác	Nuôi trồng	
2015	6582,1	3049,9	3532,2	6568,8
2017	7313,4	3420,5	3892,9	8349,2
2019	8270,2	3777,7	4492,5	8514,0
2020	8497,2	3863,7	4633,5	8412,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015-2020?

- A. Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.
B. Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.
C. Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.
D. Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

HSA 21 [559435]: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu kwh)

Năm	2010	2015	2017	2019	2020
Nhà nước	67.678	133.081	165.548	184.202	190.412
Ngoài Nhà nước	1.721	7.333	12.613	19.713	24.100
Đầu tư nước ngoài	22.323	17.535	13.432	23.508	20.898

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi sản lượng điện phát ra phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010-2020?

- A. Khu vực nhà nước tăng ít nhất.
- B. Khu vực ngoài nhà nước tăng nhiều nhất.
- C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.
- D. Khu vực nhà nước tăng nhiều nhất.

HSA 22 [559436]: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2015 - 2018

Giá trị \ Năm	2015	2016	2017	2018
Diện tích (nghìn ha)	9008,8	8890,8	8806,8	8611,3
Sản lượng (nghìn tấn)	50379,5	48416,2	47852,2	48888,4

(Nguồn: Niên giám thống kê 2019)

Theo bảng số liệu, cho biết năng suất cây lương thực cao nhất vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2015.
- B. Năm 2016.
- C. Năm 2017.
- D. Năm 2018.

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25:

Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2022

Tỉnh	Phú Thọ	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La
Diện tích (Km^2)	3534,6	9541,3	9068,8	14123,5
Dân số (Nghìn người)	1481,9	613,5	469,8	1270,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

HSA 23 [559437]: Căn cứ vào bảng số liệu, tỉnh nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất?

- A. Lai Châu.
- B. Điện Biên.
- C. Phú Thọ.
- D. Sơn La.

HSA 24 [559438]: Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với mật độ dân số của một số tỉnh ở Trung du miền núi phía Bắc?

- A. Phú Thọ cao hơn Điện Biên và Lai Châu.
- B. Điện Biên cao hơn Lai Châu và Sơn La.
- C. Sơn La thấp hơn Phú Thọ và Điện Biên.
- D. Lai Châu thấp hơn Điện Biên và cao hơn Sơn La.

HSA 25 [559439]: Theo bảng số liệu, để thể hiện mật độ dân số của một số tỉnh năm 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Miền.
- C. Tròn.
- D. Kết hợp.

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

Nước ta nằm ở phía đông nam của Châu Á, trên bán đảo Đông Dương.

- Phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia là Trung Quốc, Lào, Cam - pu - chia và có chung biên Đông với nhiều quốc gia.

- Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ $8^{\circ}34'N$ đến $23^{\circ}23'N$ và từ kinh độ $102^{\circ}09'E$ đến $109^{\circ}28'E$. Trên biển Đông, từ khoảng độ $6^{\circ}50'N$ và kinh độ $101^{\circ}E$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'E$.

- Kinh tuyến $105^{\circ}E$ chạy qua nước ta nên phần lớn lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.

>>> Nằm trọn vẹn trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu, trong khu vực có khí hậu nhiệt đới nên nước ta:

- Thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa Châu Á và gió Tín phong Bắc bán cầu.
- Gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.
- Nằm trên đường di cư và di lưu của các loài sinh vật.
- Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai và chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu.
- Nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động.
- Lãnh thổ vừa gắn với lục địa Á - Âu, vừa mở ra biển Đông rộng lớn.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn gồm 3 bộ phận là vùng đất, vùng biển, vùng trời...

2.1 Vùng đất

Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo

- Phần đất liền
 - + Có hơn 4600 km đường biên giới (chủ yếu thuộc vùng núi, việc thông thương qua lại được tiến hành qua các cửa khẩu).
 - + Bờ biển dài 3260 km, có 28/63 tỉnh có bờ biển.
- Hải đảo: có hơn 4000 đảo ven bờ và ngoài khơi xa, trong đó có 2 quần đảo là Trường Sa (Đà Nẵng), Hoàng Sa (Khánh Hoà).

2.2 Vùng biển

Diện tích 1 triệu km².

Gồm 5 bộ phận: Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.

Bộ phận	Phạm vi	Ý nghĩa
Nội thủy	Là vùng nước tiếp giáp với đất liền ở bên trong đường cơ sở.	Được coi như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.
Lãnh hải	Rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở	Ranh giới phía ngoài của lãnh hải được coi là đường biên giới quốc gia trên biển.
Tiếp giáp lãnh hải	Rộng 12 hải lý.	Là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của các nước ven biển.
Đặc quyền kinh tế	Là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý	Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế. Các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm, tàu thuyền được tự do đi lại.
Thềm lục địa	Là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài.	Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên.

3. Ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng

3.1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành các đặc điểm tự nhiên của nước ta.

+ Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Phần đất liền của nước ta hẹp ngang, lại nằm kề biển Đông có nguồn ẩm dồi dào, thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, các hệ sinh thái rừng thường xanh chiếm ưu thế.

+ Vị trí và lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên, sự phong phú về tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật.

+ Do vị trí địa lí nên nước ta nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.

3.2. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng

* Về kinh tế:

+ Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta hội nhập, giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc. Có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ.

+ Vùng biển rộng lớn, giàu có, thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)

*** Về văn hóa - xã hội:**

Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

*** Về an ninh - quốc phòng:**

Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

II. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta thể hiện rõ rệt ở tất cả các thành phần tự nhiên.

1. Khí hậu

- **Lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao:**

+ Nhiệt độ trung bình trên 20°C

+ Số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ.

>>> Tính chất nhiệt đới có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam.

- **Lượng mưa, độ ẩm lớn:**

+ Lượng mưa trung bình năm 1500 - 2000mm, vùng đón gió có thể đạt 3500 - 4000mm.

+ Độ ẩm tương đối từ 80 - 85%, cân bằng ẩm luôn dương.

- **Tính chất gió mùa:**

Hoạt động theo mùa, khác nhau về hướng và tính chất giữa 2 mùa gió.

	Gió mùa mùa đông	Gió mùa mùa hạ
Thời gian	Từ tháng XI đến tháng IV năm sau	Từ tháng V đến tháng X
Nguồn gốc	Áp cao Xibia	Áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao cận chí tuyến Nam
Hướng gió	Đông bắc.	Tây nam.
Phạm vi	Miền Bắc (phía bắc dãy Bạch Mã)	Cả nước
Tính chất	Lạnh, khô	Nóng, ẩm
Hoạt động	Hoạt động từng đợt. Miền Bắc: + Nửa đầu mùa đông: di chuyển qua lục địa gây thời tiết lạnh, khô cho Bắc Bộ; gây mưa cho Bắc Trung Bộ do gặp dãy Trường Sơn. + Nửa sau mùa đông: di chuyển qua biển tăng ẩm, có mưa phùn cho các vùng ven biển và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. >>> Tạo ra mùa đông lạnh, ít mưa cho miền Bắc.	Đầu mùa hạ: gió tây nam + Khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào theo hướng tây nam gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. + Vượt dãy Trường Sơn và các dãy núi ven biên giới Việt - Lào >>> tạo ra hiệu ứng phơn khô nóng cho ven biển Trung Bộ và phía nam Tây Bắc.

	- Miền Nam (phía nam dãy Bạch Mã) gió Tín Phong Bắc Bán Cầu thổi theo hướng đông bắc gây mưa vùng ven biển miền Trung và là nguyên nhân gây mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.	- Giữa và cuối mùa hạ: gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu di chuyển qua xích đạo và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn kéo dài cho Nam Bộ và Tây Nguyên. + Do áp thấp bắc bộ >>> chuyển hướng đông nam gây mưa cho Bắc Bộ.
--	--	---

✓ Trong mùa đông: Cùng với gió mùa Đông Bắc, nước ta còn có sự hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc. Ở miền bắc, Tín phong hoạt động đan xen giữa các đợt gió mùa Đông Bắc. Ở miền Nam, Tín phong thổi theo hướng Đông Bắc chiếm ưu thế là nguyên nhân gây lên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

✓ Trong mùa hạ: nước ta có dải hội tụ nhiệt đới (Tín phong Bắc bán cầu + gió mùa Tây Nam) hoạt động gây mưa lớn cho Miền Bắc + Miền Nam.

✓ Như vậy, sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và tính chất đã tạo nên sự phân mùa của khí hậu Việt Nam.

❖ Miền Bắc: mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều.

❖ Miền Nam: hai mùa mưa - khô rõ rệt.

❖ Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung: đối lập về hai mùa mưa - khô.

2. Địa hình

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, biểu hiện ở các quá trình ngoại lực (phong hóa, xâm thực, bồi tụ) diễn ra mạnh mẽ.

- Nhiệt độ, độ ẩm cao đã làm cho quá trình phong hóa nhanh tạo nên lớp vỏ phong hóa vụn bở rất dày, dễ thấm nước >>> Tạo điều kiện cho quá trình xâm thực và bồi tụ.

- Ở miền núi, quá trình xâm thực do mưa và dòng chảy diễn ra mạnh, làm cho địa hình bị chia cắt hiểm trở. Tại các sườn núi dốc thường xảy ra các hiện tượng như đất trượt đá, lở, lũ quét. Trên vùng núi đá vôi, tính chất nhiệt đới ẩm thể hiện ở quá trình cac-xtơ. Tạo nên những dạng địa hình cac -xtơ nhiệt đới độc đáo như cánh đồng cac-xtơ, hang động....

- Ở đồng bằng và dọc các thung lũng sông diễn ra quá trình bồi tụ mạnh, làm tăng trầm tích ngày càng dày thêm, đồng thời diện tích đồng bằng liên tục được mở rộng về phía biển.

3. Sông ngòi

✓ Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở mật độ sông ngòi lớn, sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa và chế độ dòng chảy thay đổi theo mùa.

✓ Nước ta có mạng lưới sông ngòi với mật độ lớn. Cả nước có 2360 con sông, có chiều dài từ 10km trở lên.

✓ Tổng lượng dòng chảy trên các hệ thống sông ngòi nước ta khoảng 839 tỷ m³/năm.. Tổng lượng phù sa các sông vận chuyển ra biển hàng năm khoảng 200 triệu tấn.

✓ Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt. Mùa lũ thường kéo dài từ 4 đến 5 tháng và trùng với mùa mưa mùa cạn từ 7 đến 8 tháng và trùng với mùa khô.

Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ đạo ở nước ta, đất có màu đỏ vàng, chua tầng phong hóa dày >>> có diện tích lớn nhất, phân bố rộng rãi ở cả miền núi và rìa các đồng bằng.

3. Sinh vật

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Đây là kiểu hệ sinh thái rừng có thành phần loài đa dạng, nhiều tầng tán và có trữ lượng sinh khối lớn nhất cả nước. Do ảnh hưởng của gió mùa nên nước ta có các loại rừng nhiệt đới gió mùa khác nhau từ rừng nhiệt đới gió mùa, thường xanh rừng gió mùa nửa rụng, lá rụng thưa rụng, lá chẳng có cây bụi...

- Thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

4. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

4.1 Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp:

- Lượng nhiệt, ẩm, ánh sáng, nguồn nước dồi dào và đất màu mỡ tạo điều kiện để nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. Cây trồng phát triển quanh năm >>> Tạo tiền đề cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Khí hậu phân hóa đa dạng tạo nên cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi khác nhau giữa các vùng, miền. Ở các vùng lãnh thổ khác nhau, bên cạnh các cây trồng nhiệt đới còn phát triển các cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

- Tuy nhiên, tính thất thường của thời tiết gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh... trong sản xuất nông nghiệp.

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế khác như lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch và các hoạt động khai thác xây dựng. Tuy nhiên, các ngành và các hoạt động này đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan và sự phân mùa khí hậu. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với độ ẩm cao cũng gây khó khăn cho việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp công nghiệp.

4.2 Ảnh hưởng đến đời sống

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người, các hoạt động sinh hoạt của người dân có thể diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống và sinh hoạt.

- Tuy nhiên, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây ra nhiều khó khăn cho đời sống, như:

- Các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, gây thiệt hại về người và tài sản.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao là môi trường thuận lợi cho các bệnh nhiệt đới. Phát triển gây ra những dịch bệnh ảnh hưởng tới sức khỏe và đời sống con người.

III. SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Thiên nhiên phân hóa theo chiều bắc - nam

- **Nguyên nhân** do hình dạng lãnh thổ kéo dài theo chiều vĩ tuyến hoạt động của gió mùa và bức chắn địa hình.

- Phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc Nam ở nước ta thể hiện rõ nhất ở sự chênh lệch nhiệt độ và cảnh quan thiên nhiên giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.

Tiêu chí	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Giới hạn	Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. - Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C . - Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên có một mùa đông lạnh với 2 đến 3 tháng, nhiệt độ trung bình dưới 18°C biên độ nhiệt trung bình năm cao.	Khí hậu mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa. - Nền nhiệt độ cao trung bình trên 25°C . Biên độ nhiệt không quá $4 - 5^{\circ}\text{C}$, khí hậu phân thành 2 mùa mưa khô.
Cảnh quan	- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa. - Ngoài ra còn có các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới như rừng cận nhiệt lá rộng thường xanh, rừng lá kim núi cao... - Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế ngoài ra còn có các loài cận nhiệt và ôn đới cùng các loài thú có lông dày.	- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. - Thành phần thực vật và động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới. - Trong rừng xuất hiện nhiều loại cây chịu hạn rụng lá vào mùa khô.

2. Thiên nhiên phân hóa đông - tây

2.1. Vùng biển và thềm lục địa

- Vùng biển có diện tích lớn gấp 3 lần so với diện tích trên đất liền.... sinh vật rất đa dạng và phong phú.

- Thềm lục địa: Độ nông, sâu, rộng hẹp thay đổi theo từng đoạn ở biển.

+ Phía bắc, nam: thềm lục địa nông, mở rộng

+ Trung bộ: thềm lục địa hẹp, sâu.

2.2 Vùng đồng bằng ven biển

Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với vùng đồi núi với vùng biển và thềm lục địa.

+ Đồng bằng châu thổ rộng lớn là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được bồi tụ, mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa nông, rộng, địa hình thấp tương đối bằng phẳng, có nhiều ô trũng.

+ Đồng bằng ven biển trung bộ: hẹp ngang bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ, bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa hẹp, sâu; thiên nhiên khắc nghiệt.

Vùng đồi núi

Phân hoá phức tạp do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

Vùng Tây Bắc và Đông bắc

Phía Tây Bắc	Phía Đông Bắc
Vùng núi thấp phía nam Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới gió mùa Vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên giống vùng ôn đới. (Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn và gió mùa).	Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa. (Do ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc kết hợp địa hình là các cánh cung lớn mở về phía Bắc và phía Đông nên hút gió) mùa đông đến sớm nhất, lạnh nhất, kết thúc muộn nhất.

Đông Trường Sơn và Tây Nguyên

Phía Tây Trường Sơn (Tây Nguyên)	Đông Trường Sơn (duyên hải)
Mùa thu - đông: Gió Tín Phong bị dãy Trường Sơn chặn lại nên Tây Nguyên là mùa khô, nhiều nơi khô hạn, xuất hiện cảnh quan rừng thưa.	- Gió Tín phong từ biển thổi vào tạo nên một mùa mưa.
Mùa hè: Gió Tây Nam tạo cho Tây Nguyên có mùa mưa.	- Gió Tây Nam bị chặn ở sườn Tây nên sườn Đông chịu tác động của gió Tây khô nóng.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

Nguyên nhân: Do khí hậu thay đổi theo độ cao địa hình, càng lên cao nhiệt độ giảm, độ ẩm và lượng mưa tăng đến độ cao nhất định làm cho đất và sinh vật thay đổi.

	Đại nhiệt đới gió mùa (có diện tích rộng lớn nhất)	Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đại ôn đới gió mùa trên núi.
Độ cao	Miền Bắc: 600 - 700m; miền Nam 900 - 1000m. Nguyên nhân: Miền Bắc có nền nhiệt thấp hơn miền Nam.	Đến độ cao 2600m.	2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
Khí hậu	Tính nhiệt đới biểu hiện rõ rệt. + Mùa hạ nóng: nhiệt độ tháng $>25^{\circ}\text{C}$. + Độ ẩm thay đổi tùy nơi.	Khí hậu mát mẻ + nhiệt độ tháng $<25^{\circ}\text{C}$. + mưa nhiều, độ ẩm tăng	Tính chất ôn đới, nhiệt độ $<15^{\circ}\text{C}$, mùa đông 5°C .
Đất	+ Đất đồng bằng chiếm 24% diện tích. + Đất vùng đồi núi thấp: 60% diện tích, chủ yếu đất feralít.	Đất feralít có mùn Đất mùn	Chủ yếu mùn thô.

Sinh vật	+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa.	< 1600 - 1700m: Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim Từ trên 1600 - 1700m: Rừng kém phát triển, đơn giản về thành phần loài. Xuất hiện các loại cây ôn đới, chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.	Thực vật ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam.
-----------------	--	---	--------------------------------------

IV. CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Vùng đồi núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng cùng vùng biển đảo phía Đông.	Gồm Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Gồm khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
Địa hình	- Đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng núi vòng cung, nhiều thung lũng sông lớn. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình các-xto khá phổ biến. - Địa hình bờ biển đa dạng	- Cao nhất nước, đủ 3 đai cao, hướng tây bắc- đông nam nhiều sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng thu hẹp. - Ven biển: Cồn cát, đầm phá, bãi tắm. - Đồng bằng nhỏ và bị chia cắt.	- Khá phức tạp: Gồm các dãy núi, các cao nguyên ba dan xếp tầng. - Đồng bằng châu thổ rộng lớn. - Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp và bị chia cắt.
Khoáng sản	Giàu khoáng sản: than, sắt,...	- Đất hiếm, sắt, crôm, titan, thiếc, Apatit, vật liệu xây dựng.	- Dầu khí trữ lượng lớn, bôxít ở Tây Nguyên.
Khí hậu	- Nền nhiệt độ thấp, do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.	- Gió mùa đông bắc suy yếu và biến tính. - BTB có gió phơn vào đầu mùa hạ.	- Cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt cao quanh năm, niên độ nhiệt nhỏ. - Phân thành mùa mưa và mùa khô
Sông ngòi	- Dày đặc chảy theo hướng tây bắc đông nam, vòng cung	- Có độ dốc lớn, chảy theo hướng tây đông là chủ yếu	- Sông ở Nam Trung Bộ ngắn dốc. - Đồng bằng sông Cửu Long: sông Tiền và sông Hậu phân chia thành nhiều chi lưu đổ ra biển.



Sinh vật	- Nhiệt đới và á nhiệt đới	- Có đủ của 3 đai	Nhiệt đới, cận xích đạo
Thuận lợi	- Sự đa dạng về sinh vật, cây trồng, nguyên liệu cho công nghiệp. - Phát triển kinh tế biển.	- Chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, nông- lâm kết hợp. - Nhiều nguyên liệu cho công nghiệp. - Phát triển kinh tế biển.	- Sinh vật đa dạng, phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. - Nhiều nguyên liệu cho công nghiệp.
Khó khăn	- Thời tiết thất thường, sương muối, dòng chảy không ổn định.	- Bão, lũ, trượt đất, hạn hán	- Xói mòn ở vùng núi, ngập lụt ở đồng bằng, thiếu nước vào mùa khô.

V. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Sự phân hóa của tự nhiên tạo cho các vùng, miền nước ta có các thế mạnh khác nhau, đây là cơ sở để phân vùng kinh tế.

- Sự phân hóa của tự nhiên cũng tạo ra sự phân hóa lãnh thổ sản xuất với các ngành kinh tế mới cùng những sản phẩm đặc trưng.

- Sự phân hóa của tự nhiên cũng là cơ sở cho sự phân bố dân cư ở các vùng lãnh thổ.

VI. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Sử dụng hợp lý tài nguyên - thiên nhiên

1.1 Tài nguyên sinh vật

Sự suy giảm tài nguyên sinh vật thể hiện rõ qua sự suy giảm về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên và đa dạng sinh học.

*** Các loại rừng ở nước ta được chia thành 3 loại:**

- Rừng đặc dụng (Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên): Bảo vệ cảnh quan và đa dạng về sinh vật, bảo tồn các nguồn gen quý.

- Rừng phòng hộ

+ Rừng đầu nguồn: Giữ nước ngầm, hạn chế lũ lụt, chống sạt lở, xói mòn....

+ Rừng ven biển: Chắn gió, bão, ngăn cát bay, cát chảy...

- Rừng sản xuất: Được khai thác định kỳ phục vụ cho mục đích kinh tế (nguyên liệu giấy, vật liệu xây dựng.....)

Hiện trạng: Diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng rừng suy giảm.

+ Diện tích rừng đang được phục hồi (Diện tích rừng tăng)

+ Chất lượng rừng bị suy thoái: 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

Rừng tự nhiên phần lớn là các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, các khu bảo tồn thiên nhiên Phần lớn rừng trồng là rừng tái sinh tự nhiên là rừng nghèo, mới hồi phục nên chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Đa dạng sinh học:**

- Sự đa dạng sinh học ở nước ta: Nước ta có mức độ đa dạng sinh học cao: thể hiện ở sự đa dạng về thành phần loài, kiểu gen và hệ sinh thái.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng, nhiều loài tuyệt chủng.
- Các hệ sinh thái bị biến đổi do khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường.

Nguyên nhân:

- Khai thác quá mức.
- Chuyển đổi phương thức sử dụng đất do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội làm thu hẹp diện tích rừng.
- Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, cháy rừng,

Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật:

- Thực hiện luật đa dạng sinh học và luật bảo vệ môi trường
- Quy hoạch và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia, xử lý chất thải để bảo vệ môi trường sống cho các loại sinh vật.
- Tăng cường trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng.... không khai thác thủy sản quá mức.

1.2 Tài nguyên đất

Các biểu hiện suy giảm tài nguyên đất ở nước ta rất đa dạng:

- Quá trình xói mòn đất diễn ra chủ yếu ở miền núi.
- Quá trình phèn hóa, mặn hóa diễn ra chủ yếu ở các đồng bằng.
- Tình trạng ô nhiễm đất xảy ra ở các thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư ...

Nguyên nhân:

- Các biện pháp canh tác đất không hợp lý, đặc biệt là các vùng đất dốc làm cho đất bị xói mòn, giảm độ phì...
- Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu cùng với sự bất thường của thiên tai... làm gia tăng lượng đất mất do xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa...
- Chất thải từ các ngành công nghiệp, các làng nghề, sinh hoạt, việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu... có thể gây ô nhiễm và làm giảm độ phì của đất.

1.3 Tài nguyên nước

Tình trạng suy giảm tài nguyên nước ở Việt Nam là vấn đề đáng báo động:

- Nguồn nước mặt đang bị ô nhiễm, nguồn nước ngầm ở một số khu vực bị hạ thấp.
- Ở nhiều khu vực, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt vào mùa khô.

Nguyên nhân: Do tác động của biến đổi khí hậu, việc khai thác quá mức nguồn nước, chất thải sản xuất và sinh hoạt...

Giải pháp:

- Nhà nước ban hành các bộ luật về sử dụng hợp lý tài nguyên nước.
- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả đảm bảo sử dụng tổng hợp tài nguyên nước đa mục tiêu, công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.



2. Vấn đề bảo vệ môi trường

Tình trạng ô nhiễm môi trường đang là vấn đề cấp bách ở nước ta hiện nay trong đó ô nhiễm môi trường nước và khu là nghiêm trọng nhất.

- **Ô nhiễm không khí:** Là sự biến đổi tính chất lí, hóa, sinh của thành phần không khí gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sinh vật.

Tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng nhất tại các thành phố lớn, đông dân... các khu vực đô thị có hoạt động công nghiệp phát triển.

Nguyên nhân: Hoạt động giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp, xây dựng... các chất thải trong sản xuất và sinh hoạt...

- **Ô nhiễm môi trường nước:** là hiện tượng nguồn nước trong tự nhiên bị nhiễm bẩn, thay đổi thành phần và tính chất theo chiều hướng xấu, có chứa các chất độc hại với hàm lượng cao, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và sinh vật.

Nguyên nhân: Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt đặc biệt từ các thành phố lớn và các trung tâm công nghiệp. Tình trạng khai thác quá mức tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, sự phân mùa của dòng chảy... đã góp phần làm tăng nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước.

* Giải pháp:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với tình hình phát triển trong giai đoạn mới.

- Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật ...

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức, đẩy mạnh các mô hình bảo vệ môi trường.

B. CÂU HỎI VĂN DUNG - Tra ID đề - [433213]

HSA 01 [559440]: Lãnh thổ toàn vẹn của nước ta bao gồm

- A. vùng đất, vùng biển và vùng trời.
- B. vùng biển, vùng trời và quần đảo.
- C. đất liền, vùng biển và các hải đảo.
- D. phần đất liền, hải đảo và vùng trời.

HSA 02 [559441]: Đất liền nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc nên có

- A. số giờ nắng nhiều.
- B. nhiều sông ngòi nhỏ.
- C. nhiều loại thổ nhưỡng.
- D. khoáng sản đa dạng.

HSA 03 [559442]: Nước ta giáp biển Đông nên

- A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.
- B. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
- C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- D. một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

HSA 04 [559443]: Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta là

- A. tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.
- B. nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.
- C. thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
- D. thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

HSA 05 [559444]: Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

- A. liên kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.
- B. diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.
- C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.
- D. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.

HSA 06 [559445]: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

- A. vị trí trong vùng nội chí tuyến.
- B. địa hình nước ta nhiều đồi núi.
- C. địa hình nước ta thấp dần ra biển.
- D. hoạt động của gió phơn Tây Nam.

HSA 07 [559446]: Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên ở nước ta chủ yếu do

- A. khí hậu và sông ngòi.
- B. vị trí địa lí và hình thể.
- C. khoáng sản và biển.
- D. gió mùa và dòng biển.

HSA 08 [559447]: Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có thành phần thực vật cận nhiệt chủ yếu do tác động của

- A. địa hình, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, đất đa dạng.
- B. nhiệt độ về mùa đông hạ thấp, địa hình vùng đồi núi rộng, vị trí địa lí.
- C. vị trí địa lí, địa hình, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. những lưu vực sông có diện tích rộng, gió mùa Đông Bắc, các núi cao.

HSA 09 [559448]: Mùa mưa ở dải đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ chịu tác động chủ yếu của

- A. áp thấp nhiệt đới và bão, gió mùa Tây Nam, gió Tây và gió mùa Đông Bắc.
- B. gió hướng đông bắc, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ, bão và áp thấp nhiệt đới.
- C. gió mùa Tây Nam, áp thấp nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.
- D. dải hội tụ, Tín phong Bắc bán cầu và gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

HSA 10 [559449]: Sự khác nhau về chế độ mưa giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, Tín phong bán cầu Bắc và độ dốc các sườn núi.
- B. gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam và các dãy núi hướng vòng cung.
- C. vị trí gần hay xa biển và độ cao của các đỉnh núi, hướng của các dãy núi.
- D. gió theo hướng tây nam, gió theo hướng đông bắc và hướng địa hình núi.



HSA 11 [559450]: Sinh vật nước ta đa dạng là kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu là

- A. vị trí nơi gặp gỡ của các luồng di cư; địa hình, khí hậu, đất đai phân hóa.
- B. khí hậu phân hóa, con người lai tạo giống; vị trí trung tâm Đông Nam Á.
- C. địa hình phần lớn đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa; vị trí giáp biển.
- D. đất đai phong phú; tác động của con người lai tạo và thay đổi sự phân bố.

HSA 12 [559451]: Khí hậu miền Nam phân thành hai mùa rõ rệt chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và độ cao địa hình.
- B. Tín phong Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới.
- C. Tín phong bán cầu Bắc với địa hình dãy núi Trường Sơn Nam.
- D. gió hướng Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và hướng địa hình.

HSA 13 [559452]: Phần lãnh thổ phía Nam nước ta nóng quanh năm chủ yếu do tác động của

- A. vị trí gần xích đạo, Tín phong bán cầu Bắc, gió hướng tây nam.
- B. thời gian mặt trời lên thiên đỉnh, gió mùa Đông Bắc, dải hội tụ.
- C. GIÓ thổi từ cao áp Xibia, vị trí xa chí tuyến, áp thấp nhiệt đới.
- D. vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến, frông, gió mùa Tây Nam.

HSA 14 [559453]: Đất feralit ở đai cận nhiệt đới gió mùa nước ta có tầng mùn là do

- A. mưa nhiều, địa hình đồi núi không có thực vật bao phủ.
- B. địa hình đồi núi, mưa nhiều rửa trôi chất ba dơ dễ tan.
- C. nhiệt độ giảm, quá trình phân giải vật chất hữu cơ chậm.
- D. nền nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra mạnh.

HSA 15 [559454]: Phần lãnh thổ phía Nam nước ta có nền nhiệt, ẩm cao chủ yếu do tác động của

- A. thời gian chiếu sáng dài, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, bão.
- B. vị trí trong vùng nội chí tuyến, Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão.
- C. gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc, Mặt Trời lên thiên đỉnh, frông.
- D. vị trí ở gần xích đạo, lượng bức xạ lớn, gió hướng tây nam, dải hội tụ.

HSA 16 [559455]: Các vùng trên lãnh thổ nước ta khác nhau về chế độ nhiệt chủ yếu do tác động của

- A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, các loại gió thổi hướng tây nam và đông bắc.
- B. gió Tây, gió mùa Đông Bắc, độ cao các dãy núi và hình dạng lãnh thổ.
- C. gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.
- D. vị trí địa lí, địa hình, các loại gió và thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh.

HSA 17 [559456]: Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo vĩ độ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Hướng của các dãy núi, tác động của dải hội tụ nhiệt đới và các cơn bão.
- B. Ảnh hưởng của Biển Đông, gió mùa Tây Nam và tác động của dòng biển.
- C. Lãnh thổ trải dài theo chiều Bắc - Nam, tác động của gió mùa Đông Bắc.
- D. Địa hình nước ta có sự phân hóa Đông - Tây, tác động của bão và áp thấp.

HSA 18 [559457]: Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều loài thực vật nhiệt đới, xích đạo nguyên nhân chủ yếu là do

- A. khí hậu có mùa đông lạnh, các loại di cư từ phương Nam và phương Bắc.
- B. khí hậu cận xích đạo gió mùa, các loài có nguồn gốc từ Mã Lai- Ấnô-nê-xia.
- C. khí hậu nhiệt đới gió mùa, các loài có nguồn gốc từ Ấn Độ - Mianma đến.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự di cư của các loài từ Himalaya xuống.

HSA 19 [559458]: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mùa đông lạnh và kéo dài nhất cả nước?

- A. Hướng các dãy núi, vị trí địa lí, nằm ở vĩ độ cao nhất cả nước.
- B. Vị trí địa lí nằm gần chí tuyến Bắc, giáp biển Đông rộng lớn.
- C. Địa hình đồi núi thấp, phân hóa đa dạng theo độ cao địa hình.
- D. Địa hình nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nhiều đồi núi.

HSA 20 [559459]: Sinh vật cận nhiệt và ôn đới ở phần lãnh thổ phía Bắc đa dạng hơn phần lãnh thổ phía Nam nước ta chủ yếu do

- A. vị trí ở xa xích đạo, Tín phong Đông Bắc, tiếp giáp Biển Đông.
- B. vị trí gần chí tuyến Bắc, gió mùa Đông Bắc, đầy đủ ba đai cao.
- C. nằm ở vùng nội chí tuyến, gió mùa Tây Nam, độ cao địa hình.
- D. nằm ở gần vùng ngoại chí tuyến, gió tây nam, lãnh thổ rộng lớn.

HSA 21 [559460]: Ở Tây Nguyên chế độ mưa phân thành mùa mưa, mùa khô chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Đông Bắc, gió Tây khô nóng, tín phong bán cầu Bắc.
- B. Tín phong bán cầu Bắc, gió hướng tây nam, dải hội tụ nhiệt đới.
- C. gió mùa Tây Nam, áp thấp nhiệt đới, bão, gió mùa Đông Bắc.
- D. gió hướng đông bắc, gió từ vịnh Bengan, bão, dải hội tụ nhiệt đới.

HSA 22 [559461]: Dải đồng bằng ven biển miền Trung nước ta có nhiều cồn cát chủ yếu do

- A. hoạt động của triều cường, các dòng hải lưu ven bờ và nội lực.
- B. thềm lục địa hẹp và sâu, có nhiều dãy núi chạy ra gần sát biển.
- C. trầm tích biển bồi lấp trên các đứt gãy được sóng biển mài mòn.
- D. chịu tác động mạnh của các thiên tai như bão, cát chảy, cát bay.

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi từ 23 đến 25.

“Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ đã quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện trong tất cả các thành phần của tự nhiên. Do nằm trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, trong khu vực gió mùa châu Á nên nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, biên độ nhiệt trung bình năm cao và thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch. Khí hậu và một số thành phần tự nhiên khác có sự phân mùa rõ rệt. Vùng biển Đông rộng lớn là nguồn dự trữ nhiệt ẩm có tác dụng điều hòa khí hậu cung cấp lượng mưa và độ ẩm lớn, vì vậy cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh.”

(SGK Địa lí 12 - Bộ Cánh Diều, trang 6)



HSA
Cùng bạn vươn xa!

Chuyên đề trọng tâm - ôn thi Đánh giá năng lực HSA - Khoa học xã hội

HSA 23 [559462]: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

- A. vị trí trong vùng nội chí tuyến.
- B. địa hình nước ta nhiều đồi núi.
- C. địa hình nước ta thấp dần ra biển.
- D. hoạt động của gió phơn Tây Nam.

HSA 24 [559463]: Nước ta giáp biển Đông nên

- A. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
- B. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.
- C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- D. một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

HSA 25 [559464]: Nước ta nằm trong khu vực gió mùa Châu Á nên

- A. lượng mưa lớn, độ ẩm cao.
- B. nắng nhiều, tổng bức xạ lớn.
- C. khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- D. nhiệt độ trung bình năm cao.

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ VIỆT NAM

1. Về quy mô dân số, Việt Nam là quốc gia đông dân

- Là nước đông dân.
- + Số dân: 98.071.293 người tính đến ngày 19/05/2021.
- + Vị trí xếp hạng: đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 8 châu Á, thứ 15 trên thế giới.

2. Gia tăng dân số

- Dân số nước ta tăng nhanh ở nửa cuối của thế kỷ XX.
- Số dân nước ta tiếp tục tăng. Trung bình mỗi năm tăng khoảng 1 triệu người.
- Xu hướng: tăng chậm, tỷ lệ gia tăng dân số đang giảm dần.

3. Cơ cấu dân số

3.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

- Tỷ số giới tính nước ta khá cân bằng (nam: 49,84%, nữ: 50,16%).
- Nhưng có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

3.2. Cơ cấu dân số theo tuổi

- Cơ cấu dân số nước ta đang chuyển dịch theo hướng già hóa.

Nhóm tuổi	0-14	15-64	>65
Xu hướng	Giảm (33,1% xuống 24,1%)	Tăng (62,7% lên 67,6%)	Tăng (5,8% lên 8,3%)

3.3. Cơ cấu dân số theo dân tộc

- Số lượng: Nước ta có 54 dân tộc sinh sống khắp các vùng lãnh thổ của đất nước.
- Cơ cấu: Dân tộc Kinh chiếm 85% dân số còn lại là các dân tộc khác.
- Số lượng Việt kiều ở nước ngoài: Nước ta còn có 4,5 triệu người Việt đang sinh sống tại nước ngoài (tính đến tháng 01/2020), tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Ôxtrâyliia, một số nước châu Âu... Tuyệt đại bộ phận người Việt ở nước ngoài đều hướng về Tổ quốc và đang đóng góp công sức cho xây dựng phát triển kinh tế xã hội ở quê hương.



B.4. Cơ cấu dân số theo trình độ

- Trình độ học vấn của người dân nước ta ngày càng tăng.
- Tỷ lệ người biết chữ: 95,7%.
- Số năm đi học trung bình của dân số >25 tuổi là 9,1 năm.

4. Phân bố dân cư chưa hợp lý

- Mật độ dân số trung bình: 297 người/km (2021).
- Dân cư phân bố không đều và chưa hợp lý giữa các vùng.

a. Giữa đồng bằng với trung du, miền núi

- Đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số:
- + Giữa các khu vực Đồng bằng: Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lớn nhất cả nước, cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Trong nội vùng Đồng bằng: Đồng bằng sông Hồng thì dân cư tập trung đông đúc ở vùng trung tâm, phía đông và đông nam còn thưa thớt hơn ở khu vực phía bắc và đông bắc. Ở Đồng bằng sông Cửu Long mật độ dân số cao ở một số tỉnh ven sông Tiền, sông Hậu trong khi ở Kiên Giang lại thưa thớt.

- Miền núi chiếm tới 3/4 diện tích cả nước nhưng chỉ chiếm khoảng 25% dân số cả nước.
- + Giữa các khu vực trung du miền núi: Mật độ dân số cũng có sự khác nhau. Mật độ dân số của Trung du và miền núi Bắc Bộ cao hơn của Tây Nguyên.
- + Trong nội vùng trung du miền núi: Trung du và miền núi Bắc Bộ dân cư tập trung đông hơn ở Đông Bắc thưa thớt hơn ở Tây Bắc. Ở Tây Nguyên dân cư tập trung đông ở Lâm Đồng (nhất là Đà Lạt), thưa thớt hơn ở Kon Tum.

⇒ Dân cư phân bố không đồng đều giữa đồng bằng với trung du, miền núi gây ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên giữa các vùng do đó cần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

b. Giữa thành thị với nông thôn

- Dân cư phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn sẽ gây ra những ảnh hưởng:
- + Ở thành thị: Các thành thị phần lớn tập trung ở đồng bằng, quá trình đô thị hóa không đi đôi với quá trình công nghiệp hoá nên khó khăn đến vấn đề giải quyết việc làm.
- + Ở nông thôn: Người lao động chưa sử dụng hết quỹ thời gian nên hàng năm số người lao động nông thôn đổ ra thành phố kiếm việc làm ngày càng nhiều gây nên sức ép về dân số cho các đô thị (nạn thất nghiệp gia tăng, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội...).

c. Giữa miền Bắc với miền Nam

- Ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.
 - Dẫn tới thị trường tiêu dùng cũng phân bố không đều, sức mua cũng khác nhau, thị hiếu cũng khác nhau và ảnh hưởng rất lớn đến việc phân công lại sản xuất.
- ⇒ Việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ DÂN SỐ

Thế mạnh	Hạn chế
- Nguồn lao động dồi dào. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Dân đông góp phần tăng sức thu hút đầu tư nước ngoài. - Người Việt Nam ở nước ngoài là động lực quan trọng đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội. - Mức sinh thấp, dân số tăng chậm tạo điều kiện nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống.	- Dân số đông gây sức ép đến kinh tế, xã hội, môi trường. - Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn đòi hỏi tăng chi phí an sinh xã hội, dịch vụ liên quan,... - Phân bố dân cư chưa hợp lý ảnh hưởng đến vấn đề khai thác tài nguyên và sử dụng lao động.

III. CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM

1. Mục tiêu của chiến lược

- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng.
- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người.
- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi hợp lý, nâng cao chất lượng dân số.
- Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững, thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.
- Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Giải pháp

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số.
- Đổi mới mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số như tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân, chăm sóc các bà mẹ mang thai trước và sau sinh,...
- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số.
- Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

IV. VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Đặc điểm nguồn lao động

1.1. Số lượng

- Nguồn lao động rất dồi dào.
- Nguồn lao động mỗi năm tăng thêm trên 1 triệu người.

1.2. Chất lượng

- Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú nhất là trong ngành nông nghiệp.



- Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế. Tuy nhiên, lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu.
- Lao động Việt Nam năng động, dễ tiếp thu khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất lao động và hội nhập quốc tế.

1.3. Phân bố lao động

- Lao động nước ta tập trung đông hơn ở nông thôn với hơn 32 triệu người (2021).
- Đồng bằng sông Hồng có số lượng lao động lớn nhất cả nước.

2. Sử dụng lao động

2.1. Theo các ngành kinh tế

- Hiện nay, lao động trong ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất (37,8%, năm 2021).
- Xu hướng chuyển dịch: giảm tỉ trọng lao động trong nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng lao động trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và quá trình đổi mới đang làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội ở nước ta nhưng sự phân công lao động xã hội theo ngành còn chậm chuyển biến.

2.2. Theo thành phần kinh tế

- Phần lớn lao động nước ta làm ở khu vực ngoài Nhà nước (82,6%, năm 2021).
- Xu hướng: quá trình hội nhập đã góp phần làm thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần: tăng tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài, tỉ trọng lao động trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước có xu hướng giảm.

2.3. Theo khu vực thành thị và nông thôn

- Phần lớn lao động nước ta tập trung ở nông thôn.
- Xu hướng: tỉ trọng lao động ở khu vực nông thôn đang giảm dần, khu vực thành thị có xu hướng tăng dần.

3. Vấn đề việc làm

3.1. Thực trạng việc làm

Việc làm là một vấn đề kinh tế xã hội lớn vì:

- Do quy mô dân số lớn → nguồn lao động nước tăng khoảng 1 triệu/năm.
- Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt:
 - + Khu vực thành thị có tỉ lệ thất nghiệp hơn nông thôn.
 - + Khu vực nông thôn có tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn thành phố do ở nông thôn người nông dân chủ yếu làm nông nghiệp nên thời gian rỗi nhiều.
- Nguồn lao động phân bố chưa hợp lý (nơi thừa lao động thiếu việc làm, nơi thừa việc làm thiếu lao động) điều này càng làm gay gắt hơn tình trạng có việc làm ở những nơi nguồn lao động dư thừa.

3.2. Hướng giải quyết

- Hoàn thiện chính sách, luật pháp về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.
- Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động, bao gồm cả trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng làm việc, tác phong công nghiệp.
- Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm để kết nối thông tin lao động - việc làm nhanh nhất, giao dịch lành mạnh và hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ tích cực để người mất việc sớm trở lại làm việc.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.
- Nâng cao năng lực dự báo về nhu cầu việc làm.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành sử dụng nhiều lao động.

V. ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm

1.1. Lịch sử đô thị hóa

- Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm:
- + Thế kỷ III trước Công nguyên nước ta có đô thị đầu tiên là Cổ Loa. Vào thời phong kiến, một số đô thị được hình thành ở những nơi có vị trí là lí thuận lợi với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự. Thế kỷ XI xuất hiện thành Thăng Long đến thế kỷ XVI, XVIII có thêm các đồng Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến.
- + Thời Pháp thuộc: Công nghiệp chưa phát triển >> hệ thống đô thị không có cơ sở để mở rộng. Các tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ, chức năng chủ yếu là hành chính, quân sự đến những năm 30 của thế kỷ XX có một số đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng.
- + Từ năm 1945 đến 1975: Quá trình đô thị hóa chậm. Tỷ lệ dân thành thị và số lượng các đô thị tăng chậm.
- + Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hoá có chuyển biến khá tích cực.
- Trình độ đô thị hoá thấp: Cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội) vẫn còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

1.2. Tỷ lệ dân thành thị liên tục tăng

- Số dân thành thị tăng đạt 36,6 triệu người năm 2021.
- Tỷ lệ dân thành thị là 37,1% (2021), xu hướng tăng. Nhưng khác biệt giữa các vùng: Đông Nam Bộ (66,4%), trung du và miền núi Bắc Bộ (20,5%).
- Có 749 đô thị các loại.
- Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh.
- Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.



1.3. Không gian đô thị mở rộng và thay đổi chức năng

- Đô thị hóa đang diễn ra trên khắp cả nước.

- Nước ta đang phát triển các chuỗi và cụm đô thị tạo mối liên kết trong mỗi vùng và trên cả nước.

- Lối sống thành thị ngày càng phổ biến trong quá trình đô thị hóa.

- Cảnh quan đô thị được thay đổi tích cực không chỉ ở các đô thị mà còn mở rộng về các vùng ven đô, vùng nông thôn,

- Các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hóa, đổi mới sáng tạo.

2. Mạng lưới đô thị

- Số lượng đô thị tăng khá nhanh: Mạng lưới đô thị gồm thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố và thị xã,...

- Phân loại đô thị: dựa vào tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò, quy mô và mật độ dân số, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan.

+ 2 đô thị đặc biệt

+ 22 đô thị loại I

+ 33 đô thị loại II

+ 47 đô thị loại III

+ còn lại là đô thị loại IV, V.

- Mạng lưới đô thị phủ khắp cả nước nhưng có sự khác nhau giữa các vùng.

- Xu hướng phát triển: xây dựng các vùng đô thị, hành lang đô thị, dải đô thị ven biển, đô thị kết nối khu vực và quốc tế. Phát triển chuỗi các đô thị ven biển, đô thị hải đảo gắn với thực hiện chiến lược kinh tế biển và đảm bảo quốc phòng an ninh.

3. Ảnh hưởng quá trình đô thị hóa

3.1. Tích cực

- Đóng góp tỷ lệ lớn vào ngân sách nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

- Sự hình thành các khu đô thị mới với thiết kế hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đầy đủ tiện ích đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của đất nước, tạo cơ hội thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

- Thu hút lực lượng lao động và dân cư khá lớn về các đô thị, tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, giải quyết được nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Lối sống văn minh hiện đại lan tỏa về vùng nông thôn.

- Đóng góp lớn trong việc thực hiện các hoạt động an ninh xã hội, giảm nghèo và liên kết với vùng nông thôn để đảm bảo an ninh quốc phòng.

3.2. Tiêu cực

Đô thị hóa tự phát gây sức ép việc làm, quá tải cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường.

B CÂU HỎI VĂN DỤNG - Tra ID đề - [433214]

HSA 01 [559465]: Phương hướng quan trọng nhất nhằm giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động và tăng cường sự quản lý của Nhà nước.
- B. hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
- C. đẩy mạnh xuất khẩu lao động và mở rộng, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.
- D. xây dựng nhiều khu công nghiệp, phân bố lại dân cư, đẩy mạnh công nghiệp hóa.

HSA 02 [559466]: Năng suất lao động ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn nước ta chủ yếu do

- A. trình độ lao động, tính chất nền kinh tế, ứng dụng công nghệ.
- B. chất lượng lao động, trình độ phát triển kinh tế, dân số đông.
- C. công nghiệp và dịch vụ là hai ngành chính, trình độ lao động.
- D. cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng tốt, thu hút nhiều vốn đầu tư.

HSA 03 [559467]: Dân cư nước ta tập trung đông ở đồng bằng chủ yếu là do

- A. gia tăng dân số cao, lịch sử quần cư lâu đời.
- B. có nhiều khu công nghiệp và các làng nghề.
- C. nông nghiệp phát triển, có nhiều tài nguyên.
- D. kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi.

HSA 04 [559468]: Lao động nước ta hiện nay

- A. đa số có tác phong công nghiệp.
- B. phần lớn đã được đào tạo bài bản.
- C. có sự phân bố không đồng đều.
- D. số lượng ngày càng giảm mạnh.

HSA 05 [559469]: Quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay

- A. đang có chuyển biến khá tích cực.
- B. có trình độ phát triển ở mức rất cao.
- C. số lượng đô thị đều giữa các vùng.
- D. tỉ lệ dân số thành thị luôn ổn định.

HSA 06 [559470]: Cơ cấu lao động của nước ta hiện nay

- A. có tỷ trọng ở ngành dịch vụ giảm rất nhiều.
- B. thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế.
- C. thường xuyên ổn định, tỷ trọng không đổi.
- D. tăng nhanh tỷ trọng ở nông thôn, thành thị.

HSA 07 [559471]: Dân số nước ta hiện nay

- A. có số lượng đứng đầu ở Đông Nam Á.
- B. hàng năm có số lượng không thay đổi.
- C. đồng đều về mức sống giữa các vùng.
- D. tập trung nhiều ở khu vực đồng bằng.

HSA 08 [559472]: Dân số nước ta hiện nay

- A. có mức sống ngày càng nâng lên.
- B. phân bố đồng đều khắp các vùng.
- C. có tỉ suất sinh ngày càng tăng cao.
- D. có cơ cấu theo tuổi không thay đổi.



HSA 09 [559473]: Trong những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.
- D. Nhằm đa dạng các loại hình đào tạo lao động.

HSA 10 [559474]: Thế mạnh nổi bật của lao động nước ta hiện nay là

- A. có tác phong công nghiệp rất cao, kỹ thuật tốt.
- B. phân bố đều khắp, năng suất lao động cao.
- C. có số lượng đông đảo, trình độ được nâng lên.
- D. giàu kinh nghiệm, hầu hết đã qua đào tạo.

HSA 11 [559475]: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

- A. phát triển kinh tế nhiều thành phần.
- B. tăng cường mở rộng các thành phố.
- C. hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng.
- D. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

HSA 12 [559476]: Tỷ lệ dân thành thị nước ta hiện nay

- A. còn thấp so với thế giới và khu vực.
- B. lớn hơn rất nhiều so với nông thôn.
- C. không có sự thay đổi qua các năm.
- D. gia tăng đều nhau ở khắp các vùng.

HSA 13 [559477]: Vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta hiện nay

- A. chỉ được tiến hành ở các nơi kinh tế phát triển.
- B. không được xem là vấn đề mang tính cấp thiết.
- C. có mối quan hệ với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. chưa được thực hiện với các biện pháp cụ thể.

HSA 14 [559478]: Mức độ đô thị hóa ở vùng núi của nước ta còn thấp chủ yếu do

- A. quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm, dân số ít.
- B. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.
- C. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, diện tích rộng.
- D. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

HSA 15 [559479]: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới nền kinh tế ở nước ta hiện nay là

- A. tạo việc làm cho người lao động.
- B. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. tăng thu nhập cho người lao động.
- D. tạo ra thị trường có sức mua lớn.

HSA 16 [559480]: Đô thị lớn nước ta tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm do nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu?

- A. Mật độ dân số cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.
- B. Lịch sử định cư lâu đời, điều kiện tự nhiên rất thuận lợi.
- C. Quy mô dân số lớn, các đô thị đều có chức năng tổng hợp.
- D. Tài nguyên thiên nhiên phong phú, cơ sở hạ tầng đồng bộ.

HSA 17 [559481]: Nhận định nào sau đây **không đúng** với ảnh hưởng của cơ cấu “dân số vàng” ở nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động dồi dào, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.
- B. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao, số trẻ em sinh ra nhiều.
- C. Tỷ lệ phụ thuộc không lớn, thuận lợi phát triển nền kinh tế.
- D. Nguồn lao động dồi dào, gây sức ép về giải quyết việc làm.

HSA 18 [559482]: Lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta tăng nhanh chủ yếu do

- A. xu hướng mở cửa, công nghiệp hóa.
- B. xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế.
- C. đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- D. quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

HSA 19 [559483]: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Bắc Trung Bộ.

HSA 20 [559484]: Nhân tố nào sau đây có **tính** quyết định đến sự phân bố dân cư nước ta hiện nay?

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- B. Tài nguyên thiên nhiên.
- C. Quá trình xuất, nhập cư.
- D. Trình độ phát triển kinh tế.

HSA 21 [559485]: Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010-2019

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2014	2016	2019
Thành thị	14106,6	16525,5	17449,9	18094,5
Nông thôn	36286,3	37222,5	36995,4	37672,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây không đúng?

- A. Phần lớn lao động của nước ta sống ở nông thôn.
- B. Tỷ lệ lao động nông thôn tăng liên tục qua các năm.
- C. Lao động thành thị tăng nhanh hơn lao động nông thôn.
- D. Tỷ lệ lao động nông thôn của nước ta năm 2019 là 67,6%.

SA 22 [559486]: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2000	2005	2009	2015	2021
Thành thị	18234	22332	25585	31132	36564
Nông thôn	51315	60060	60440	60582	61941

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2000 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ miền.

Căn cứ vào đoạn thông tin, hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25.

Việt Nam là nước đông dân, nguồn lao động dồi dào (năm 2021 chiếm khoảng 53,1% tổng dân số), có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trình độ lao động ngày càng được nâng cao. Đây là cơ sở cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường. Năm 2021, nước ta có khoảng 50 triệu lao động, trong đó lao động ở nông thôn nước ta là hơn 32 triệu người còn lại là lao động ở thành thị. Nguồn lao động tập trung đông đúc lần lượt ở đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ.

Nguồn: Tổng hợp

HSA 23 [559487]: Nhận định nào dưới đây đúng khi nhận xét về vai trò của dân cư nước ta đối với ngành nông, lâm, thủy sản?

- A. Dân cư là nhân tố rất quan trọng đối với quá trình sản xuất nông, lâm, thủy sản.
B. Nguồn lao động dồi dào tạo điều kiện đặc biệt thuận lợi để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường.
C. Trình độ lao động ngày càng được nâng cao không có tác động trực tiếp tới việc áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.
D. Dân cư đông đúc đã tiêu thụ hoàn toàn các sản phẩm do ngành nông, lâm, thủy sản tạo ra.

HSA 24 [559488]: Năm 2021, lao động ở thành thị nước ta khoảng

- A. hơn 18 triệu người.
B. hơn 32 triệu người.
C. hơn 53,1%.
D. hơn 46,9%.

HSA 25 [559489]: Nguồn lao động nước ta tập trung đông đúc nhất ở

- A. đồng bằng sông Hồng.
B. Bắc Trung Bộ.
C. duyên hải miền Trung.
D. Đông Nam Bộ.

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

- **Khái niệm:** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình mang tính khái quát luôn diễn ra ở mọi nền kinh tế đó là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế hay tái cấu trúc nền kinh tế. Quá trình này thể hiện ở cả ba mặt chuyển dịch cơ cấu theo ngành, theo lãnh thổ, theo thành phần kinh tế.

Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững không chỉ đòi hỏi nhịp độ phát triển cao mà quan trọng hơn là phải có cơ cấu hợp lý giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ.

- **Ý nghĩa:** Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

1. Ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phát triển nền kinh tế trên cơ sở khai thác hợp lý các nguồn lực nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững.

- Hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý theo ngành, theo thành phần và theo lãnh thổ, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào khoa học - công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo.

- Tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 gắn với quá trình hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tạo ra năng lực sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn, chất lượng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a. Khái niệm

Là quá trình biến đổi toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

b. Biểu hiện

- Cơ cấu ngành kinh tế:

+ Các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới.



- + Xu hướng chuyển dịch: tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Từ đó dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế.
- Cơ cấu thành phần kinh tế: nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển.
- Cơ cấu lãnh thổ kinh tế:
- + Có mối liên kết chặt chẽ với cơ cấu ngành kinh tế.
- + Cả nước có 6 vùng kinh tế, các vùng kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế động lực.
- + Lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế có sự chuyển dịch: các địa phương đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản,....
- Phát triển bền vững.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo lãnh thổ và theo thành phần kinh tế

a. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

- Xu hướng chuyển dịch chung:
- + theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cụ thể là tăng tỉ trọng của khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (Dịch vụ) giảm khu vực I (Nông - lâm - thủy sản).
- + Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.
- Trong nội bộ ngành:
- + Trong công nghiệp: chuyển dịch cơ cấu ngành dựa trên nền tảng của sự tiến bộ khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Giảm tỷ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.
- Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng: năng lượng, cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại,...
- Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, các công nghiệp xanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...
- Phát triển các ngành công nghiệp còn nhiều lợi thế như chế biến thực phẩm, dệt, may, giày, dép,....
- + Trong nông nghiệp:
- Giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp (thủy sản).
- Trong nông nghiệp, giảm tỷ trọng của trồng trọt, tăng tỷ trọng của chăn nuôi
- Trong trồng trọt. Giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây công nghiệp.
- Trong chăn nuôi: Tốc độ tăng trưởng của chăn nuôi gia cầm có phần cao hơn so với chăn nuôi gia súc. Trong chăn nuôi gia súc tăng trưởng chủ yếu là đàn bò và đàn lợn. Đáng chú ý là các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản phẩm chăn nuôi điều này phản ánh một xu hướng mới trong chăn nuôi hiện đại của nước ta.
- Trong ngư nghiệp: Có sự chuyển biến vượt bậc tốc độ tăng của ngành nuôi trồng thủy sản rất cao, chính điều này đã khiến cho tỷ trọng của ngành ngư nghiệp trong cơ cấu khu vực nông - lâm - ngư nghiệp tăng mạnh.

- Xu hướng chung: phát triển nông nghiệp hàng hóa lớn, khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với công nghiệp, dịch vụ, sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản.
- + Trong dịch vụ: đa dạng hóa dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số.
- b. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế*
 - Quá trình chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế
 - + Giảm tỉ trọng của kinh tế Nhà nước
 - + Tăng tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 - + Là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới, áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - Vai trò của các thành phần kinh tế:
 - + Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nắm giữ những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Kinh tế Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng và điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, khắc phục điểm yếu của cơ chế thị trường.
 - + Kinh tế ngoài Nhà nước:
 - Kinh tế tập thể, hợp tác xã: cung cấp dịch vụ cho các thành viên, liên kết phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.
 - Kinh tế tư nhân: là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, được tạo mọi điều kiện để phát triển, được hỗ trợ đổi mới, sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng suất lao động, được khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm lực mạnh, sức cạnh tranh cao.
 - + Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: có vai trò trong việc huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.
- c. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ*
 - Nước ta đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội, 4 vùng kinh tế trọng điểm, phát triển 4 vùng động lực, các cực tăng trưởng quốc gia.
 - Các hình thức tổ chức khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,.... được hình thành ở nhiều địa phương.
 - Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả:
 - + Trong nông nghiệp: hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại,....
 - + Trong công nghiệp là sự hình thành và phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp công nghệ cao, sự mở rộng các trung tâm công nghiệp,... với vai trò là động lực của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.



- + Trong dịch vụ: các cơ sở dịch vụ được mở rộng và phát triển theo hướng hiện đại, phục vụ tốt hơn cho các ngành sản xuất vật chất và đáp ứng nhu cầu của nhân dân.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế ở nước ta.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò của ngành nông nghiệp

- Là trụ đỡ của nền kinh tế, là cơ sở để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.
- Tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho các ngành công nghiệp và thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ.
- Cho phép khai thác hợp lý hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm, nâng sản hàng hóa và đáp ứng với nhu cầu của thị trường.
- Tạo cơ sở chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó làm thay đổi bộ mặt nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân

2. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

2.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Thế mạnh

- Địa hình và đất:
 - + Nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên. Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
 - + Khu vực đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.
- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều bắc - nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền. Khí hậu tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm. Là điều kiện thuận lợi để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp.
- Nguồn nước:
 - + Tài nguyên nước dồi dào $\Rightarrow$ cung cấp nước tưới cho nông nghiệp.
 - + Bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.
- Sinh vật: nước ta có hệ thống thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

b. Hạn chế

- Nước ta nằm trong khu vực chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... >> ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và gây rủi ro sản xuất nông nghiệp.
- Bình quân đất tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta thấp, hạn chế việc mở rộng nông nghiệp hàng hóa.

2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Thế mạnh

- Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất.
- Khoa học - công nghệ và cơ sở vật chất - kĩ thuật:
 - + Khoa học - công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kĩ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,... tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.
 - + Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện như các công trình thủy lợi, kênh, mương dân nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp ngày càng được mở rộng, thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn.
- Thị trường tiêu thụ nông sản: Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...
- Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhà nước ban hành nhiều chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: thu hút vốn đầu tư, cho vay vốn ưu đãi, tái cơ cấu nông nghiệp; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; chuyên tư tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu,....

b. Hạn chế

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ. Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu nên giá trị sản phẩm không cao.
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động.
- Nhiều sản phẩm nông sản chưa đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu.

3. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

- Nguyên nhân:
 - + Việc phát huy các thế mạnh
 - + Áp dụng quy trình canh tác tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa trong sản xuất và thu hoạch.

+ Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

- Biểu hiện:

+ Xu hướng chung: giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

+ Nội bộ ngành trồng trọt: tăng tỉ trọng giá trị sản xuất của các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu của thị trường (cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, lúa gạo chất lượng cao). Các cây trồng mới có triển vọng như: cây dược liệu, cây cảnh, nấm,... được ưu tiên chú trọng phát triển.

+ Ngành chăn nuôi: tỉ trọng các ngành có tiềm năng và thị trường lớn như thịt gia cầm, rúng, sữa có xu hướng tăng; tỉ trọng ngành chăn nuôi lợn và gia súc lớn được duy trì.

+ Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa (kinh tế hộ và kinh tế trang trại) có sự phát triển nhanh. Các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn (vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; cây lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng,...) áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP,...) được mở rộng và phát triển. Nhiều hình thức sản xuất nông nghiệp mới được hình thành (nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao,...).

4. Tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp

4.1. Ngành trồng trọt

- Tỷ trọng: Năm 2021, chiếm 60,8% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.

- Cơ cấu: đa dạng, gồm: cây hàng năm (cây lương thực có hạt, cây công nghiệp hàng năm, cây rau, đậu); cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả) và một số cây trồng khác (nấm, cây dược liệu, cây cảnh,...).

a. Cây lương thực: cây lúa chiếm gần 88,9 % diện tích cây lương thực có hạt ở nước ta (năm 2021).

- Diện tích trồng lúa: xu hướng giảm.

- Năng suất, sản lượng: tăng do đưa nhiều giống lúa mới cao sản, chất lượng cao và việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác.

- Tình hình sản xuất: là nước xuất khẩu lúa gạo hàng đầu trên thế giới.

- Bình quân lương thực: khá cao và tăng lên.

- Vùng chuyên canh: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo trọng điểm của cả nước. Năm 2021, vùng có diện tích gieo trồng lúa khoảng gần 4 triệu ha (chiếm hơn 53 % diện tích cả nước) và sản lượng đạt khoảng 24,3 triệu tấn (chiếm hơn 55 % sản lượng cả nước) và cung cấp tới 90% sản lượng gạo xuất khẩu. Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ 2 cả nước.

- Các tỉnh trọng điểm: An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long An, Thanh Hóa, Thái Bình.

b. Sản xuất cây rau, đậu

- Diện tích tăng nhanh do nhu cầu của thị trường ngày càng lớn.
 - Phân bố: trồng rộng khắp ở các địa phương trên cả nước.
 - Tỉnh trọng điểm: Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng, Tiền Giang...
- Lâm Đồng là tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước.

c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

- Nguồn gốc: cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...) và một số cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, hồi, quế,...).
- Cây công nghiệp lâu năm:
 - + Diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn 80% tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước năm 2021.
 - + Tình hình sản xuất:
 - Là nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số sản phẩm như: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè,..
 - Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.
 - + Phân bố:
 - Cà phê, hồ tiêu được trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - Cao su và điều được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
 - Chè được phát triển chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
 - Cây công nghiệp hàng năm:
 - + Cơ cấu: mía, lạc, đậu tương.
 - + Phân bố:
 - Mía được trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
 - Lạc được trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ và một phần của Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
 - Đậu tương được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
 - Các cây trồng khác (đay, cói, dâu tằm, thuốc lá) có diện tích không đáng kể và xu hướng ngày càng thu hẹp dần.
 - Cây ăn quả:
 - + Được phát triển khá mạnh ở nước ta trong những năm gần đây do mang lại hiệu quả kinh tế cao.
 - + Cơ cấu: chuối, xoài, vải, chôm chôm, nhãn, cam, quýt, bưởi,...
 - + Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất hiện nay là Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

4.2. Ngành chăn nuôi

a. Điều kiện phát triển

Điều kiện phát triển	Thuận lợi	Khó khăn
Điều kiện tự nhiên	- Cơ sở thức ăn: Cả nước có hơn 34 vạn ha đất đồng cỏ dùng cho chăn nuôi tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên. - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa: thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của đàn gia súc, gia cầm. Khí hậu rất thuận lợi tạo điều kiện cho đồng cỏ phát triển quanh năm. - Giống vật nuôi: rất phong phú, nhiều loài đã được lai tạo với các giống tốt hơn hoặc nhập nội nên năng suất ngày càng cao.	- Không có nhiều đồng cỏ có diện tích lớn. Các đồng cỏ có nhiều loài cỏ tạp, khó cải tạo. - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa dễ làm phát sinh, phát triển dịch bệnh ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng, sản lượng con nuôi. Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe dọa lan tràn trên diện rộng. ⇒ Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định. - Giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao (nhất là cho yêu cầu xuất khẩu).
Điều kiện kinh tế - xã hội	- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn nhiều từ hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của ngành thủy sản, thức ăn của công nghiệp chế biến. - Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, đời sống ngày càng được nâng lên đã tạo ra một thị trường tiêu thụ rộng lớn cho các sản phẩm của ngành. - Hệ thống chuồng trại, xí nghiệp chăn nuôi đang được xây dựng. - Mạng lưới dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp. - Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng cả trong và ngoài nước. - Đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích cho ngành chăn nuôi ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn.	- Nguồn thức ăn cho chăn nuôi chưa thật ổn định. Thức ăn của công nghiệp chế biến thì chất lượng đảm bảo, năng suất ổn định nhưng giá thành cao. - Cơ sở dịch vụ thú y, chế biến sản phẩm chăn nuôi... chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển sản xuất của ngành chăn nuôi. - Thị trường tiêu thụ không ổn định giá cả vẫn còn hay bị biến động. - Đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước mặc dù đã tạo điều kiện khuyến khích cho chăn nuôi phát triển nhưng ngân sách đầu tư cho ngành vẫn còn nhiều hạn hẹp.

b. Tình hình phát triển, phân bố

- Tỷ trọng: ngành chăn nuôi chiếm 34,7 % giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.
- Cơ cấu: Các vật nuôi chủ yếu ở nước ta là: trâu, bò, lợn, dê và gia cầm (gà, vịt,...).
- Hình thức chăn nuôi: trang trại áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng được chú trọng. Các công nghệ về chế biến, giống, thức ăn, thuốc thú y,... được đầu tư.
- Chăn nuôi lợn, gia cầm:
 - + Lợn là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta, cung cấp trên 62% sản lượng thịt các loại. Chăn nuôi lợn hiện nay không chỉ gắn với vùng sản xuất lương thực mà còn dựa vào nguồn thức ăn công nghiệp với việc phát triển mô hình trang trại tập trung. Các vùng chăn nuôi lợn nhiều nhất nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 23,8% tổng số lượng đàn lợn cả nước) và Đồng bằng sông Hồng (chiếm 20,6%).
 - + Chăn nuôi gia cầm: Do sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến thức ăn nên số lượng gia cầm ở nước ta tăng nhanh.
 - + Gà được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long + Vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Chăn nuôi trâu, bò
 - + Số lượng đàn trâu những năm qua có xu hướng giảm. Hai vùng nuôi trâu nhiều nhất ở nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
 - + Số lượng đàn bò nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây và được nuôi theo hướng chuyên môn hóa.
 - + Chăn nuôi bò sữa với tổng đàn trên 500 nghìn con, được phát triển ở Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Các tỉnh, thành phố chăn nuôi bò sữa lớn nhất nước ta là: Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Sơn La, Lâm Đồng, Long An, Hà Nội,... Bò lấy sữa được nuôi nhiều trên các vùng cao nguyên với quy mô lớn, công nghệ chăn nuôi hiện đại, gắn với chế biến sữa thành phẩm.
- Chăn nuôi dê, cừu
 - Chăn nuôi dê, cừu phát triển mạnh ở nước ta trong những năm gần đây do nhu cầu tiêu thụ tăng nhanh.
 - Dê được nuôi tập trung chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
 - Cừu được nuôi chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

5. Xu hướng phát triển

- Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.
- Phát triển hiệu quả, bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước.
- Phát triển nông nghiệp gắn với các dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn; ứng phó với biến đổi khí hậu.



6. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

6.1. Trang trại

- Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp (bao gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Sản xuất được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn, cùng phương thức tổ chức quản lý sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ để sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hóa phù hợp với yêu cầu của thị trường.

- Hình thức trang trại giúp người dân phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

- Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hóa.

- Trang trại được phân thành hai nhóm: trang trại nông nghiệp chuyên ngành (trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại sản xuất muối) và trang trại nông nghiệp tổng hợp.

- Trang trại nông nghiệp ở nước ta hiện nay đang có sự chuyển hướng tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Các trang trại đã áp dụng khoa học - công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và thu nhập của nông dân, tạo ra giá trị sản lượng lớn cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Ở đồng bằng sông Hồng, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao; trong khi ở đồng bằng sông Cửu Long, trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng lớn.

6.2. Vùng chuyên canh

- Vùng chuyên canh hay vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp (đất, khí hậu,...), điều kiện kinh tế - xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.

- Ý nghĩa: tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đội ngũ lao động được nâng lên về trình độ và chuyên môn hóa.

- Có các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng nông nghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ; các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm: đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng,...

- Các vùng chuyên canh có quy mô lãnh thổ nhỏ hơn nằm trong vùng sinh thái nông nghiệp (vùng chuyên canh mía ở đồng bằng sông Cửu Long, dứa ở Bắc Trung Bộ,...), hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hóa sâu về một sản phẩm chính (vùng chuyên canh vải ở Hải Dương, Bắc Giang, nhãn ở Hưng Yên, nho và thanh long ở Bình Thuận,...).

- Định hướng phát triển: hình thành vùng sản xuất hàng hóa, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu.

6.3. Vùng nông nghiệp

- Vùng nông nghiệp (vùng sinh thái nông nghiệp) là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế - xã hội, hướng sản xuất chuyên môn hoá,...
- Trên lãnh thổ nước ta hiện nay có 7 vùng sinh thái nông nghiệp là: Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng nông nghiệp có điều kiện sinh thái, kinh tế - xã hội hướng chuyên môn hóa khác nhau.

III. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế

1.1. Thế mạnh

- Tài nguyên rừng: phong phú, đa dạng:
 - + Diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha, độ che phủ rừng đạt khoảng 42% diện tích tự nhiên. Rừng phân bố chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.
 - + Có nhiều loại gỗ quý nhiệt đới (lim, sến, táu, gụ, cẩm lai, trắc, nghiến,...) và đặc biệt có nhiều lâm sản ngoài gỗ có giá trị như: dược liệu, các loài cây cho nhựa và tinh dầu,... cùng nhiều loại chim, thú quý.
 - + Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa với nền nhiệt độ cao, độ ẩm dồi dào nên thuận lợi cho việc trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng.
 - + Khoa học - công nghệ gắn với lâm nghiệp như công nghệ sinh học, các tiến bộ kỹ thuật về thâm canh rừng, quản lý rừng bền vững được hoàn thiện, triển khai và áp dụng rộng rãi.
 - + Hệ thống các chính sách giao đất, giao rừng, trồng và bảo vệ rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút đầu tư xanh cho phát triển lâm nghiệp được Nhà nước ngày càng hoàn thiện, ban hành kịp thời, góp phần bảo tồn nhiều hệ sinh thái rừng tự nhiên và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các ngành dịch vụ từ rừng.
 - + Người dân có nhiều kinh nghiệm nghề rừng, nhu cầu sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ, dịch vụ sinh thái rừng ngày càng lớn cũng là những điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay.

1.2. Hạn chế

- Chất lượng rừng còn thấp.
- Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp,... gây khó khăn cho việc phát triển lâm nghiệp ở nước ta.

2. Tình hình phát triển và phân bố

- Giá trị sản xuất ngành chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2010 - 2021.

Đánh giá năng lực HSA - Khoa học xã hội

- Những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng,...
- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

2.1. Khai thác, chế biến lâm sản

- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững.
- Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán.
- Phân bố: Vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 59,1% sản lượng gỗ khai thác của cả nước năm 2021), tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 26,4%).
- Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, dịch vụ thương mại đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu.

2.2. Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

- Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm, nước ta trồng mới khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung.
- Chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mố, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ,... Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, bước đầu đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

Để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng cần:

- Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững theo quy định của pháp luật.
- Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.
- Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch,...
- Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị của rừng.
- Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân vùng rừng; nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng thông qua việc tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo chuyên môn,... từ các dự án do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ.
- Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng; tăng cường quản lý rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài với nghề rừng, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng.

IV. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế

1.1. Thế mạnh

+ Điều kiện tự nhiên:

- Nước ta có bờ biển dài 3260 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
- Nguồn lợi hải sản khá phong phú. Vùng biển nước ta có tổng trữ lượng thủy sản lớn. Biển nước ta có cá, giáp xác, nhuyễn thể, rong biển, nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp ...
- Có nhiều ngư trường trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là: ngư trường Cà Mau - Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan), ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- Dọc bờ biển nước ta có những bãi triều, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn >> thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế. Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh >> hình thành các bãi cho cá đẻ.
- Hệ thống sông, suối, ao, hồ, các ô trũng... ở vùng đồng bằng bằng nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Cả nước đã sử dụng hơn 850 nghìn ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, trong đó 45% thuộc các tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu.

+ Điều kiện kinh tế xã hội:

- Người dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.
- Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
- Dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước. Thủy sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ...
- Chính sách khuyến ngư của Nhà nước >> nghề cá ngày càng được chú trọng, khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền vùng biển, hải đảo.

1.2. Hạn chế

+ Điều kiện tự nhiên:

- Ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc (Mấy năm trở lại đây trung bình mỗi năm nước ta có 9 đến 10 cơn bão, 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc) gây nhiều thiệt hại cho người và tài sản, làm hạn chế số ngày ra khơi của ngư dân, làm giảm sản lượng khai thác.
- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.

+ Điều kiện kinh tế xã hội:

- Tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm đổi mới do vậy năng suất lao động còn thấp.
- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu.
- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.



2. Tình hình phát triển và phân bố

- Ngành thủy sản có những bước phát triển đột phá: Tổng sản lượng thủy sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 - 2021.

- Khai thác thủy sản:

+ Sản lượng khai thác liên tục tăng.

+ Hoạt động khai thác xa bờ được đẩy mạnh, việc kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc đánh bắt ngày càng được chú trọng.

+ Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 42,7% tổng sản lượng thủy sản khai thác cả nước), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 38,3% năm 2021).

+ Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thủy sản gồm: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,...

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Phát triển với tốc độ nhanh và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác.

+ Hình thức: trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng.

+ Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều sản phẩm thủy sản nuôi trồng đã qua chế biến của nước ta được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

+ Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, (chiếm 69,8% sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả nước), đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 17,3% năm 2021).

V. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

1.1. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng. Các ngành công nghiệp được chia thành 4 nhóm chính với 34 ngành công nghiệp:

+ Công nghiệp khai khoáng (5 ngành).

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo (24 ngành là sản xuất thực phẩm, đồ uống, dệt may...).

+ Công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (1 ngành).

+ Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (4 ngành).

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành có sự chuyển dịch: tăng nhanh tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.

- Cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có sự chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hóa, vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế, gia tăng xuất khẩu, tạo tích lũy và sức cạnh tranh (như công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; công nghiệp dệt, may và giày, dép;...).

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hóa sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Xu hướng: giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể như sau:

+ Kinh tế Nhà nước quản lí các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng gắn với tài nguyên và an ninh quốc phòng như: công nghiệp khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên; sản xuất điện,;...

+ Kinh tế ngoài Nhà nước tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế trong nước như: dệt, may và giày, dép; sản xuất chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống;...

+ Kinh tế khu vực có vốn đầu từ nước ngoài chú trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, đẩy mạnh xuất khẩu như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.

- Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành và chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

- Biểu hiện:

+ Sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

Ví dụ: Đồng bằng sông Hồng là vùng có đóng góp lớn nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

+ Phân bố công nghiệp có sự chuyển dịch, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, ưu tiên phát triển tại các vùng có lợi thế về vị trí địa lí, giao thông, tài nguyên, lao động,... và có khả năng trở thành động lực tăng trưởng; mở rộng không gian phát triển công nghiệp để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại vùng đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

+ Phát huy hiệu quả các khu công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lí hiện đại.

+ Hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở một số vùng, địa bàn trọng điểm.

+ Các trung tâm công nghiệp: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai,... Ngoài ra, đã xuất hiện một số địa phương phát triển mạnh công nghiệp những năm gần đây như: Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bình Dương, Quảng Ngãi,...



- Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khoa học - công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng,... Định hướng đến 2030, tầm nhìn 2045, phân bố không gian công nghiệp nước ta hướng đến phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, không dàn đều, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh.

2. Một số ngành công nghiệp

2.1. Khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên

a. Công nghiệp khai thác than

Loại than	Trữ lượng	Phân bố
Antraxit	Hơn 3 tỷ tấn	Vùng Đông Bắc, đặc biệt là Quảng Ninh
Nâu	Hàng chục tỷ tấn tính đến độ sâu 300-1000m	Đồng bằng sông Hồng
Bùn	Lớn	Đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt là khu vực U Minh
Mỡ	Nhỏ	Thái Nguyên

Ngành than đã được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hóa đồng bộ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.

- Than được khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, ngoài ra còn được khai thác ở các tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang....

- Than khai thác chủ yếu phục vụ công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.

b. Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

+ Trữ lượng: Vài tỷ tấn dầu mỏ, hàng trăm m³ khí.

+ Phân bố: Có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể trầm tích Cửu Long (một số mỏ được khai thác như Bạch Hổ, Rồng...) và bể Nam Côn Sơn (trữ lượng lớn nhất, mỏ Đại Hùng....).

+ Tình hình khai thác và sản xuất

• Bắt đầu khai thác dầu mỏ từ năm 1986.

• Những năm gần đây, sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác có biến động

• Ngành công nghiệp lọc - hóa dầu Dung Quất ra đời.

• Khí tự nhiên đang được khai thác, đặc biệt là dự án Nam Côn Sơn đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các tuabin khí của nhà máy điện Phú Mỹ và Cà Mau. Ngoài ra, khi còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau).

+ Xu hướng phát triển: áp dụng quy trình công nghệ hiện đại trong thăm dò, khai thác, và chế biến như khai thác dầu trong đá móng, công nghệ làm sạch sâu dòng khí nguyên liệu.... để tăng giá trị sản phẩm, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

+ Nước ta còn triển khai đầu tư khai thác dầu khí ở nước ngoài. Sản lượng năm 2021 đạt 1,9 triệu tấn.

2.2. Công nghiệp sản xuất điện

- Sản lượng điện tăng rất nhanh do nhu cầu sản xuất và đời sống
- Về cơ cấu nguồn điện: thủy điện, nhiệt điện (than, khí, dầu), điện mặt trời, điện gió,....
- Về mạng lưới điện quốc gia đã được hình thành và phát triển. Cải thiện chất lượng điện áp thông qua đường dây tải điện siêu cao áp 500KV Bắc - Nam với chiều dài lag 9008 km.
- Xu hướng phát triển:
 - + Tiếp tục phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
 - + Đổi mới công nghệ của nhiều nhà máy điện để kiểm soát phát thải khí nhà kính, đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.
- Thủy điện:
 - + Tiềm năng về thủy điện của nước ta rất lớn: Tiềm năng này tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (1990).
 - + Các nhà máy thủy điện có công suất lớn đang hoạt động như: Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà.
- Nhiệt điện:
 - + Chiếm sản lượng lớn nhất trong cơ cấu nguồn điện của nước ta (2021).
 - + Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là than, chủ yếu từ các mỏ tại Quảng Ninh. Còn ở miền Trung và miền Nam lại dựa vào nguồn dầu nhập nội, khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy điện chạy bằng tuốc bin khí ở Bà Rịa, Phú Mỹ và Cà Mau.
 - + Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn của nước ta: Phả Lại 1 và 2 (Than) Uông Bí (Than) Ninh Bình (Than) Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (Khí) Bà Rịa (Khí) Thủ Đức (Dầu)
 - + Điện mặt trời, điện gió và nguồn khác ngày càng tăng. Phát triển ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. Các địa phương có điện mặt trời lớn như Đắk Lắk, Bạc Liêu, Cà Mau,... Nhà máy điện rác thải: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

2.3. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

- Có vai trò then chốt trong ngành công nghiệp
- Giá trị sản xuất tăng nhanh, đứng đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta. Do: khai thác được lợi thế nguồn lao động rẻ, có trình độ chuyên môn, chính sách ưu tiên phát triển, thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, ứng dụng công nghệ hiện đại,...
- Cơ cấu đa dạng: sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng,...
- Phân bố: đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, trung du và miền núi Bắc Bộ,...
- Định hướng: tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa,.... Cụ thể là chú trọng phát triển sản xuất sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện, phát triển phần mềm, điện tử y tế,...

2.4. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống

- Là ngành phát triển lâu đời với lợi thế về nguyên liệu tại chỗ, lao động dồi dào, thị trường rộng lớn,.... Có đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu sở hữu nhiều thương hiệu lớn, có khả năng cạnh tranh cao.



- Giá trị sản xuất liên tục tăng nhưng tỉ trọng đóng góp vào ngành công nghiệp lại giảm.
- Cơ cấu ngành đa dạng: xay xát gạo, sản xuất thực phẩm (Cà phê, đường kính, chè), chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm và thức ăn cho thủy sản, sản xuất nước tinh khiết, rượu, bia,...
- Phân bố: rộng khắp, nhưng tập trung ở Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai), đồng bằng Sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng), đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, Đồng Tháp).
- Định hướng: thu hút đầu tư, chú trọng công nghệ tự động hóa, quản lý chất lượng, phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa sản phẩm cho thị trường nội địa, mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế, khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn, sản xuất theo hướng bền vững,...

2.5. Công nghiệp dệt, may và giày, dép (công nghiệp dệt, sản xuất trang phục)

- Là ngành có truyền thống và thế mạnh của nước ta.
- Giá trị sản xuất, tỉ trọng ngày càng tăng.
- Cơ cấu đa dạng: sản xuất vải sợi, giày, dép da, giày thể thao,...
- Nhiều thương hiệu uy tín được tạo dựng.
- Phân bố rộng khắp, tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ, đồng bằng Sông Hồng.
- Định hướng phát triển: ưu tiên tập trung vào thiết kế mẫu mã, chủ động sản xuất nguyên phụ liệu trong nước, chuyển từ gia công sang sản xuất, đẩy mạnh khai thác thị trường xuất khẩu truyền thống và thị trường tiềm năng. Phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn, hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu,...

3. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

3.1. Khu công nghiệp

- Đặc điểm:
 - + Có ranh giới rõ ràng, có vị trí địa lí thuận lợi (gần cầu, cảng, bến bãi, ga, sân bay...).
 - + Không có dân cư sinh sống.
 - + Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.
 - + Tập trung nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao.
 - + Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước vừa xuất khẩu.
 - + Chi phí sản xuất thấp, môi trường ổn định.
 - + Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX.
- + Do Chính phủ quyết định thành lập.
- + Các hình thức tổ chức tương đương: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.
- + Đóng vai trò quan trọng trong thu hút vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng nguồn thu ngân sách, tiếp cận kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý hiện đại, kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ,...

- Số lượng: năm 2021, nước ta có 397 khu công nghiệp.
- Phân bố: Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

Các tỉnh thành có nhiều khu công nghiệp đang hoạt động nhất là Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Bắc Ninh.

- Định hướng: giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.

3.2. Khu công nghệ cao

- Đặc điểm:
 - + Là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
 - + Có ranh giới xác định.
 - + Có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khoa học - công nghệ và nền kinh tế nước ta.
- Số lượng: 4 khu công nghệ cao (Hòa Lạc, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, công nghệ sinh học Đồng Nai) và đang tiếp tục quy hoạch.

3.3. Trung tâm công nghiệp

- Đặc điểm:
 - + Là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn với các đô thị vừa và lớn.
 - + Có vị trí địa lý thuận lợi.
 - + Gồm một số khu công nghiệp với những xí nghiệp hạt nhân có sức thu hút các lãnh thổ lân cận.
 - + Cơ cấu ngành ở các trung tâm công nghiệp đa dạng, góp phần khác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.
- Phân bố:
 - + Từ Bắc vào Nam và tập trung nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.
 - + Các trung tâm công nghiệp lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh.

VI. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

1. Vai trò

- Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong GDP (41,2% năm 2021), góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.
- Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới. Dịch vụ nâng cao hiệu quả các ngành sản xuất hàng hóa, khả năng kết nối của các ngành, các vùng kinh tế và tạo điều kiện để nước ta chủ động hội nhập với thế giới.
- Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hóa nền kinh tế. Các ngành dịch vụ tiên phong trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, đẩy nhanh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số.

- Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân. Dịch vụ hỗ trợ thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở miền núi, hải đảo. Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ góp phần nâng cao năng suất lao động và hình thành xã hội số.
- Tác động tích cực đối với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

- Trình độ phát triển kinh tế: Nền kinh tế ngày càng phát triển, cơ cấu các ngành sản xuất đa dạng đã thúc đẩy dịch vụ phát triển cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng theo hướng hiện đại.
- Đặc điểm dân số: Nước ta có dân số đông; mức thu nhập của người dân ngày càng tăng; sức mua, nhu cầu và thị hiếu tăng lên, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển. Sự phân bố dân cư tác động đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
- Khoa học - công nghệ: Những thành tựu của công nghệ hiện đại, công nghệ số, kinh tế số, công nghệ thông tin,... đã làm thay đổi phương thức sản xuất, cung ứng nhiều loại hình dịch vụ, xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.
- Chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã thúc đẩy phân công lao động xã hội và tác động đến phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta.

Chính sách tập trung ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các dịch vụ du lịch, thương mại, viễn thông, vận tải, logistics, ngân hàng, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo,... đã ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

- Thị trường: Sự mở rộng của thị trường trong nước và quốc tế đã tạo điều kiện cho phát triển nhiều loại hình dịch vụ, động lực thúc đẩy thương mại và dịch vụ quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển dịch vụ.

- Vị trí địa lý có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. Nước ta nằm trên ngã tư đường biển và đường hàng không quốc tế, tuyến đường bộ xuyên

Á, tạo thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải, du lịch và nhiều ngành dịch vụ khác.

- Ngoài ra, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử, văn hóa cũng có ảnh hưởng đến phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, thương mại, du lịch,...

3. Các ngành dịch vụ

3.1. Ngành giao thông vận tải

a. Đặc điểm chung

- Cơ cấu: đầy đủ các loại hình giao thông vận tải.
- Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với 1 số tuyến đường quốc tế.
- Các đầu mối giao thông lớn: Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.
- Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn.
- Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng.

b. Các loại hình giao thông vận tải

- Đường bộ (đường ô tô)

+ Thành tựu: là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta. Phát triển mạnh về số lượng và chất lượng. Về cơ bản mạng lưới đường ô tô đã phủ kín các vùng. Chất lượng vận tải và dịch vụ ngày càng được cải thiện, hiệu quả kinh tế của vận tải.

+ Một số tuyến đường chính:

+ Quốc lộ 1A:

- Là tuyến đường dài nhất nước ta chạy suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).
- Là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước; có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế xã hội và quốc phòng.
- Là tuyến đường có khối lượng vận chuyển hàng hóa, hành khách lớn nhất trong các tuyến giao thông đường bộ của nước ta.

+ Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía tây đất nước.

>> Trong quá trình hội nhập quốc tế, hệ thống đường bộ Việt Nam cũng đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến thuộc mạng đường bộ Xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Các tuyến cao tốc Bắc - Nam được đầu tư và đưa vào khai thác một số tuyến như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hà Nội - Lào Cai,...

+ Các trục ngang theo hướng Đông - Tây.

+ Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

+ Các trục vành đai và vành đai đô thị.

+ Định hướng: được ưu tiên đầu tư, hiện đại kết cấu hạ tầng và phương tiện vận tải, đảm bảo an toàn, kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Đường sắt

+ Tổng chiều dài khoảng 3,3 nghìn km.

+ Một số tuyến đường chính:

- Đường sắt Bắc - Nam (đường sắt Thống Nhất): Đây là con đường quan trọng nhất của Việt Nam chạy theo chiều dài đất nước, gần như song song với quốc lộ 1 -> Tạo mối liên hệ kinh tế và quốc phòng giữa các vùng kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam. Chuyên chở 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách của ngành đường sắt. Tạo nên một trục giao thông xuyên Việt quan trọng từ Bắc vào Nam.
- Các tuyến đường khác là: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Đồng Đăng, Lưu Xá - Kép - Ưông Bí - Bãi Cháy.
- Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam đang được xây dựng, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN.



+ Xu hướng: ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển nhanh theo hướng hiện đại, bảo đảm an toàn giao thông, xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam kết nối hiệu quả với các tuyến đường sắt đô thị, các trung tâm kinh tế lớn, đầu mối giao thông vận tải trong nước và liên quốc tế.

- Đường thủy nội địa (đường sông)

+ Phát triển và phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, một bộ phận ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

+ Một số tuyến đường chính:

• Ở phía Bắc: kết nối trung tâm kinh tế Hà Nội với cảng biển cửa ngõ quốc tế như: Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình,.... Với các cảng sông là Khuyến Lương, Gia Đức, Long Sơn,...

• Ở phía Nam: kết nối trung tâm kinh tế thành phố Hồ Chí Minh và các cảng biển lớn của Đông Nam Bộ như thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương, thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau với các cảng sông như Long Bình, Bến Lức,...

• Một số sông lớn ở miền Trung và Tây Nguyên.

+ Mục đích: vận chuyển hàng hóa nội địa, tăng cường kết nối với các loại hình vận tải khác.

- Đường biển

+ Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển: đường bờ biển dài 3260 km; nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió và nhiều đảo, quần đảo ven bờ; nằm trên đường hàng hải quốc tế...

+ Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng bắc - nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng - Thành phố Hồ Chí Minh, dài 1500 km.

+ Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn - Vũng Tàu - Thị Vải. Cả nước có 34 cảng biển, trong đó có cảng biển được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế là cảng Vân Phong.

+ Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa liên tục tăng và đứng đầu các ngành vận tải ở nước ta về khối lượng luân chuyển hàng hóa.

- Đường hàng không

+ Đặc điểm: Hàng không là ngành non trẻ nhưng có bước tiến rất nhanh nhờ có chiến lược phát triển táo bạo, nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.

+ Số lượng sân bay: Tính đến năm 2018, cả nước có 22 sân bay, trong đó có 10 sân bay quốc tế.

+ Các tuyến bay trong nước được khai thác trên cơ sở 3 đầu mối chủ yếu là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Ngoài ra, chúng ta đã mở các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Hệ thống cảng hàng không nước ta phân bố tương đối hợp lý. Ngành hàng không phát triển nhanh, số lượng hành khách vận chuyển đứng thứ 2 các ngành vận tải ở nước ta.

- Đường ống
- + Ngày càng phát triển gắn với sự phát triển của ngành khai thác dầu khí.
- + Một số tuyến đường chính:
- + Tuyến đường ống vận chuyển sản phẩm xăng dầu B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng.
- + Đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền.

3.2. Ngành bưu chính viễn thông

a. Bưu chính

- Ưu điểm:
- + Mạng tính phục vụ cao.
- + Mạng lưới bưu chính phát triển rộng khắp.
- Hạn chế:
- + Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.
- + Công nghệ nhìn chung còn lạc hậu.
- + Quy trình nghiệp vụ mang tính thủ công, chưa tương xứng với chuẩn quốc tế.
- + Thiếu lao động có trình độ cao...
- Tình hình phát triển:
- + Được xây dựng, phát triển và phân bố rộng rãi.
- + Doanh thu không ngừng tăng.
- + Mạng lưới vận chuyển bưu chính với nhiều đường thư trong đó cả đường thư quốc tế ngày càng được mở rộng.
- + Nhiều dịch vụ bưu chính đã ra đời như dịch vụ chuyển phát nhanh, điện hoa, chuyển tiền,....
- + Đang tích cực đẩy mạnh chương trình chuyển đổi số quốc gia.
- + Các bưu cục Trung ương đặt ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

b. Viễn thông

- Phát triển theo hướng hiện đại, rộng khắp, tạo thành mạng lưới kết nối quan trọng.
- Gồm mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn.
- Mạng truyền dẫn: phát triển và truyền dẫn thông qua hệ thống vệ tinh và cáp quang. Mạng băng rộng cố định phủ sóng toàn quốc. Số thuê bao Internet và doanh thu viễn thông có tốc độ tăng trưởng cao. Hai trạm trung chuyển internet quốc tế là Hà Nội và Bình Dương.
- Hướng phát triển: đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ và đảm bảo an ninh mạng.



3.3. Thương mại

- Cơ cấu : nội thương và ngoại thương
- Vai trò lớn trong nền kinh tế : Là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

3.3.1. Nội thương

a. Tình hình phát triển:

- Ngày càng phát triển:

+ Hàng hóa phong phú, đa dạng.

+ Thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế.

+ Phương thức và hình thức thay đổi đồng bộ, hiện đại hóa.

+ Đang phát triển theo hướng số hóa, công nghệ mới, tăng cường kết nối, tham gia chuỗi

cung ứng; chú trọng xây dựng thương hiệu..

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ngày càng tăng lên.

b. Phân bố:

- Phát triển không đều:

+ Vùng phát triển mạnh: Đông Nam Bộ; đồng bằng sông Hồng; đồng bằng sông Cửu Long.

+ Các địa phương có nhiều trung tâm thương mại, siêu thị: thành phố Hồ Chí Minh; Hà

Nội;...

3.3.2. Ngoại thương

a. Tình hình chung:

• Tổng trị giá xuất nhập khẩu tăng nhanh

• Cán cân xuất nhập khẩu: thay đổi tích cực: nhập siêu > xuất siêu.

• Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu: chuyển dịch theo chiều sâu.

• Phát triển không đều giữa các vùng:

+ Vùng phát triển mạnh: Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

+ Địa phương phát triển mạnh: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội...

Tiêu chí	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Trị giá	Tăng tăng liên tục; tăng nhanh hơn	Tăng tăng liên tục; tăng chậm hơn
Cơ cấu hàng	- Hàng chế biến tăng nhanh, tỉ trọng cao. - Hàng nông sản, nông sản chế biến, lâm sản, thủy sản giảm	- Nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỉ trọng cao. - Hàng tiêu dùng.
Thị trường chủ yếu	Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thái Lan....

3.4. Du lịch

3.4.1. Sự phát triển ngành du lịch

- Được coi là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác.
- Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh.
- Các loại hình du lịch nổi bật: du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị, du lịch khám phá.
- Thị trường khách quốc tế ngày càng được mở rộng, quan trọng nhất từ Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương, và các thị trường tiềm năng như Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.
- Định hướng phát triển: theo hướng du lịch bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát huy giá trị và bản sắc dân tộc. Cùng với đó là đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,...

3.4.2. Phân hóa lãnh thổ du lịch

a. Vùng du lịch

Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	Du lịch văn hóa, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số.
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Tham quan thắng cảnh biển, du lịch văn hóa với các giá trị của nền văn minh lúa nước và các nét sinh hoạt truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, du lịch đô thị, du lịch MICE (MICE là từ viết tắt của các tổ hợp từ tiếng Anh là: Meeting (gặp gỡ, hội họp) + Incentive (khen thưởng) + Conference (hội nghị, hội thảo) + Event (sự kiện, triển lãm) >> du lịch MICE tức là hoạt động du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, khen thưởng).
Bắc Trung Bộ	Tham quan tìm hiểu các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, du lịch biển, du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hóa - lịch sử.
Duyên hải Nam Trung Bộ	Du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hóa biển, ẩm thực biển.
Tây Nguyên	Du lịch sinh thái, du lịch văn hoá khai thác các giá trị văn hóa độc đáo của các dân tộc Tây Nguyên.
Đông Nam Bộ	Du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm hiểu văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo.
Đồng bằng sông Cửu Long	Du lịch sinh thái, văn hóa sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo, du lịch MICE.



b. Trung tâm du lịch

- Là hạt nhân tạo nên bộ khung của vùng du lịch.
- Gần với đô thị vừa hoặc lớn, có tài nguyên du lịch tương đối tập trung, được khai thác phục vụ du lịch, có cơ sở hạ tầng và kỹ thuật phát triển.
- Các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là: thành phố Hà Nội, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.
- Các trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng như thành phố Hải Phòng, thành phố Hạ Long, thành phố Nha Trang, thành phố Vũng Tàu, thành phố Cần Thơ, thành phố đảo Phú Quốc,...

3.4.3. Du lịch với sự phát triển bền vững

Du lịch và sự phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ và là xu thế tất yếu của nước ta cũng như các nước trên thế giới.

- Phát triển du lịch đóng góp trực tiếp vào GDP cũng như nguồn thu ngân sách cho địa phương và nguồn thu ngoại tệ. Phát triển du lịch vừa dựa trên cơ sở các ngành kinh tế, vừa thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển (giao thông vận tải, nông nghiệp, công nghiệp, viễn thông...).

- Phát triển du lịch góp phần tạo ra nhiều việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống dân cư, ổn định xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc,...

- Phát triển du lịch với nhiều loại hình như: du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng,... góp phần bảo vệ tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

B. CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433215]

HSA 01 [559490]: Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

- A. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
- B. Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.
- D. Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

HSA 02 [559491]: Đường bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

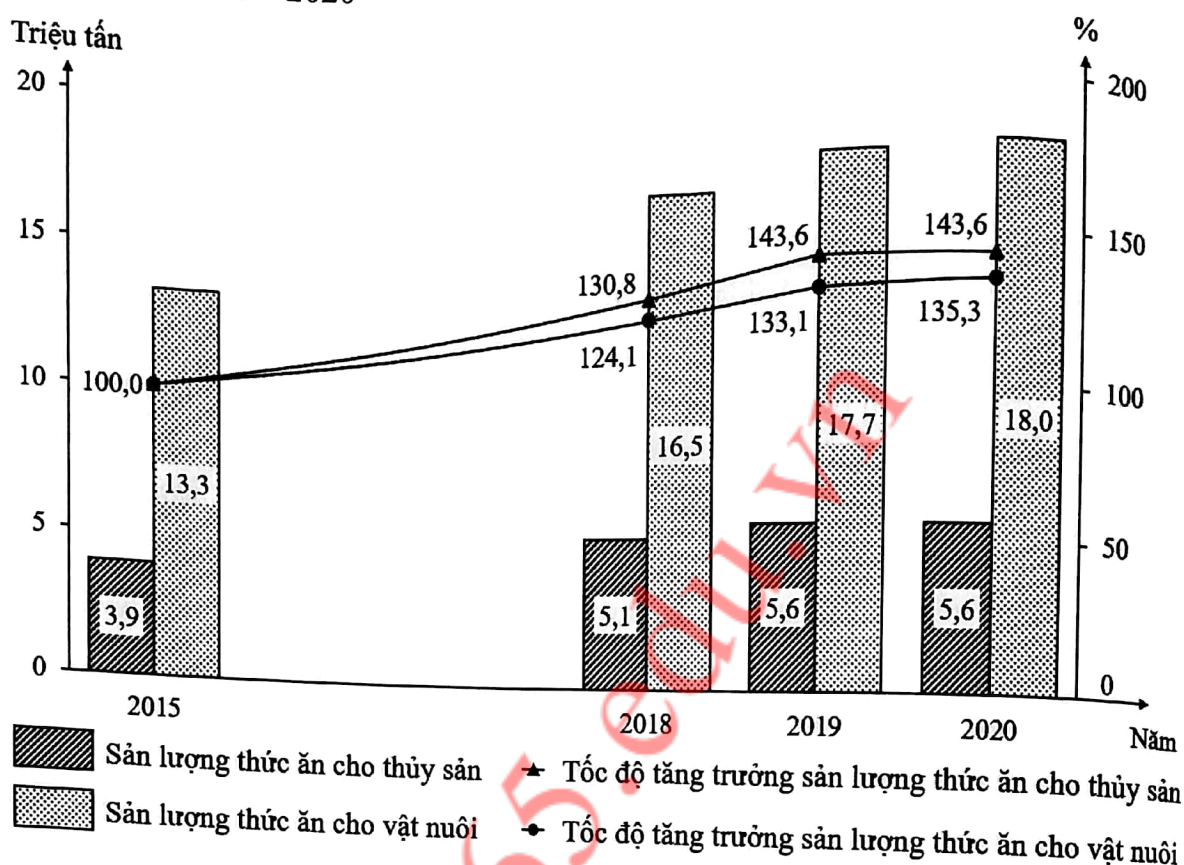
- A. Cơ động, thích nghi với điều kiện địa hình, vận chuyển chủ yếu hàng xuất và nhập khẩu.
- B. Quãng đường vận chuyển rất dài, chủ yếu là phương tiện chính để giao lưu với quốc tế.
- C. Phân bố rộng khắp cả nước, đảm nhận vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu hàng hóa.
- D. Loại hình phù hợp với nước ta, thích hợp với việc vận chuyển ở cự li ngắn và trung bình.

HSA 03 [559492]: Công nghiệp điện ngày càng phát triển do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn vốn lớn, chất lượng cuộc sống được nâng cao, nhiều sông, suối.
- B. Sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng cao, có tiềm năng phát triển.
- C. Được sử dụng rộng rãi trong sinh hoạt, vốn đầu tư ngành điện lực lớn.
- D. Nhiều tiềm năng để phát triển, vốn đầu tư lớn, nhu cầu ngành kinh tế.

Chủ đề 8. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

HSA 04 [559493]: Cho biểu đồ về sản xuất thức ăn cho thủy sản và thức ăn cho vật nuôi của nước ta giai đoạn 2015 - 2020



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu sản lượng.
- B. Quy mô và tốc độ tăng trưởng sản lượng.
- C. Tình hình phát triển và cơ cấu sản lượng.
- D. Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sản lượng.

HSA 05 [559494]: Nước ta có sự đa dạng về cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ yếu là do

- A. có nhiều đồng bằng màu mỡ.
- B. khí hậu phân hóa đa dạng.
- C. có nguồn nhiệt ẩm dồi dào.
- D. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

HSA 06 [559495]: Thuận lợi chủ yếu của biển nước ta đối với phát triển nuôi trồng thủy sản là

- A. biển nóng ẩm, nhiều ngư trường.
- B. nhiều bãi biển, thềm lục địa sâu.
- C. đường bờ biển dài, giàu sinh vật.
- D. rừng ngập mặn, các bãi triều rộng.

HSA 07 [559496]: Ngành vận tải đường biển của nước ta phát triển nhanh trong những năm gần đây yếu do

- A. ngoại thương nước ta phát triển mạnh, lượng hàng xuất nhập khẩu lớn.
- B. nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
- C. nước ta đang thực hiện mở cửa, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng.
- D. ngành dầu khí phát triển mạnh, vận chuyển chủ yếu bằng đường biển.



HSA 08 [559497]: Tỷ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do

- A. nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, vốn đầu tư rất lớn, thị trường rộng.
- B. lực lượng lao động có trình độ cao, thị trường tiêu thụ được mở rộng.
- C. đa dạng ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường rộng, lao động trình độ cao.

HSA 09 [559498]: Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH CÂY HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO NHÓM CÂY
GIAI ĐOẠN 2010 - 2022**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lương thực có hạt	8 615,9	9 008,8	8 222,6	7 997,0
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	420,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về sự thay đổi diện tích cây hàng năm của nước ta phân theo nhóm cây giai đoạn 2010 - 2022?

- A. Cây công nghiệp hàng năm tăng, cây lương thực có hạt giảm.
- B. Cây lương thực có hạt tăng, cây công nghiệp hàng năm giảm.
- C. Cây lương thực có hạt lớn hơn cây công nghiệp hàng năm.
- D. Cây lương thực có hạt nhỏ hơn cây công nghiệp hàng năm.

HSA 10 [559499]: Khó khăn lớn nhất trong việc phát triển trồng cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. trình độ lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.
- B. thị trường tiêu thụ luôn đối mặt với biến động.
- C. công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.
- D. chưa thực sự có sức thu hút nguồn vốn đầu tư.

HSA 11 [559500]: Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc sản xuất cây công nghiệp theo hướng hàng hóa ở nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động ngày càng tăng.
- B. Công nghiệp chế biến phát triển.
- C. Nhiều cây trồng có năng suất cao.
- D. Trình độ lao động được nâng cao.

HSA 12 [559501]: Tỷ trọng cây công nghiệp trong cơ cấu ngành trồng trọt của nước ta có xu hướng tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.
- B. điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển.
- C. mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.
- D. đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu theo ngành.

HSA 13 [559502]: Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết quả kết hợp của các nhân tố

- A. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và lao động.
- B. vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.
- C. vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, chính sách phát triển công nghiệp.
- D. nguồn lao động, cơ sở vật chất - kĩ thuật, thị trường tiêu thụ.

HSA 14 [559503]: Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. đồng bằng sông Cửu Long.
- B. đồng bằng sông Hồng.
- C. vùng Đông Nam Bộ.
- D. vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

HSA 15 [559504]: Giải pháp chủ yếu để nâng cao sản lượng khai thác thủy sản nước ta là

- A. tìm kiếm thêm các thị trường mới.
- B. hiện đại hóa phương tiện thiết bị.
- C. đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
- D. có chính sách thu hút lao động.

HSA 16 [559505]: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CHÈ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010-2021.

Năm	2010	2014	2016	2019	2021
Diện tích (Nghìn ha)	113,2	115,4	118,7	107,9	111,2
Sản lượng (Nghìn tấn)	845,4	950,8	967,6	1017,6	1091,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng chè nước ta giai đoạn 2010 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền.
- B. Biểu đồ kết hợp.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ tròn.

HSA 17 [559506]: Trong những năm gần đây, cơ cấu ngành dịch vụ ngày càng đa dạng với nhiều ngành mới ra đời, chủ yếu do

- A. các nguồn vốn đầu tư tiếp tục tăng.
- B. cơ sở hạ tầng được hoàn thiện hơn.
- C. cơ cấu dân số, thành tựu công nghệ.
- D. nhu cầu sản xuất, đời sống đa dạng.

HSA 18 [559507]: Hoạt động lâm nghiệp của nước ta hiện nay

- A. tập trung hoàn toàn vào khai thác gỗ.
- B. đẩy mạnh khai thác lâm sản quý hiếm.
- C. diễn ra ở nhiều vùng miền khác nhau.
- D. thu hút đông đảo lực lượng lao động.

HSA 19 [559508]: Giải pháp nào sau đây là chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở vùng đồi núi nước ta?

- A. Phát triển nhiều loại cây trồng, tìm kiếm thị trường và ứng dụng kĩ thuật mới.
- B. Nhà nước trợ giá, thu mua và tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp cho nhân dân.
- C. Đa dạng cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, ổn định thị trường.
- D. Đảm bảo đủ lương thực, ổn định diện tích cây công nghiệp, phát triển chế biến.



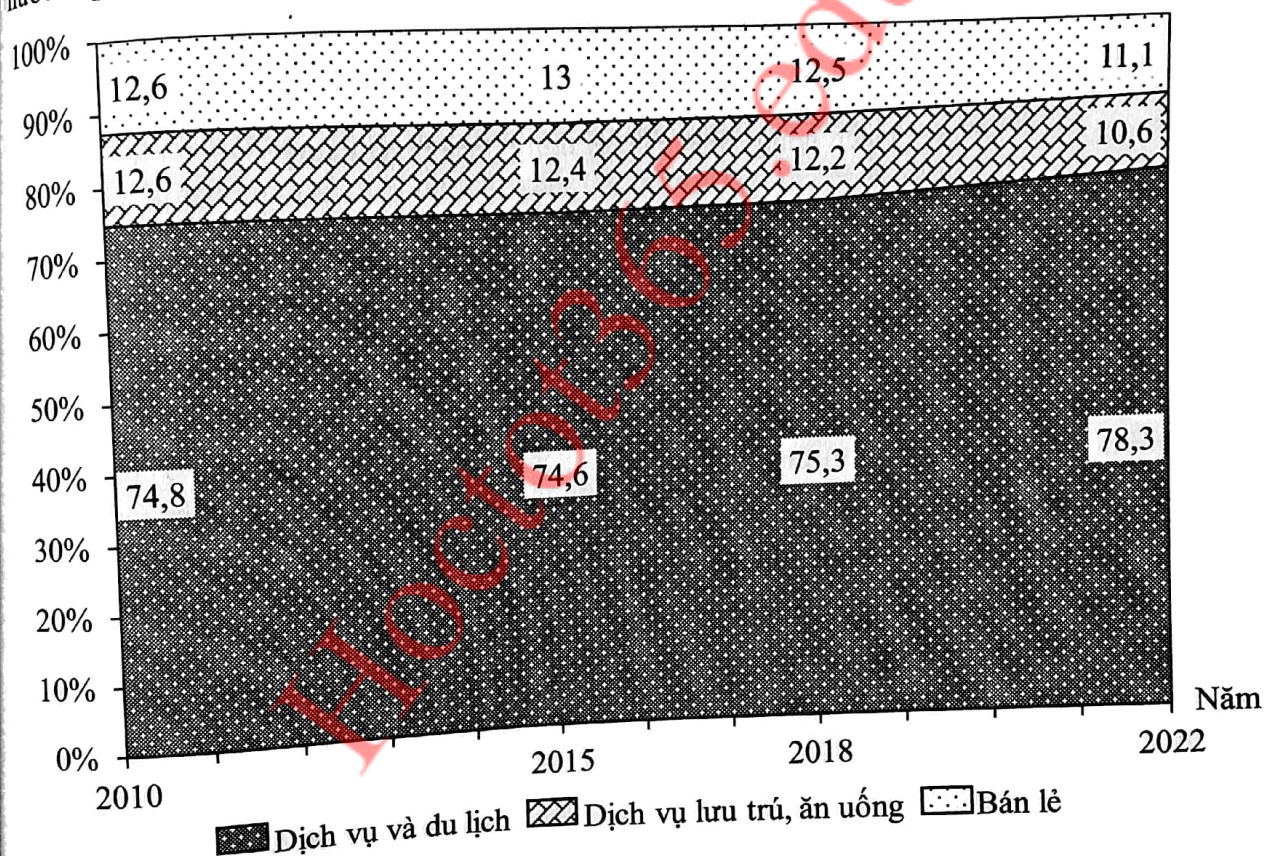
HSA 20 [559509]: Cơ cấu ngành công nghiệp đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng khai thác, sản phẩm trung bình.
- B. chuyên môn hóa sản phẩm, cạnh tranh về giá.
- C. đa dạng hóa sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh.
- D. giảm tỉ trọng chế biến, sản phẩm chất lượng cao.

HSA 21 [559510]: Khai thác khoáng sản biển nước ta hiện nay

- A. chỉ tập trung ở phần ngầm dưới biển.
- B. có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- C. tập trung chủ yếu ven vịnh Bắc Bộ.
- D. quan trọng nhất là khai thác than đá.

HSA 22 [559511]: Cho biểu đồ về giá trị doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của nước ta phân theo ngành kinh doanh giai đoạn 2010 - 2022:



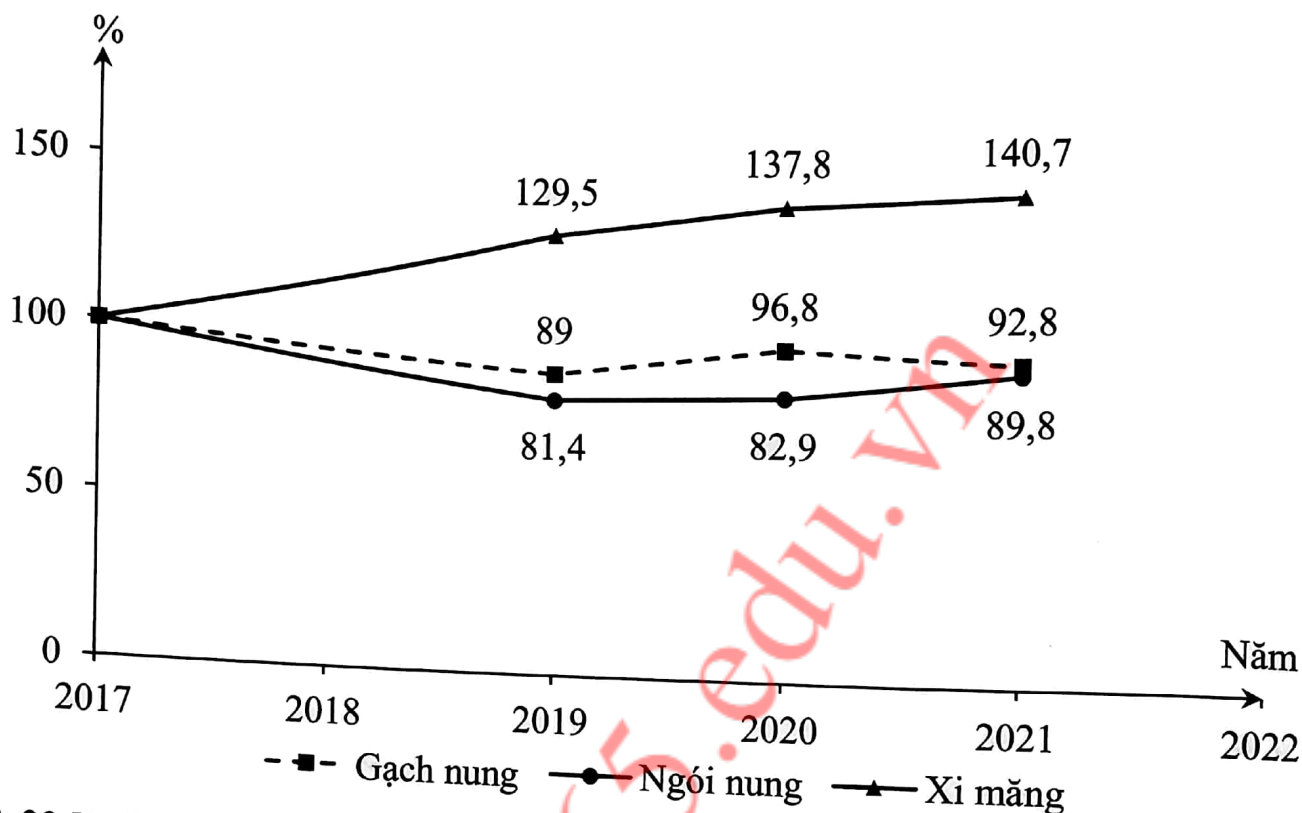
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ gia tăng giá trị doanh thu.
- B. Sự thay đổi quy mô giá trị doanh thu.
- C. Sự thay đổi cơ cấu giá trị doanh thu.
- D. Sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị.

Căn cứ vào biểu đồ, hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25.

Cho biểu đồ về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2017-2021:



HSA 23 [559512]: Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu sản lượng.
- B. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng.
- C. Tốc độ tăng sản lượng.
- D. Quy mô sản lượng.

HSA 24 [559513]: Nhận xét nào dưới đây đúng khi nói về tốc độ tăng trưởng của một số sản phẩm công nghiệp của nước ta trong giai đoạn 2017 - 2021?

- A. Ngói nung có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- B. Xi măng có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- C. Xi măng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- D. Gạch nung có tốc độ tăng nhanh hơn ngói nung.

HSA 25 [559514]: Năm 2021 sản lượng xi măng tăng trưởng bao nhiêu phần trăm so với năm 2017?

- A. 29,5%.
- B. 37,8%.
- C. 40,7%.
- D. 7,2%.

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát

- Là vùng có diện tích lãnh thổ lớn nhất nước ta.
- Gồm 14 tỉnh.
- Tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

>>> Vùng có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

- Vùng có mật độ dân số thấp hơn so với trung bình cả nước. Tỷ lệ dân thành thị còn thấp, có nhiều dân tộc cùng sinh sống, các dân tộc cư trú xen kẽ, có kinh nghiệm sản xuất lâu đời luôn đoàn kết cùng nhau phát triển sản xuất và nâng cao đời sống.

2. Các thế mạnh phát triển kinh tế

2.1 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình, đất: Vùng có địa hình đa dạng và khá phức tạp gồm các dãy núi cao, địa hình cacxto, các cao nguyên và địa hình đồi thấp. Đất feralit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích tạo nên thế mạnh phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn, sản xuất công nghiệp và phát triển du lịch.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

- Có nhiều sông lớn thuận lợi cho phát triển thủy điện.
- Giàu tài nguyên khoáng sản nhưng phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ.
- Có diện tích rừng lớn, có nhiều vườn quốc gia với hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan đẹp là cơ sở cho phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

2.2. Điều kiện kinh tế- xã hội

- Dân cư và lao động: Vùng có nguồn lao động khá đông, chiếm khoảng 60% dân số. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 25,9% (cao hơn trung bình cả nước).
- Cơ sở hạ tầng đang được đầu tư, nâng cấp trong đó đường bộ khá phát triển. Vùng có các khu kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp đang khai thác có hiệu quả, thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư, giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế.
- Vùng được nhà nước quan tâm hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia.... Là cơ sở để vùng khai thác thế mạnh phát triển kinh tế.

3. Khai thác các thế mạnh và hướng phát triển kinh tế

3.1 Khai thác và chế biến khoáng sản

- Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta, một số loại có trữ lượng tương đối lớn, có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp như than, sắt, đồng....

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện, các yếu tố khoa học công nghệ mới được ứng dụng giúp khai thác và chế biến khoáng sản thuận lợi hơn.

- Khoáng sản được khai thác là nguyên liệu cho sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác....

- Khai thác khoáng sản trong vùng có tác động đến môi trường >>> Do đó, trong quá trình khai thác cần hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.

3.2. Phát triển thủy điện

- Là vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta, tập trung chủ yếu trên hệ thống sông Hồng.

- Nhu cầu trong nước ngày càng tăng, khoa học - công nghệ, tiên tiến, chính sách phát triển phù hợp, nguồn vốn đầu tư lớn là động lực thúc đẩy ngành phát triển.

- Vùng đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn: Sơn La (2400 MW) Hòa Bình (1920 MW) Lai Châu (1200 MW)... Ngoài ra vùng có nhiều nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ.

- Việc phát triển thủy điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.

- Phát triển thủy điện cần chú ý đến vấn đề khai thác và sử dụng nguồn nước giữa thủy điện và thủy lợi, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch....

3.3 Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới

- Địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên, đất feralit có diện tích rộng thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, rau tập trung trên quy mô lớn.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

- Nguồn nước dồi dào.

- Người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.

- Chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, hữu cơ, ứng dụng khoa học - công nghệ cho trồng và chế biến cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Thị trường được mở rộng thúc đẩy phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Cơ cấu cây trồng của vùng đa dạng, gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, các loại rau...



+ Chè là cây công nghiệp quan trọng số 1 của vùng, các tỉnh trồng nhiều chè là Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang... các cơ sở chế biến ngày càng phát triển đã giúp nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm.

+ Rau và các cây khác: Vùng có diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Các loại rau được trồng chủ yếu ở Lào Cai, Yên Bái, Sơn La. Một số tỉnh còn trồng một số loại cây dược liệu quý như đương quy, đỗ trọng tam thất ở Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai...

>>> Hướng phát triển: sản xuất nông nghiệp hàng hóa, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

3.4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

- Vùng có một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La, nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho chăn nuôi gia súc.

- Các điều kiện về khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho phát triển chăn nuôi trong vùng.

- Các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi đã được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn.

- Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong chăn nuôi và chế biến các sản phẩm chăn nuôi.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ngừng được mở rộng.

- Trong vùng đã ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi, hình thức chăn nuôi đa dạng hơn, chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp được phát triển rộng rãi. Các loại gia súc lớn phổ biến trong vùng là trâu bò ngựa.

- Đàn trâu trong vùng có số lượng lớn nhất cả nước. Được nuôi nhiều ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.

- Đàn bò có xu hướng tăng, các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang.

- Chăn nuôi ngựa là nét đặc trưng của vùng, các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất là Hà Giang, Lào Cai.

- Hướng phát triển: phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao dựa trên lợi thế của vùng. Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn để chủ động nguồn thức ăn, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hóa các sản phẩm chăn nuôi.

4. Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng

- Vùng có diện tích rộng lớn, việc phát triển kinh tế của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn củng cố được sức mạnh quốc phòng an ninh.

- Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, có nhiều cửa khẩu thông thương đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng.

- Vùng là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số là căn cứ địa cách mạng phát triển kinh tế, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời thực hiện được chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa. Uống nước nhớ nguồn, qua đó ổn định an ninh xã hội, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

II. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Khái quát.

1.1 Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Đồng bằng sông Hồng nằm ở trung tâm Bắc Bộ. Vùng giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, vịnh Bắc Bộ, và nước láng giềng Trung Quốc >>> Đồng bằng sông Hồng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại.

1.2 Dân số

Đồng bằng sông Hồng có số dân và mật độ dân số cao nhất cả nước. Tỷ lệ dân thành thị cao hơn mức trung bình của cả nước. Vùng có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường.

>>> Vùng có lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ lâu đời.

2. Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế xã hội

2.1 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* Thế mạnh:

- Địa hình và đất: Phần lớn diện tích của vùng là địa hình đồng bằng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Đất phù sa màu mỡ thuận lợi để phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm. Vùng còn có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam với đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa trung bình từ 1500mm đến 2000mm, trong năm có một mùa đông lạnh (2 - 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C) thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

- Nguồn nước: Vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm khá phong phú, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Vùng có nguồn nước khoáng ở Quang Hanh, Tiên Hải.... Thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng...

- Rừng: Rừng tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và các khu vực đồi núi ở rìa phía tây, tây nam của vùng và trên các đảo. Ven biển có rừng ngập mặn. Trong vùng có các vườn quốc gia như Ba Vì, Cát Bà, Tam Đảo và các khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Châu thổ sông Hồng.

- Khoáng sản: Than có trữ lượng lớn nhất, chiếm trên 90% trữ lượng than của cả nước, phân bố ở Quảng Ninh, than nâu phân bố ở các tỉnh phía nam của vùng, ngoài ra còn có đá vôi ở Ninh Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc... sét, cao lanh ở Hải Dương, Quảng Ninh.

- Biển: Vùng có đường bờ biển dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, có nhiều lợi thế trong phát triển các ngành kinh tế biển. Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo quần đảo với cảnh quan đa dạng, thuận lợi để phát triển du lịch. Khu vực ven biển có diện tích mặt nước thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

* Hạn chế:

- Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.

- Tác động của biến đổi khí hậu đến vùng ngày càng phức tạp hơn.
- Vấn đề ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi, đặc biệt là ở các đô thị lớn đang là sức ép lớn đến sự phát triển bền vững.

2.2 Điều kiện kinh tế - xã hội

* Thế mạnh:

- Dân cư và nguồn lao động: Vùng có dân số đông, nguồn lao động dồi dào, có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo lớn nhất cả nước >>> thuận lợi cho thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất và phát triển đa ngành nghề.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật thuộc loại tốt nhất cả nước. Giao thông vận tải có nhiều loại hình, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, khả năng cung cấp điện, nước tốt là điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Chính sách phát triển kinh tế: Vùng thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn Góp phần thúc đẩy tăng trưởng hướng đến phát triển bền vững.

- Vốn đầu tư: vùng có sức hút lớn với vốn đầu tư trong và ngoài nước. Vùng động lực phía bắc là tam giác tăng trưởng: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh... có sức hút lớn.

- Vùng có truyền thống, lịch sử - văn hóa lâu đời nhất nước ta. Trong vùng có nhiều di sản văn hóa thế giới, nhiều di tích lịch sử - văn hóa, các giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội... thuận lợi để phát triển kinh tế đặc biệt là du lịch.

* Hạn chế:

Dân số đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Cơ sở hạ tầng một số nơi bị quá tải, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

3. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Vấn đề phát triển công nghiệp

- Công nghiệp của vùng phát triển sớm, giá trị cao và tăng nhanh. Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

- Cơ cấu ngành khá đa dạng: các ngành truyền thống dựa trên lợi thế về tài nguyên và lao động như: khai thác than, sản xuất xi măng, đóng tàu, dệt may... các ngành công nghiệp mới có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao như sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính, cơ khí chế tạo...

- Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh. Các trung tâm công nghiệp của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.

3.2. Vấn đề phát triển dịch vụ

Vùng có ngành dịch vụ phát triển mạnh, đóng góp hơn 40% vào GRDP của vùng. Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. Một số ngành dịch vụ nổi bật của vùng là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông.

Chủ đề 9. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

a. Giao thông vận tải

Giao thông vận tải ở đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình giao thông.

- Đường ô tô phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng. Giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế.

- Hệ thống đường sắt phát triển, thủ đô Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Tuyến đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông, Nhổn - ga Hà Nội góp phần giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông ở Hà Nội.

- Giao thông đường hàng không phát triển nhanh, đồng bằng sông Hồng có 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài, Cát Bi và Vân Đồn.

- Giao thông đường biển trong vùng phát triển mạnh, vùng có 4 cảng biển với nhiều bến cảng. Trong đó cảng Hải Phòng là cảng đặc biệt. Cảng Quảng Ninh là cảng loại 1.

- Các tuyến giao thông đường sông ở sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình ... có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa ở vùng.

b. Thương mại

Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh cả nội thương và ngoại thương.

- Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các địa phương, hàng hóa phong phú, không ngừng nâng cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại hơn.

- Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cả nước. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của vùng khá đa dạng bao gồm than, hàng điện tử, máy tính và linh kiện, điện thoại, dệt may, giày dép, lương thực, thực phẩm. Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng, nhiều mặt hàng đã vươn xa tới các thị trường châu Âu, châu Mỹ.

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sản xuất là các mặt hàng được nhập khẩu chính thị trường nhập khẩu của vùng chủ yếu từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

c. Du lịch

- Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa phong phú. Loại hình du lịch trong vùng rất đa dạng, trong đó du lịch biển, đảo, du lịch văn hóa là thế mạnh. Sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch văn hóa gắn với giá trị của nền văn minh sông Hồng.

- Doanh thu du lịch lũy thừa chiếm tỷ trọng cao trong cả nước. Các điểm du lịch nổi tiếng là vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà, Cúc Phương. Các trung tâm du lịch lớn là Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.

d. Các ngành dịch vụ khác

- Tài chính ngân hàng phát triển mạnh do kinh tế vùng phát triển. Ngành đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh như phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích.

- Bưu chính viễn thông ngày càng được hiện đại hóa, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.



- Các lĩnh vực khác như giáo dục, đào tạo, y tế, logistics cũng phát triển mạnh. Hoạt động logistics trong vùng phát triển đồng bằng sông Hồng đã hình thành các trung tâm chuyên và kho vận hiện đại, thông minh, bền vững theo chuẩn quốc tế gắn với các tuyến giao thông. Phần lớn các doanh nghiệp logistics của vùng hiện nay tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

III. BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát

1.1 Vị trí địa lí, phạm lãnh thổ

- Bắc Trung Bộ giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, gần với phần lãnh thổ vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung giáp với nước láng giềng Lào.

Vùng gồm có 6 tỉnh (Từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế).

Vùng có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có huyện đảo Côn Cỏ.

>>> Vùng nằm trên trục giao thông huyết mạch của Việt Nam, đồng thời là một trong những cửa ngõ thông ra biển của các quốc gia trong khu vực ASEAN.

1.2 Dân số

Năm 2021, dân số Bắc Trung bộ khoảng 11,2 triệu người. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,93%. Mật độ dân số là 218 người/ km². Dân cư chủ yếu sống tập trung ở khu vực đồng bằng và ven biển. Tỷ lệ dân thành thị khoảng 25,4%. Vùng có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Thái, Mường...

2. Thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.1 Thế mạnh

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Địa hình và đất: Vùng kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây. 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông có 3 dạng địa hình khá phổ biến. Đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông >>> tạo thuận lợi để Bắc Trung bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.

- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh có sự phân hóa giữa các khu vực phía đông và khu vực phía tây, cho phép vùng phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

- Vùng có mạng lưới sông ngòi khá dày với nhiều lưu vực sông như sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh ... có giá trị về thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải. Trong vùng còn có một số hồ đầm lớn như hồ Kẻ Gỗ, đầm Cầu Hai thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, nước ngọt và nước lợ.

- Vùng có diện tích rừng tự nhiên lớn. Tỷ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình cả nước. Trong rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý nằm trong sách đỏ Việt Nam. Ở đây có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như Pù Mát, Phong Nha - Kẻ Bàng. Đây là thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

- Vùng có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng về sinh vật thuận lợi cho phát triển, hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b. Điều kiện kinh tế xã hội.

- Vùng có lực lượng lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, hạ tầng giao thông của vùng có đầy đủ các loại hình: đường ô tô, đường sông, đường biển, đường hàng không. Trong đó, đường ô tô tạo thành các trục giao thương hàng hóa theo hướng bắc - nam; đông - tây, tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hóa.

- Việc áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ đã tạo ra nhiều đổi mới trong các hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Bắc Trung bộ cũng tăng cường vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Đặc biệt, quan tâm đầu tư vào các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

2.2 Hạn chế

- Tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai xảy ra thường xuyên gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật của vùng còn hạn chế, đặc biệt là ở phía tây.

3. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

3.1 Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. Giá trị sản xuất của ngành có tốc độ tăng trưởng khá nhanh.

Sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ cùng với công nghệ gen lai tạo giống mới ngày càng phổ biến trong trồng trọt, chăn nuôi.

*** Trồng trọt:**

- Cây lương thực. Chủ yếu là cây lúa tập trung ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung bộ. 2 tỉnh có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa lớn nhất là Thanh Hóa và Nghệ An. - Cây công nghiệp hằng năm như lạc, mía được trồng với diện tích khá lớn ở các vùng đất cát ven biển của hầu hết các tỉnh, mía ở vùng gò đồi phía tây, nhất là ở tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An.

- Cây công nghiệp lâu năm được phát triển ở một số nơi như cà phê ở Nghệ An, Quảng Trị, chè Nghệ An, cao su, hồ tiêu ở Quảng Bình, Quảng Trị. Vùng cũng phát triển một số cây ăn quả đặc sản như cam Vinh, bưởi Phúc Trạch.

*** Chăn nuôi.**

- Nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Vùng có số lượng đàn trâu bò đứng thứ 2 cả nước. Số lượng lợn và gia cầm tăng nhanh, nhất ở Nghệ An. Lợn và gia cầm được nuôi ở hầu hết các tỉnh.

3.2 Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế xã hội của Bắc Trung Bộ giúp bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai. Bắc Trung bộ đã ứng dụng khoa học công nghệ

vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp. Đặc biệt ở đây đã thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở tỉnh Nghệ An với chức năng sản xuất giống cây lâm nghiệp, chế biến gỗ và lâm sản theo mô hình chuỗi sản xuất khép kín. Lâm nghiệp của Bắc Trung bộ đang được đẩy mạnh cả 2 hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng khoanh, nuôi bảo vệ rừng.

3.3 Thủy sản

Thủy sản là ngành được chú trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung bộ. Giá trị sản xuất của ngành có xu hướng tăng lên. Sản lượng thủy sản liên tục tăng qua các năm, trong đó sản lượng thủy sản khai thác chiếm phần lớn tổng sản lượng thủy sản.

- Về khai thác: Bắc Trung bộ đẩy mạnh đánh bắt xa bờ ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc sản phẩm bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Về nuôi trồng: đối tượng nuôi trồng thủy sản ngày càng đa dạng với nhiều loại có giá trị kinh tế cao. Nuôi trồng thủy sản đang thay đổi mô hình sản xuất sang quy mô lớn hơn theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng khoa học công nghệ vào tất cả các khâu.

IV. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát

1.1 Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng giáp với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, giáp với Lào và biển Đông rộng lớn. Lãnh thổ nằm gần tuyến hàng hải quốc tế tạo cho Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển.

1.2 Dân số

Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân gần 9,4 triệu người, chiếm 9,6% số dân cả nước. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 0,96%. Mật độ dân số là 211 người/km². Phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía tây và vùng đồng bằng ven biển phía đông. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như Kinh, Chăm, Cơ Tu Tỷ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân.

2. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển

2.1. Thế mạnh

- * Điều kiện tự nhiên.

- Tài nguyên biển là một lợi thế lớn của Duyên Hải Nam Trung Bộ. Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi đã tạo cho vùng có nguồn hải sản phong phú. Vùng có tổng trữ lượng hải sản lớn với nhiều hải sản có giá trị như tôm he, tôm hùm, cá mú, cá ngừ, ngọc trai. Các trường lớn của vùng là Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- Vùng có nhiều diện tích mặt nước lợ, nước mặn và đầm phá, nguồn thức ăn phong phú, đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản.

- Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu kín gió, thích hợp xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải biển.

- Vùng biển và thềm lục địa có tiềm năng về dầu khí, dọc ven biển có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối và khai thác cát thủy tinh.
- Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp. Và các bán đảo có cảnh quan phong phú như bán đảo Sơn Trà, bán đảo hòn Gốm thuận lợi để phát triển du lịch biển.
- Vùng còn có tiềm năng rất lớn cho phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện mặt trời.

* Điều kiện kinh tế xã hội.

- Vùng có quy mô dân số lớn, nguồn lao động khá dồi dào, cần cù, chịu khó và trình độ ngày càng được nâng cao.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hiện đại, khoa học công nghệ được đổi mới theo hướng chuyên môn hóa, phục vụ sản xuất và đời sống.
- Nhiều chủ trương, đường lối, chính sách đầu tư phát triển được chú trọng gắn với các hoạt động kinh tế của người dân tại các địa phương.
- Tỷ lệ dân thành thị cao đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh đã hình thành các đô thị ven biển khá dày >>> Nên hấp dẫn các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

Lịch sử hình thành lãnh thổ lâu đời với nhiều nét đặc sắc về văn hóa và truyền thống sản xuất của các cộng đồng dân tộc, đặc biệt là các tài nguyên du lịch, văn hóa vùng biển đảo như lễ hội làng nghề truyền thống, các loại hình nghệ thuật gắn với cư dân vùng biển đảo có sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

2.2. Hạn chế

- Vùng có nhiều thiên tai như bão, lũ, lụt, hạn hán gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

3. Các ngành kinh tế biển

3.1 Khai thác tài nguyên sinh vật biển

* Khai thác hải sản: Sản lượng hải sản khai thác tăng nhanh, chiếm gần 90% tổng sản lượng hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ, chủ yếu là khai thác cá biển. Các tỉnh có hoạt động khai thác hải sản phát triển, nhất là Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Ninh Thuận.

Duyên hải Nam Trung Bộ đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu khai thác công suất lớn trang thiết bị hiện đại để tàu đi được dài ngày và đảm bảo chất lượng hải sản đánh bắt. Điều này giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường và có ý nghĩa trong bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo thềm lục địa.

* Nuôi trồng hải sản.

- Diện tích và sản lượng hải sản nuôi trồng chiếm tỷ trọng không nhiều nhưng tập trung vào những loại hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, đồi mồi, trai lấy ngọc, rong biển. Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều nhất là Khánh Hòa, Phú Yên.
- Hoạt động nuôi trồng hải sản đang được đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.



3.2. Giao thông vận tải biển

Duyên Hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. Nơi đây đã hình thành nhiều cảng biển loại 1, 2, 3 và các cảng nước sâu.

Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của hành lang kinh tế đông - tây. Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực.

3.3. Du lịch biển

Đây là thế mạnh nổi trội của vùng, các loại hình du lịch biển được chú trọng phát triển là du lịch nghỉ dưỡng, khám phá tự nhiên, lễ hội. Các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí ngày càng hiện đại. Du lịch biển của Duyên Hải Nam Trung Bộ đang phát triển theo hướng xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững. Các trung tâm du lịch biển lớn của cả nước như Đà Nẵng, Nha Trang... hàng năm thu hút hàng chục triệu lượt khách du lịch trong nước và quốc tế.

3.4. Khai thác khoáng sản biển

- Việc khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên được tiến hành ở khu vực quần đảo Phú Quý, Duyên Hải Nam Trung Bộ đã xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta là Dung Quất ở Quảng Ngãi.

- Khai thác titan, cát thủy tinh được phát triển ở một số khu vực ven biển các tỉnh Bình Định, Khánh Hòa, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

- Phát triển nghề làm muối, đây là khu vực có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta như Sa Huỳnh, Cà Ná...

- Ngoài ra, duyên hải nam trung bộ còn phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi. Hiện nay có nhà máy điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam, Nhà máy điện gió Phong Điện.

4. Hướng phát triển kinh tế biển

Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển, nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác như nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió ven bờ và năng lượng gió ngoài khơi, các ngành kinh tế biển mới.

- Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất. Hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.

- Phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với cảng biển, các tuyến hành lang kinh tế đông tây, các đường quốc lộ kết nối với Tây Nguyên.

- Nghiên cứu cơ chế chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng an ninh. Duyên Hải Nam Trung Bộ trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước với các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh các trung tâm logistics gắn với cảng biển.

1. Khái quát

1.1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Tây Nguyên là vùng kinh tế không giáp biển, giáp với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với hai nước láng giềng là Lào và Cam-pu-chia.

Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, an ninh quốc phòng và đối ngoại của nước ta. Vị trí địa lí đã tạo cho vùng nhiều thuận lợi trong mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa với các quốc gia trong tiểu vùng sông Mê Kông và các vùng khác trong cả nước.

1.2 Dân số

- Vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước, tỉ lệ dân thành thị là 28,9%.
- Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Xơ-đăng, Ba-Na, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, H-Mông...

2. Các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế

2.1 Thế mạnh

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Địa hình, đất: Địa hình vùng Tây Nguyên chủ yếu là các cao nguyên và khối núi. Các cao nguyên có bề mặt khá bằng phẳng, rộng với đất đai màu mỡ, Địa hình là đất đỏ bazan thuận lợi cho phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp trên quy mô lớn. Các khối núi cao kết hợp với cảnh quan tự nhiên và khí hậu, phân hóa theo độ cao thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo có sự phân hóa theo mùa rõ rệt. Do ảnh hưởng của độ cao nên các khu vực địa hình trên 1000m có khí hậu mát mẻ. Vì vậy, vùng có cơ cấu cây trồng đa dạng và thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Nguồn nước: Vùng có nhiều hệ thống sông lớn như Xê Xan; Srê Pôk và thượng nguồn của các sông Ba, sông Đồng Nai. Vùng có trữ năng thủy điện lớn. Ngoài ra, Tây Nguyên còn có nhiều thác, hồ nước tạo cảnh quan cho phát triển du lịch và là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Vùng có diện tích rừng lớn và có tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loại gỗ quý. Nhiều loại cây thân gỗ có giá trị. Độ che phủ rừng cao, đây là lợi thế lớn cho phát triển lâm nghiệp.

- Khoáng sản có giá trị nhất trong vùng là bô-xit với trữ lượng hàng tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng của cả nước, tập trung nhiều ở Đắk Nông và Lâm Đồng.

b. Điều kiện kinh tế xã hội.

- Tây Nguyên có nguồn lao động dồi dào tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng, người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được hoàn thiện, công nghiệp khai thác và chế biến được đầu tư về vốn, công nghệ.

- Nhiều đường lối, chính sách, chương trình và dự án được đầu tư phát triển ở Tây Nguyên đang góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

- Vùng có tài nguyên du lịch, văn hóa đặc sắc, độc đáo gắn với đặc trưng của đồng bào các dân tộc như lễ hội, làng nghề truyền thống, đặc biệt là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã được Unesco ghi danh là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

3.2 Hạn chế

- Sự phân hóa mùa sâu sắc của khí hậu mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng, làm cho mực nước ngầm hạ thấp. Do đó, công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn, tồn kém là trở ngại lớn với sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

- Tài nguyên rừng suy giảm làm giảm nhanh lớp phủ rừng và trữ lượng các loại gỗ, đe dọa đến môi trường sống.

- Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đặc biệt là giao thông vận tải, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục.

3. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

3.1 Cây công nghiệp lâu năm

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta. Chiếm hơn 40% diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước, một số cây trồng chính là cà phê, hồ tiêu, cao su điều và chè.

- Cây cà phê là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Tây Nguyên, có diện tích và sản lượng luôn dẫn đầu cả nước. Hiện nay, việc đầu tư thâm canh áp dụng cải tiến kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản ngày càng làm tăng thêm giá trị của cà phê. Góp phần đưa nước ta trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới.

- Hồ tiêu đứng đầu nước ta về diện tích và sản lượng chiếm hơn 2/3 diện tích và sản lượng hồ tiêu cả nước. Hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở Đắk Glong, Đắk Lắk và Gia Lai.

- Cao su có diện tích lớn thứ 2 cả nước gần đây, do tích cực đưa giống mới vào trồng đại trà và áp dụng kỹ thuật chăm sóc mới nên năng suất đã tăng lên. Gia Lai và Đắk Lắk là 2 tỉnh trồng nhiều cao su nhất ở Tây Nguyên.

- Điều ở vùng Tây Nguyên đứng thứ 2 cả nước về diện tích trồng nhiều nhất ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Chè được trồng phân bố ở Lâm Đồng và Gia Lai. Mô hình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGap được áp dụng bước đầu đã mang lại hiệu quả.

3.2 Lâm nghiệp và bảo vệ rừng

- Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng lên. Đắk Lắk và Kon Tum là các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác cao nhất vùng.

- Diện tích rừng trồng tăng nhanh. Gia Lai và Lâm Đồng có diện tích rừng trồng lớn nhất.

- Ở Tây Nguyên, hoạt động lâm sinh và bảo vệ rừng luôn được chú trọng với một số biện pháp khai thác hợp lý và hiệu quả thực hiện tốt các chính sách giao đất, giao rừng đến hộ gia đình đồng thời hỗ trợ về tài chính, đào tạo kỹ thuật, tích cực bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có. Nâng cao chất lượng rừng chống nạn phá rừng và khai thác rừng bừa bãi.

>>> Phát triển lâm nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế xã hội của vùng, đặc biệt là bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai, bão lụt, hạn hán.

3.3 Thủy điện

- Tây Nguyên có trữ năng thủy điện lớn thứ 2 sau vùng trung du và miền núi bắc bộ. Trữ năng thủy điện của vùng tập trung ở một số hệ thống sông như Sê san, Sêrêpok, Đồng Nai.
- Nhu cầu sử dụng điện để phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao, những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng trong xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện trong vùng.
- Tuy nhiên, mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài nguồn nước trong các hồ thủy điện hạ thấp ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy.
- Tây Nguyên phát triển thủy điện lớn thứ 2 cả nước. Trong vùng đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện Hình thành các bậc thang thủy điện. Giúp tiết kiệm nguồn nước. Và chi phí xây dựng bảo vệ tài nguyên môi trường, góp phần bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Ngoài ra, còn phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản tại các hồ thủy lợi.
- Tuy nhiên, vấn đề đặt ra trong phát triển thủy điện của vùng cần lưu ý bảo vệ rừng, đất đai và điều tiết nước trong mùa lũ, tránh những ảnh hưởng lớn đến môi trường, cân bằng sinh thái và đời sống của cộng đồng dân cư.

3.4 Khai thác bô xít

- Tây Nguyên có trữ lượng bô xít lớn nhất cả nước, chiếm gần 90% trữ lượng cả nước, phân bố chủ yếu ở Lâm Đồng, Đắk Nông.
- Khai thác bô xít thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.
- Nhu cầu của thị trường về sản phẩm nhôm và nhôm lớn, nhiều chính sách ưu tiên phát triển ngành theo hướng phát triển bền vững là động lực thúc đẩy các ngành khai thác và chế biến bô xít ở vùng.
- Các mỏ khai thác bô xít chủ yếu tập trung ở 2 tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông. Quặng bauxit được khai thác để chế biến thành nhôm nguyên liệu chính để sản xuất bột nhôm.

3.5 Phát triển du lịch

Tây Nguyên có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch.

- Các tài nguyên du lịch tự nhiên có giá trị trong vùng như khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Măng Đen, khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng, Langbiang. Vùng có nhiều thác nước hồ đẹp. Tài nguyên du lịch văn hóa nổi bật là không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, các di tích lịch sử văn hóa, các làng nghề truyền thống, các lễ hội đặc sắc như lễ hội cà phê, lễ hội trà Bảo Lộc Festival hoa Đà Lạt.
 - Cơ sở vật chất kỹ thuật cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành du lịch đã được chú trọng đầu tư việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý vận hành du lịch ngày càng tốt hơn, tạo thuận lợi cho du lịch của vùng phát triển.
 - Tuy nhiên, các thiên tai, điều kiện về cơ sở hạ tầng giao thông còn hạn chế, gây khó khăn nhất định cho phát triển du lịch của vùng.
- Du lịch ở Tây Nguyên phát triển khá nhanh với đa dạng loại hình và sản phẩm du lịch:
- + Số lượng khách du lịch đến Tây Nguyên ngày càng tăng, chủ yếu là khách nội địa.

Đánh giá năng lực HSA - Khoa học xã hội

+ Các loại hình du lịch chủ yếu trong vùng là du lịch sinh thái, du lịch, văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. Một số điểm du lịch nổi bật ở Tây Nguyên là: Buôn đôn, Măng Đen, bảo tàng cà phê Buôn Ma Thuột, hồ Lắk, langbiang các trung tâm du lịch trong vùng là Đà Lạt Buôn Ma Thuột.

- Tây Nguyên có diện tích rộng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và củng cố an ninh quốc phòng. - Vùng tiếp giáp với Lào và Campuchia có nhiều cửa khẩu thông thương phát triển kinh tế xã hội, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự giao thương, hợp tác kinh tế với các nước, giúp củng cố an ninh quốc phòng.

- Tây Nguyên là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số giàu bản sắc văn hóa và truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm, phát triển kinh tế xã hội của vùng là góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc. Từ đó. Củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng.

VI. ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát

1.1 Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển hàng đầu cả nước, vùng tiếp giáp với Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, giáp Campuchia và biển Đông.

- Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 23,6 nghìn km². Đông Nam Bộ có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn với các đảo và một quần đảo Côn Sơn thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Vùng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng ở khu vực phía nam và cửa cả nước.

1.2 Dân số

Đông Nam Bộ là vùng có dân số đông. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,98%. Gia tăng cơ học là 1,6%. Đây là vùng có mật độ dân số cao, gấp 2,6 lần mật độ trung bình cả nước và là vùng có tỷ lệ dân thành thị cao nhất cả nước 66,4%.

Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống như Kinh, Chăm, Khmer, Hoa với văn hóa truyền thống phong phú, đa dạng.

2. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế

2.1 Thế mạnh

- Địa hình: Vùng nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long nên có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế.

- Đất có 2 nhóm chính là đất bazan có diện tích khoảng 40% và đất xám phù sa cổ khoảng 40%, thích hợp cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

- Khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn và phân hóa 2 mùa mưa khô rõ rệt, thuận lợi cho hoạt động sản xuất diễn ra quanh năm với nền nông nghiệp nhiệt đới cho năng suất cao.

- Vùng có các hệ thống sông như Đồng Nai, Vàm Cỏ và các hồ như Dầu Tiếng, Trị An có giá trị phát triển thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Có nguồn nước nóng, nước khoáng thích hợp cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

- Vùng có phần lớn diện tích rừng là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, phân bố chủ yếu ở Đồng Nai và Bình Phước. Vùng có các vườn quốc gia là Cát Tiên, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Lò Gò - Xa Mát và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ và Đồng Nai. Tài nguyên rừng ở đây có ý nghĩa lớn trong việc đảm bảo môi trường sinh thái và du lịch.

- Khoáng sản của vùng có một số loại có giá trị như dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra vùng còn có khoáng sản khác như titan, cao lanh, đá vôi là nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp khai thác và chế biến.

- Đông Nam Bộ có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên gần các ngư trường lớn, có các đảo bãi tắm và phong cảnh đẹp, thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên, khai thác thủy sản, xây dựng cảng nước sâu, du lịch biển đảo.

- Vùng có dân số đông, nguồn lao động dồi dào, người lao động có trình độ và chuyên môn chiếm tỷ lệ cao, đồng thời Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút lực lượng lao động có chuyên môn cao. Đây là điều kiện để phát triển đa ngành kinh tế và các ngành có trình độ khoa học kỹ thuật cao.

- Đông Nam Bộ có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển đồng bộ, hiện đại, tạo sức hút lớn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Vùng có nhiều chính sách đổi mới sáng tạo, phù hợp với mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại của cả nước, tạo nền tảng và động lực phát triển.

2.2 Các hạn chế chủ yếu

- Mùa khô ít mưa gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, xâm nhập mặn và các diễn biến thất thường của biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu gây nên hiện tượng ngập úng do triều cường xâm nhập mặn ở vùng ven biển, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt.

- Tỷ lệ dân nhập cư cao gây sức ép đến nhà ở, cơ sở hạ tầng việc làm an sinh xã hội của vùng, nhất là tại các khu công nghiệp.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường nước.

3. Tình hình phát triển các ngành kinh tế

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động. Trong những năm qua cơ cấu ngành kinh tế của vùng chuyển dịch tích cực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh vào các ngành có tiềm năng, lợi thế, có năng suất lao động và hàm lượng tri thức cao. Sự liên kết giữa các ngành, các thành phần kinh tế và giữa các địa phương được chú trọng phát triển.

3.1 Công nghiệp

Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu của cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm.

Vùng có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên phân bố ngoài khơi tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Dầu mỏ và khí tự nhiên được khai thác ở thềm lục địa phục vụ công nghiệp hóa dầu và sản xuất điện.



Công nghiệp sản xuất điện phát triển nhằm cung cấp năng lượng phục vụ sản xuất và đời

sống. Các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính, cơ khí, sản xuất, hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm phân bố tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu.

Các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng vào nhiều ngành sản xuất. Vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, công nghiệp sạch nhằm tiết kiệm nguyên liệu năng lượng và tạo nhiều giá trị gia tăng.

Đông Nam Bộ là vùng có sự đa dạng về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp, nơi đây có các trung tâm công nghiệp rất lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thuận An, Vũng Tàu các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.

Theo định hướng phát triển Đông Nam Bộ sẽ phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung quy mô lớn, hình thành vùng động lực công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh, công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.

3.2 Dịch vụ

Đông Nam Bộ có lợi thế để phát triển ngành dịch vụ. Dịch vụ của vùng đang phát triển nhanh ngày càng tăng về quy mô và chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng. Các lĩnh vực dịch vụ trong vùng rất đa dạng, được phát triển hàng đầu trên cả nước.

- Giao thông vận tải trong vùng được phát triển với đầy đủ các loại hình như đường ô tô, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Nhìn chung, giao thông vận tải của vùng có chất lượng tốt, đảm bảo sự kết nối nội ngoại vùng với thế giới, thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất trong vùng và cả nước.

- Thương mại của vùng phát triển mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước, Đông Nam Bộ cũng là vùng phát triển sớm và nhanh các trung tâm thương mại lớn, siêu thị thương mại điện tử.

- Giá trị xuất khẩu của vùng chiếm khoảng 34% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai là những địa phương có giá trị xuất khẩu lớn và luôn ở vị trí hàng đầu trong vùng và cả nước.

- Du lịch ở Đông Nam Bộ ngày càng đóng vai trò quan trọng. Vùng có rất nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng được xác định là du lịch đô thị, du lịch tìm hiểu về văn hóa, lịch sử, du lịch, nghỉ giữa nghỉ và sinh thái biển đảo Doanh thu từ ngành du lịch ngày càng tăng nhanh, các trung tâm du lịch của vùng là thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

- Đông Nam Bộ còn là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước.

Theo định hướng phát triển Đông Nam Bộ sẽ phát triển mạnh dịch vụ hậu cần, cảng biển, dịch vụ ngành dầu khí phát triển du lịch biển, đồng thời vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực.

3.3 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Nông nghiệp:

+ Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của cả nước có mức độ tập trung hóa sản xuất và trình độ thâm canh cao. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng là cao su, điều hồ tiêu. Các tỉnh có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất là Bình Phước, Bình Dương và Tây Ninh.

+ Vùng cũng là một trong những nơi có diện tích trồng cây ăn quả lớn của cả nước. Các loại cây ăn quả được trồng tập trung với các loại giống mới cho năng suất cao theo tiêu chuẩn VietGap.

+ Ngành chăn nuôi ở Đông Nam Bộ phát triển khá nhanh theo hướng hàng hóa, các trang trại tập trung quy mô lớn, áp dụng các quy trình công nghệ chăn nuôi, chế biến hiện đại, sử dụng các loại giống mới cho năng suất và chất lượng cao. Các vật nuôi phổ biến gồm gia cầm, lợn, bò. Vùng nuôi nhiều nhất là các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đông Nam Bộ cũng là vùng có tổng diện tích rừng lớn. Rừng phân bố chủ yếu ở khu vực đồi núi thuộc các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, khu vực ven biển thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động bảo vệ rừng cũng được chú trọng phát triển, đặc biệt tại các vườn quốc gia như Cát Tiên, Côn Đảo, Bù Gia Mập, Lò Gò - Xa Mát, khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, rừng ngập mặn Cần Giờ.

- Thủy sản:

+ Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản của vùng khá phát triển. Hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt diễn ra tại các lòng hồ Dầu Tiếng, Trị An và trên các sông lớn như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải. Ở khu vực ven biển tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành nuôi trồng nhiều loại hải sản như tôm, cá.

+ Hoạt động khai thác thủy sản phát triển chủ yếu ở khu vực ven bờ và ngoài khơi, các phương tiện khai thác thủy sản ngày càng hiện đại.

>>> Theo định hướng phát triển vùng Đông Nam Bộ sẽ tăng hiệu quả trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm. Một số khu vực sản xuất được quy hoạch thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như vùng sản xuất rau và hoa sản xuất cây ăn quả xuất khẩu. Chăn nuôi lợn nuôi tôm nước ngọt và nước lợ.

4. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường

Phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ có mối quan hệ chặt chẽ, đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động đi đầu trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội đã gây ra nhiều áp lực đến vấn đề môi trường của vùng.

Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững như sự phát triển công nghiệp tập trung, dẫn đến gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường, không khí, đất nước biển, phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm cũng tác động xấu tới môi trường đất nước.

Việc phát triển phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, tăng trưởng xanh thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, dựa vào khoa học công nghệ chuyển đổi số. Đã tác động tích cực đến môi trường của vùng, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

Bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm hiệu quả tài nguyên của vùng đông nam bộ đã góp phần đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất môi trường sống xanh cho cộng đồng dân cư toàn vùng.

VII. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Khái quát

Đồng bằng sông Cửu Long có 3 mặt giáp biển, giáp với vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Campuchia. Vị trí địa lý đã tạo điều kiện thuận lợi cho vùng phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển và mở rộng giao lưu với các vùng trong nước, các nước trong khu vực và quốc tế.

Vùng có số dân khá đông, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng thấp nhất cả nước. Mật độ dân số trung bình là 426 người/km². Tỷ lệ dân thành thị là 26,4%, thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Khơ-mer, Hoa, Chăm. Người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, đặc biệt là nghề trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản cùng với văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng.

2. Sử dụng hợp lý tự nhiên

2.1 Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế.

a. Thế mạnh

- Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta được bồi tụ phù sa bởi hệ thống sông Mê Kông và phù sa biển.

- Vùng có địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác.

- Vùng có 3 loại đất chính:

+ Đất phù sa sông có diện tích khoảng hơn một triệu ha phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu

>>> là loại đất tốt màu mỡ thích hợp cho trồng lúa và các loại cây trồng khác.

+ Đất phèn có hơn 1,6 triệu ha, tập trung ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau có thể cải tạo để trồng lúa, cây ăn quả.

+ Đất mặn gần một triệu ha ở khu vực ven biển phù hợp cho phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản.

- Khí hậu của vùng mang tính chất cận xích đạo với nhiệt độ trung bình cao, số giờ nắng nhiều, lượng mưa trung bình từ 1500 - 2000 mm, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, có tiềm năng để phát triển điện gió, điện mặt trời.

- Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Sông ngòi có vai trò quan trọng về thủy lợi, giao thông đường sông và phát triển du lịch. Vùng có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước lớn trong nội địa, tạo điều kiện để nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.
- Tài nguyên sinh vật của đồng bằng rất phong phú. Chủ yếu là hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng tràm, các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. Vùng có nhiều loài động vật có giá trị, đặc biệt là các loài cá và các loài chim. Hệ sinh thái rừng trong vùng có ý nghĩa rất lớn trong cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch.
- Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng lớn với ngư trường Cà Mau, Kiên Giang với nhiều bãi cá, bãi tôm lớn. Vùng biển có nhiều đảo, quần đảo và một số bãi tắm >>> Thuận lợi cho phát triển nhiều ngành kinh tế biển.
- Khoáng sản có giá trị nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa, than bùn và đá vôi đây là nguồn nguyên liệu cho phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai khoáng.
- Vùng có quy mô dân số đông. Nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng được nâng cao, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, thích ứng với tự nhiên.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của đồng bằng sông Cửu Long đang được hoàn thiện, trong đó hệ thống giao thông đang được đầu tư, đa dạng các loại hình hiện đại, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

b. Hạn chế

- Khí hậu có một mùa khô sâu sắc gây nên tình trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và các hoạt động kinh tế đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, làm tăng nguy cơ cháy rừng, làm tăng diện tích đất phèn đất mặn.
- Đây là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, làm gia tăng những hiện tượng thời tiết cực đoan và nước biển dâng là mở rộng diện tích đất bị ngập nước ven biển.
- Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Mekong. Nguồn nước sông phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn gây khó khăn trong quản lý, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông.

3. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

3.1 Lý do phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Vùng có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với phát triển nông nghiệp, thủy sản, du lịch. Sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên sẽ phát triển đa dạng các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng phát huy hiệu quả thế mạnh của vùng.

Tuy nhiên, tự nhiên của vùng cũng tồn tại những khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu. Để phát triển kinh tế xã hội bền vững cần có hướng sử dụng hợp lý, cải tạo và thích ứng với tự nhiên trong sản xuất và đời sống.



b. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên.

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi phát triển nông nghiệp bền vững, phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng sản xuất. Chủ động kiểm soát lũ, phòng chống sạt lở đầu tư các công trình thủy lợi tích hợp kiểm soát nguồn nước, tăng khả năng chủ động lấy nước trữ nước tiêu thoát và điều tiết lũ.

- Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng ngập nước quan trọng bảo vệ bờ biển, hạn chế gió sóng biển.

- Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để phát triển các mô hình kinh tế phù hợp với từng địa bàn, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Khai thác tổng hợp thế mạnh của vùng biển đảo phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.

- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường có các chính sách hỗ trợ chủ động khai thác mùa lũ thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu, xây dựng các tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ.

4. Phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm

4.1 Vai trò sản xuất lương thực, thực phẩm

Sản xuất lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.

- Vùng là nơi cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là gạo và thủy sản.

- Góp phần khai thác thế mạnh cả về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội của vùng.

- Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng.

- Giúp giải quyết việc làm cho một lượng lao động đáng kể trong vùng, cải thiện đời sống của nhân dân.

4.2 Tình hình phát triển

Nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long được phát triển theo hướng sinh thái bền vững với các sản phẩm trọng tâm là thủy sản, lúa gạo và trái cây phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh và hữu cơ.

- Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng, chiếm hơn 50% diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của cả nước. Bình quân lương thực đầu người gấp hơn 2,8 lần mức bình quân của cả nước. Lúa là cây lương thực chủ đạo chiếm hơn 99% về diện tích và sản lượng lương thực có hạt của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng sản xuất lúa hàng hóa lớn nhất, chiếm hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Chủ đề 9. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất lúa được tăng cường năng suất lúa cả năm của vùng tăng lên các giống lúa mới có năng suất. Và chất lượng cao được đưa vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Ngoài ra, một số loại cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn cũng được trồng trong vùng song diện tích không đáng kể.

- Sản xuất thực phẩm.

+ Chăn nuôi: Các vật nuôi chính của vùng là lợn bò, thịt gia cầm, chăn nuôi của vùng phát triển theo hướng sạch quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

+ Thủy sản: Vùng là trọng điểm số một về thủy sản phát triển, cả khai thác và nuôi trồng sản lượng thủy sản toàn vùng lớn và ngày càng tăng luôn chiếm trên 50% sản lượng thủy sản của cả nước và đứng đầu về giá trị xuất khẩu thủy sản.

Nuôi trồng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. Đối tượng thủy sản nuôi trồng đa dạng. Nuôi trồng phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp công nghệ cao, các cơ sở chế biến, sản xuất thức ăn thủy sản phát triển mạnh, tạo nên chuỗi giá trị từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ.

+ Trồng cây ăn quả: Đây là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước. Diện tích cây ăn quả tăng nhanh. Một số vùng trồng cây ăn quả tập trung được đẩy mạnh đầu tư với quy mô lớn. Trồng cây ăn quả ở vùng phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao, hướng tới trồng trọt hữu cơ bền vững, tăng cường đầu tư công nghiệp chế biến sản phẩm cây ăn quả không chỉ cung cấp cho thị trường trong nước mà còn xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới.

5. Phát triển du lịch

5.1 Tài nguyên du lịch

- Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển du lịch, hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông, các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn, rừng tràm tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hấp dẫn khách du lịch. Vùng biển có hệ thống các đảo như Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc là những điểm đến thu hút khách du lịch.

- Các di tích lịch sử, văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật trong vùng rất phong phú.

- Đồng bằng sông Cửu Long có nền văn hóa vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trĩu quả, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi hấp dẫn. Nghệ thuật dân gian có đờn, ca tài tử, hò cùng các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc làm phong phú hơn các sản phẩm du lịch của vùng.

- Tình hình phát triển.

+ Khách du lịch và doanh thu du lịch lũy hành của đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng đều qua các năm.

+ Loại hình du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ giữa nghỉ biển đảo và du lịch văn hóa lễ hội.

+ Các địa bàn trọng điểm du lịch của vùng gồm Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Phú Quốc là đô thị du lịch và điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng.



VIII. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước.

1. Đặc điểm chung

- Các vùng kinh tế trọng điểm gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có ranh giới cụ thể và có thể thay đổi tùy theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng thời kì của đất nước.

- Hội tụ các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội, tạo nên tiềm lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật được đầu tư, nâng cấp đặc biệt so với các vùng địa lí khác.

- Có đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng vào quy mô GDP cả nước, thu hút sự phát triển các ngành mới, công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao.

- Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn ở trong nước và FDI, làm nền tảng quan trọng thúc đẩy nền kinh tế cả nước.

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- Được thành lập năm 1997.

- Bao gồm: 7 tỉnh, thành phố. Đó là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

2.2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Được thành lập năm 1997.

- Bao gồm: 5 tỉnh, thành phố. Đó là Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

2.3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Được thành lập năm 1998.

- Bao gồm: 8 tỉnh, thành phố. Đó là: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

Như vậy, hiện nay vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2.4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Được thành lập năm 2009.

- Bao gồm: 4 tỉnh, thành phố. Đó là thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

3. Các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển

3.1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

a) Nguồn lực

- Diện tích tự nhiên: gần 15,8 nghìn km²
- Dân số (2021): khoảng 17,6 triệu người, mật độ dân số: 1119 người/km².
- Vị trí:
 - + Nằm ở phía bắc vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có vị trí địa lý và nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Phía đông tiếp giáp với vùng biển giàu tiềm năng, cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc, có khả năng xây dựng cảng nước sâu và phát triển dịch vụ cảng biển.
- Khoáng sản: than đá (chiếm 98,0% trữ lượng than đá cả nước), than nâu, đá vôi làm xi măng, cao lanh,....
- Tài nguyên du lịch, nhiều đảo, bãi biển và danh thắng nổi tiếng, trong đó có các di sản thế giới, tạo điều kiện cho phát triển du lịch.
- Nguồn lao động dồi dào với tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo khá cao; là địa bàn tập trung nhiều nhất các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển và tương đối đồng bộ, hiện đại bậc nhất cả nước với đủ loại hình đường bộ, đường cao tốc, các trục quốc lộ hướng tâm từ Hà Nội đi. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có các cảng hàng không quốc tế: Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn; cảng tổng hợp quốc gia Hải Phòng, cảng đầu mối khu vực Quảng Ninh. Đây là những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

b) Thực trạng

- Tỉ lệ GRDP chiếm 26,6% cả nước (2021)
- GRDP bình quân đạt 127,6 triệu đồng/người/năm.
- Cơ cấu kinh tế hiện đại, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất.
- Cơ cấu GRDP theo ngành:
 - + Ngành nông- lâm-thủy sản: 3,09%
 - + Ngành công nghiệp - xây dựng: 42,2%.
 - + Ngành dịch vụ: 43,8%
 - + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 10,1%
- Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 33,8% của cả nước.
- Các ngành công nghiệp chủ đạo: sản xuất sản phẩm điện tử, tin học, chế tạo ô tô, sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt, may và giày dép, khai thác than,...
- >> Là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, lan tỏa, liên kết chặt chẽ với các địa phương khác cùng phát triển.
- >> Là cửa ngõ giao thương của khu vực phía Bắc.

c) Định hướng

- Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ,...

3.2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Nguồn lực

- Diện tích tự nhiên: khoảng 28 nghìn km²

- Dân số: 6,6 triệu người, mật độ dân số: 236 người/km²

- Vị trí:

+ Nằm trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, trung độ trên các trục giao thông Bắc - Nam, mặt tiền hướng ra biển của lãnh thổ Việt Nam, có ý nghĩa chiến lược trong giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, có quan hệ chặt chẽ với vùng Tây Nguyên, nước bạn Lào, Cam-pu-chia và xa hơn với Thái Lan, Mi-an-ma,... nối liền với tuyến đường biển quốc tế. Thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng của vùng.

- Đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa; nhiều vũng vịnh, đầm phá với tài nguyên biển phong phú tạo thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- Vùng có nguồn lao động dồi dào với gần 53% dân số, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo khá cao, có nhiều di sản văn hóa thế giới cùng nhiều di tích quốc gia với các bãi biển, cảnh quan đẹp tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là trung tâm khoa học - công nghệ, giáo dục, đào tạo của cả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên; có cơ sở hạ tầng đa dạng với đủ loại hình được đầu tư nâng cấp, trong đó có 2 cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng và Phú Bài), các cảng hàng không nội địa (Chu Lai, Phù Cát) và có cảng biển đầu mối khu vực (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định).

b) Thực trạng

- Tỉ lệ GRDP chiếm 5,4% cả nước (2021)

- GRDP bình quân đạt 67,9 triệu đồng/người/năm.

- Cơ cấu kinh tế hiện đại, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất.

- Cơ cấu GRDP theo ngành:

+ Ngành nông - lâm - thủy sản: 15,1%

+ Ngành công nghiệp - xây dựng: 31,3%.

+ Ngành dịch vụ: 41,3%

+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 12,3%

- Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 4,1% của cả nước.

- Các ngành công nghiệp chủ đạo: chế biến, sản xuất thực phẩm, giày, dép và dệt, may, cơ khí ô tô, công nghiệp hóa lọc dầu, kinh tế thủy sản (chủ yếu là khai thác).

c) Định hướng

- Phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch biển và du lịch sinh thái, sản xuất, lắp ráp ô tô, công nghiệp hóa dầu,...

3.3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Nguồn lực

- Diện tích tự nhiên: khoảng 30,6 nghìn km².
- Dân số (2021): trên 21,8 triệu người, mật độ dân số là 712 người/km².
- Vùng có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội cả nước, hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế công nghiệp, dịch vụ; khoa học - công nghệ, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung trữ lượng dầu khí lớn nhất cả nước, có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, có ngư trường lớn; điều kiện khí hậu và đất trồng thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
- Vùng tập trung đông dân số, có nguồn lao động dồi dào với trình độ chuyên môn và cách thức tổ chức sản xuất cao, có hệ thống đô thị phát triển và tỉ lệ đô thị hóa cao (với 58,4 %), có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học.
- Vùng được đầu tư về cơ sở hạ tầng với đủ loại hình: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không (trong đó có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước), cảng biển tổng hợp quốc gia Bà Rịa - Vũng Tàu,... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, mở rộng kinh tế liên vùng và quốc tế.

b) Thực trạng

- Tỉ lệ GRDP chiếm 33,5% cả nước (2021)
- GRDP bình quân đạt 129,6 triệu đồng/người/năm.
- Cơ cấu kinh tế hiện đại, tương đồng với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.
- Cơ cấu GRDP theo ngành:
 - + Ngành nông- lâm-thủy sản: 6,4%
 - + Ngành công nghiệp - xây dựng: 42,6%.
 - + Ngành dịch vụ: 40,8%
 - + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 10,2%
- Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 35,5% của cả nước.
- Đứng đầu cả nước về số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và tổng vốn đăng ký.
- Vùng mang lại về nguồn thu ngoại tệ tự giá trị xuất khẩu lớn nhất cả nước.
- Các ngành kinh tế chủ chốt: dịch vụ cảng biển, du lịch, công nghiệp khai thác dầu khí, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, trồng cây công nghiệp lâu năm.

c) Định hướng

- Tập trung vào các ngành công nghệ cao: sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, phát triển các ngành kinh tế biển, kinh tế số, tài chính, ngân hàng,....

3.4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long

a) Nguồn lực

- Diện tích tự nhiên: khoảng 16,6 nghìn km^2
- Dân số (2021): gần 6,1 triệu người, mật độ dân số là 365 người/ km^2 .
- Vị trí:
 - + Nằm ở phía nam của nước ta.
 - + Có vị trí địa lý chính trị, an ninh quốc phòng và giao thương thuận lợi với các địa bàn lân cận, với các nước Cam-pu-chia và Thái Lan.
 - + Vùng có tài nguyên biển phong phú, đường bờ biển khá dài, vùng biển rộng (gồm cả biển Đông và vịnh Thái Lan) với nhiều đảo, trong đó có đảo Phú Quốc lớn nhất cả nước và là thành phố đảo trực thuộc tỉnh Kiên Giang.
 - Vùng có quỹ đất nông nghiệp lớn, nguồn nước ngọt dồi dào và sự đa dạng, đặc trưng của hệ thực, động vật trong các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu bảo tồn tự nhiên. Ngoài ra, vùng còn có dầu khí, đá vôi,...
 - Vùng có nguồn lao động dồi dào với kinh nghiệm trồng lúa, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, chủ yếu là đường bộ, đường thủy và đường hàng không; có cảng hàng không quốc tế (Cần Thơ, Phú Quốc) và cảng hàng không nội địa (Rạch Giá, Cà Mau); cảng biển đầu mối Cần Thơ,... Trên địa bàn vùng có các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học, công nghệ tập trung ở thành phố Cần Thơ - cực tăng trưởng của vùng.

b) Thực trạng

- Chưa thực sự phát triển do xuất phát điểm thấp, được thành lập muộn so với các vùng khác.
- Tỷ lệ GRDP chiếm 4,1% cả nước (2021)
- GRDP bình quân đạt 57,1 triệu đồng/người/năm.
- Là trung tâm hàng đầu cả nước về diện tích (23,0% cả nước) và sản lượng (24,0% cả nước) lúa, khai thác và chế biến thủy sản (chiếm 25,2% cả nước).
- Lúa gạo và thủy sản là hai mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của vùng.
- Cơ cấu GRDP theo ngành:
 - + Ngành nông - lâm - thủy sản: 30,8%
 - + Ngành công nghiệp - xây dựng: 23,0%.
 - + Ngành dịch vụ: 40,9%
 - + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,3%
- Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 2,0% của cả nước.

c) Định hướng

- Tập trung sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, phát triển công nghệ về giống, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản và thủy sản,...

B. CÂU HỎI VÀN DỤNG Tra ID đề: 433216

HSA 01 [559515]: Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- B. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- C. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- D. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

HSA 02 [559516]: Khó khăn chủ yếu của việc phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thị trường biến động, công nghiệp chế biến hạn chế, thức ăn chưa đảm bảo.
- B. nhiều loại dịch bệnh, thị trường nhiều biến động, dịch vụ thú y chưa phát triển.
- C. cơ sở thức ăn chưa đảm bảo, thị trường nhiều biến động, nhiều loại dịch bệnh.
- D. trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế, thiếu lao động có tay nghề.

HSA 03 [559517]: Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.
- B. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- C. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.
- D. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.

HSA 04 [559518]: Giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đẩy mạnh lai tạo giống, đảm bảo nguồn thức ăn, phòng chống dịch.
- B. phát triển trang trại, đảm bảo nguồn thức ăn, đẩy mạnh chế biến.
- C. cải tạo các đồng cỏ, đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng thương hiệu.
- D. chăn nuôi theo hướng tập trung, đảm bảo tốt chuồng trại, thức ăn.

HSA 05 [559519]: Hướng chủ yếu trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. phát triển các sản phẩm cao cấp, tăng cường đầu tư theo chiều sâu.
- B. thu hút mạnh vốn đầu tư, xây dựng thêm các khu công nghệ cao.
- C. tập trung đào tạo đội ngũ quản lý, quy hoạch các thành phố vệ tinh.
- D. khai thác hiệu quả nguồn lực, phát triển công nghiệp trọng điểm.

HSA 06 [559520]: Đồng bằng sông Hồng cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành nguyên nhân chủ yếu là do

- A. đảm nhận vai trò chủ yếu trong xuất khẩu hàng hóa, nguồn vốn lớn.
- B. phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế và nâng cao vị thế của vùng.
- C. yêu cầu của công cuộc đổi mới, mật độ dân số cao, vốn đầu tư lớn.
- D. do lực lượng lao động đông đảo và tiếp giáp nhiều vùng kinh tế.

HSA 07 [559521]: Ngành du lịch ở Đồng bằng sông Hồng ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. cơ sở hạ tầng phát triển, nhu cầu du khách, có nhiều di tích.
- B. chính sách, chất lượng cuộc sống tăng, tài nguyên đa dạng.
- C. vị trí thuận lợi, dân cư tập trung đông, mức sống dân cao.
- D. tài nguyên đa dạng, hiện đại sân bay, hợp tác với quốc tế.

HSA 08 [559522]: Giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. lập các trang trại, mở rộng liên kết sản xuất, sử dụng các kĩ thuật tiên tiến.
- B. gắn với chế biến và dịch vụ, sản xuất chuyên canh, sử dụng kĩ thuật mới.
- C. tăng diện tích đất, phát triển thị trường, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi.
- D. quan tâm sản xuất theo nông hộ, sản xuất thâm canh, nâng cao sản lượng.

HSA 09 [559523]: Cơ cấu kinh tế Bắc Trung Bộ hiện nay có sự dịch chuyển quan trọng chủ yếu do tác động của

- A. phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật, khai thác thế mạnh, nâng dân trí.
- B. thu hút đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng chất lượng lao động.
- C. hội nhập toàn cầu sâu rộng, tăng trưởng kinh tế, mở rộng các đô thị.
- D. mở rộng hợp tác quốc tế, đào tạo nhân lực, phát huy các nguồn lực.

HSA 10 [559524]: Giải pháp chủ yếu của phát triển khu công nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. thay đổi cơ cấu kinh tế, đảm bảo nguyên liệu, gia tăng chế biến.
- B. đào tạo lao động, thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật.
- C. hình thành các trung tâm, tạo sản phẩm mới, mở rộng cảng biển.
- D. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, tăng khai khoáng.

HSA 11 [559525]: Giải pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. tăng cường khai thác ven bờ, nuôi tôm trên cát, thúc đẩy liên kết sản xuất.
- B. mở rộng ngư trường đánh bắt, thúc đẩy nuôi tôm, hiện đại hóa tàu thuyền.
- C. bền vững nguồn lợi thủy sản, đẩy mạnh nuôi trồng, tìm các ngư trường mới.
- D. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, mở rộng nuôi trồng, gắn sản xuất với chế biến.

HSA 12 [559526]: Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá.
- B. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa đông bắc.
- C. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.
- D. ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

HSA 13 [559527]: Các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ đem lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo thế mở cửa hơn nữa, thay đổi phân bố dân cư, giải quyết vấn đề việc làm.
- B. phát huy thế mạnh biển, đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.
- C. phát triển tổng hợp kinh tế biển, thay đổi bộ mặt nhiều địa phương ven biển.
- D. Tăng năng lực vận chuyển, thu hút vốn đầu tư, hình thành khu công nghiệp.

HSA 14 [559528]: Du lịch biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh chủ yếu do

- A. đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh kín gió, nhiều đảo, bán đảo ven bờ.
- B. khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, nhiều bãi tắm, thắng cảnh đẹp.
- C. nhiều đảo, quần đảo với hệ sinh thái đa dạng, tiếp giáp vùng biển sâu.
- D. số giờ nắng cao, nhiều vũng vịnh, đầm phá, nhiều bãi tắm rộng nổi tiếng.

HSA 15 [559529]: Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, hội nhập quốc tế.
- B. đảm bảo nguyên liệu, mở rộng thị trường tiêu thụ.
- C. nâng cao trình độ lao động, phát triển giao thông.
- D. đảm bảo cơ sở năng lượng, thu hút nhiều đầu tư.

HSA 16 [559530]: Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi ở Tây Nguyên là

- A. phát huy thế mạnh, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
- B. cung cấp năng lượng, nâng cao đời sống cho nhân dân.
- C. tạo động lực phát triển kinh tế, sử dụng tốt tài nguyên.
- D. điều tiết dòng chảy sông, phát triển nuôi trồng thủy sản.

HSA 17 [559531]: Công nghiệp chế biến ở Tây Nguyên đang được đẩy mạnh phát triển chủ yếu nhờ

- A. nền nông nghiệp hàng hóa của vùng đang phát triển đi lên.
- B. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường.
- C. điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên dồi dào.
- D. việc nâng cao chất lượng lao động từ các vùng khác đến đây.

HSA 18 [559532]: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. khai thác sự đa dạng tự nhiên, bảo vệ môi trường.
- B. đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế.
- C. nâng cao trình độ lao động, tạo ra tập quán mới.
- D. góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra việc làm.

HSA 19 [559533]: Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất bazan giàu dinh dưỡng.
- B. Đất bazan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.
- C. Đất bazan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.
- D. Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

HSA 20 [559534]: Mục đích của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đông Nam Bộ là

- A. tăng hiệu quả.
- B. bảo vệ rừng.
- C. ngăn triều cường.
- D. chống xói mòn đất.



HSA 21 [559535]: Đông Nam Bộ có thể mạnh về

- A. khai thác gỗ và lâm sản.
- B. trồng cây công nghiệp lâu năm.
- C. phát triển chăn nuôi gia súc.
- D. khai thác khoáng sản than đá.

HSA 22 [559536]: Giải pháp quan trọng giúp Đông Nam Bộ đảm bảo đủ nguồn năng lượng điện cho các khu công nghiệp là

- A. nhập khẩu năng lượng điện.
- B. xây nhiều nhà máy nhiệt điện.
- C. sử dụng đường dây 500 KV.
- D. xây nhiều nhà máy thủy điện.

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi từ 23 đến 25:

Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2015	2017	2018	2019	2021
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1040,8	1012,3	953,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4107,5	4068,9	3893,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

HSA 23 [559537]: Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2015-2021?

- A. Diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng giảm ít hơn đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng giảm, đồng bằng sông Cửu Long tăng.
- C. Diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng giảm nhanh hơn đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng giảm nhiều hơn đồng bằng sông Cửu Long.

HSA 24 [559538]: Đồng bằng sông Cửu Long có trình độ thâm canh cao.

- A. khí hậu cận xích đạo, lao động có trình độ thâm canh cao.
- B. diện tích đồng bằng rộng, nông nghiệp hàng hóa phát triển.
- C. đất đai rất màu mỡ, cơ sở chế biến được chú trọng đầu tư.
- D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

HSA 25 [559539]: Theo bảng số liệu, để so sánh tổng diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2015-2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột, đường.
- B. Tròn, kết hợp.
- C. Miền, đường.
- D. Đường, kết hợp.

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. KHÁI QUÁT VỀ BIÊN ĐÔNG

- Vị trí: rìa Tây Thái Bình Dương.
- Diện tích: khoảng 3,447 triệu km (lớn thứ 2 trong các biển của Thái Bình Dương).
- Có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ và hai vịnh có diện tích lớn là vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan.
- Là biển tương đối kín; phía bắc và phía tây được bao bọc bởi phần đất liền của Trung Quốc và bán đảo Đông Dương, phía đông và phía nam là các vòng cung đảo.
- Biển Đông có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc trưng cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

II. VÙNG BIỂN, CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO CỦA VIỆT NAM

1. Khái quát chung

- Diện tích: trên 1 triệu km².
- Tiếp giáp với vùng biển 8 nước gồm: Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia và Trung Quốc.
- Có hàng nghìn hòn đảo lớn, nhỏ và nhiều bãi đá ngầm. Trong đó có 2 quần đảo: quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa).
- Có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.
- Đường bờ biển dài 3.260km.

2. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo Việt Nam

2.1. Tài nguyên sinh vật biển

- Sinh vật trên vùng biển nước ta rất phong phú với hơn 2 000 loài cá, trên 100 loài tôm, hơn 1 800 động vật thân mềm và hơn 600 loài rong biển,... trong đó có nhiều loài đặc sản như: bào ngư, sò huyết, hải sâm,... Trên các đảo đá ven bờ còn có chim yến, tạo mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Các hệ sinh thái vùng biển cũng rất đa dạng và giàu có với nhiều loài thực vật và động vật như: các loài san hô, cỏ biển, rùa biển,...
- Vùng biển nước ta còn có các ngư trường, có bốn ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng - Quảng Ninh, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

2.2. Tài nguyên khoáng sản biển

- Thềm lục địa nước ta có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn, ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí, tập trung ở 8 bể trầm tích: Sông Hồng, Hoàng Sa, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Ma Lay - Thổ Chu, thuận lợi cho ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

- Ngoài ra còn có muối (duyên hải Nam Trung Bộ), ti-tan, cát trắng,....

2.3. Tài nguyên du lịch biển đảo

- Có nhiều bãi biển, vịnh biển, đầm phá, bãi triều,...

- Hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc như hệ sinh thái rừng ngập mặn,....

⇒ Thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình du lịch biển đảo.

2.4. Tài nguyên năng lượng biển

Vùng biển Việt Nam còn có tài nguyên năng lượng lớn từ gió, thủy triều, sóng biển, băng cháy và dòng hải lưu. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta hình thành và phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo.

3. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo và bảo vệ môi trường biển

3.1. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo

a. Khai thác sinh vật biển

- Kết hợp khai thác gần bờ và đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

- Khai thác cá biển:

+ Sản lượng khai thác cá biển tăng.

+ Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ đứng đầu cả nước.

+ Các tỉnh phát triển: Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định.

- Khai thác các loài sinh vật biển khác: tôm, cua, mực,...

- Khai thác cần gắn với bảo vệ, phát triển nguồn lợi và bảo vệ môi trường.

b. Khai thác khoáng sản biển

- Nhiều loại khoáng sản đã được khai thác và mang lại hiệu quả cao.

- Khai thác dầu khí:

+ Sản lượng khai thác dầu khí ngày càng tăng.

+ Chủ yếu ở bể Nam Côn Sơn, Cửu Long,...

+ Mục đích: xuất khẩu và làm nguyên liệu cho các nhà máy lọc hóa dầu. Khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy sản xuất điện- đạm.

- Nghề muối:

+ Năng suất còn thấp, sản xuất chưa ổn định.

+ Phân bố: Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Thái Bình,...

- Khai thác ti-tan, cát trắng: Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa.

c. *Giao thông vận tải biển*

- Tình hình phát triển:

- + Hệ thống cảng biển ngày càng được mở rộng và phát triển.
- + Cả nước có 34 cảng biển (có 2 cảng đặc biệt: Hải Phòng, Bà Rịa- Vũng Tàu).
- + Hình thành và phát triển các tuyến vận tải biển quốc tế và nội địa.
- + Đứng đầu cả nước về khối lượng luân chuyển trong các loại hình giao thông vận tải nước ta.

- Định hướng: Tập trung khai thác có hiệu quả các cảng biển, dịch vụ vận tải biển và đẩy mạnh đội tàu vận tải.

d. *Du lịch biển - đảo*

- Phát triển mạnh về số lượt khách và tổng thu du lịch.
- Cơ cấu đa dạng: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển, lặn biển, thể thao biển,...
- Nhiều khu vực được đầu tư phát triển như Nha Trang, Đà Nẵng, Hạ Long, Phú Quốc, Côn Đảo,...

3.2. Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta

- Bảo vệ môi trường biển cho phép nước ta phát triển đa dạng các hoạt động kinh tế biển, đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường.

- Môi trường biển là không thể chia cắt, một vùng nước nhỏ bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng nước rộng lớn cũng như trên các đảo. Mặt khác, môi trường đảo sẽ thay đổi rất nhanh khi có tác động của con người.

- Một số vùng biển đang bị ô nhiễm, nguồn lợi ven bờ đang suy giảm.

- Bảo vệ môi trường biển còn là cơ sở để nước ta tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng và khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

III. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG

1. Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước

- Về kinh tế: Biển Đông là biển rộng, có nhiều tiềm năng lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế biển, làm giàu từ biển. Việc đẩy mạnh khai thác tiềm năng ở Biển Đông sẽ tạo động lực để phát triển nền kinh tế mở hướng ra biển, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế đất nước, nâng cao hơn nữa vị thế của kinh tế biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển, giảm sự phát triển chênh lệch giữa các vùng. Biển còn là cửa ngõ để Việt Nam trao đổi, giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phát huy các thế mạnh kinh tế biển sẽ góp phần củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng cho đất nước.

- Về an ninh quốc phòng: Biển Đông có ý nghĩa là tuyến phòng thủ chiến lược hướng đông của đất nước, là cơ sở để gắn kết giữa các căn cứ trên đất liền với các đảo, quần đảo xa bờ. Đặc biệt quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vừa có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại trên Biển Đông, vừa là các trạm chốt tiền tiêu, bảo đảm an ninh quốc phòng cho nước ta.

2. Hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông

- Kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982.

- Tham gia thực thi đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố chung của các bên về ứng xử ở Biển Đông (DOC); sớm kết thúc đàm phán, kí kết Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC) thực chất, hiệu quả phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Phát triển kinh tế biển gắn với phát triển xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng, hợp tác quốc tế về biển.

B. CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433217]

HSA 01 [559540]: Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

- A. đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. đồng bằng sông Cửu Long.

HSA 02 [559541]: Vùng có thể khai thác hoạt động tắm biển quanh năm ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

HSA 03 [559542]: Vùng có nhiều tỉnh giáp biển nhất là

- A. đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. đồng bằng sông Cửu Long.

HSA 04 [559543]: Ý nào sau đây **không phải** là chiến lược phát triển tổng hợp kinh tế biển ở nước ta?

- A. Sử dụng hợp lí nguồn lợi thiên nhiên biển.
- B. Phòng chống ô nhiễm môi trường biển.
- C. Tập trung khai thác tài nguyên ven bờ.
- D. Thực hiện những biện pháp phòng tránh thiên tai.

HSA 05 [559544]: Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?

- A. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
- B. Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.
- C. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp.
- D. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

HSA 06 [559545]: Hoạt động du lịch biển của các tỉnh phía Nam có thể diễn ra quanh năm chủ yếu do

- A. giá cả hợp lí.
 - B. nhiều bãi biển đẹp.
 - C. cơ sở lưu trú tốt.
 - D. không có mùa đông lạnh.
- HSA 07 [559546]: Khó khăn đối với ngành thủy sản ở một số vùng ven biển đang phải đối mặt là
- A. thiếu lực lượng lao động.
 - B. nguồn lợi thủy sản suy giảm.
 - C. không tiêu thụ được sản phẩm.
 - D. không có phương tiện đánh bắt.

- HSA 08 [559547]:** Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố
- A. Quảng Nam - Đà Nẵng. B. Đà Nẵng - Khánh Hòa.
C. Khánh Hòa - Quảng Ngãi. D. Đà Nẵng - Quảng Ngãi.
- HSA 09 [559548]:** Tài nguyên vô tận của vùng biển nước ta là
- A. dầu mỏ. B. khí tự nhiên. C. cát trắng. D. muối.
- HSA 10 [559549]:** Vấn đề môi trường được đặt ra trong quá trình phát triển ngành công nghiệp dầu khí ở nước ta là
- A. hạn chế tối đa việc xuất khẩu dầu thô. B. tăng cường liên doanh với nước ngoài.
C. tránh để xảy ra các sự cố môi trường. D. xây dựng các nhà máy lọc - hóa dầu.
- HSA 11 [559550]:** Vấn đề nào sau đây là quan trọng nhất trong khai thác tổng hợp và phát triển bền vững kinh tế biển ở nước ta hiện nay?
- A. Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.
B. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, bảo vệ môi trường biển.
C. Nâng cấp phương tiện đánh bắt, mở rộng thị trường.
D. Đẩy mạnh vốn đầu tư, công nghệ chế biến hiện đại.
- HSA 12 [559551]:** Điều là nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết trong việc bảo vệ môi trường biển của nước ta?
- A. Một số vùng biển bị ô nhiễm, nguồn lợi ven bờ suy giảm.
B. Tài nguyên biển nước ta đang được khai thác có hiệu quả.
C. Nhằm hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.
D. Đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- HSA 13 [559552]:** Vai trò chủ yếu về mặt kinh tế của hoạt động đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là
- A. giúp bảo vệ vùng biển. B. tăng sản lượng khai thác.
C. bảo vệ được vùng trời. D. bảo vệ vùng thềm lục địa.
- HSA 14 [559553]:** Phát biểu sau đây thể hiện ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta?
- A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
B. Nơi có thể tổ chức quần cư.
C. Nơi trú ngụ của tàu thuyền khi gặp thiên tai.
D. Là cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển.
- HSA 15 [559554]:** Nước ta phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển không phải do nguyên nhân nào sau đây?
- A. Tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng.
B. Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
C. Môi trường biển là không chia cắt được.
D. Mỗi đảo biển có tính biệt lập nhất định.



HSA 16 [559555]: Dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho xây dựng cảng biển?

- A. Các bãi triều thấp, phẳng.
- B. Các bờ biển mài mòn.
- C. Các cửa sông, vịnh biển.
- D. Các đảo ven bờ.

HSA 17 [559556]: Sự đa dạng, phong phú về tài nguyên biển và hải đảo là cơ sở thuận lợi để

- A. giữ vững an ninh quốc phòng đất nước.
- B. giải quyết việc làm, thu hút đầu tư mạnh.
- C. thúc đẩy mở rộng thị trường xuất khẩu.
- D. phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển.

HSA 18 [559557]: Việc phát triển các tuyến vận tải nối liền với các huyện đảo mang lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Phát triển kinh tế, xã hội ở các huyện đảo.
- B. Giải quyết nhiều việc làm cho người dân.
- C. Nâng cao đời sống ngư dân các huyện đảo.
- D. Cung cấp nhiều mặt hàng cho người dân.

HSA 19 [559558]: Cho bảng số liệu về Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển ngành vận tải đường biển của nước ta giai đoạn 2000 - 2021.

Chỉ tiêu/Năm	2000	2010	2015	2020	2021
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	1,4	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	30,0	145,5	131,8	152,6	70,1

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây không đúng về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển ngành giao thông vận tải đường biển của nước ta giai đoạn 2000-2021?

- A. Khối lượng vận chuyển có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn.
- B. Khối lượng vận chuyển tăng liên tục trong giai đoạn trên.
- C. Khối lượng luân chuyển có sự thay đổi trong giai đoạn trên.
- D. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển có sự thay đổi.

HSA 20 [559559]: Nước ta có 4 ngư trường trọng điểm gồm

- A. Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh; ngư trường vịnh Bắc Bộ.
- B. Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh; ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- C. Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh; ngư trường vịnh Thái Lan.
- D. Cà Mau - Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh; ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

HSA 21 [559560]: Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

- A. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
- B. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
- C. sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài.
- D. có nhiều sa khoáng và thềm lục địa có dầu mỏ.

Cần cứ vào đoạn thông tin, hãy trả lời các câu hỏi từ 22 đến 25.

Cho đoạn thông tin sau:

Hoạt động kinh tế biển, đảo rất đa dạng, bao gồm: du lịch biển đảo, giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản, nuôi trồng và khai thác hải sản,... Chỉ có phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường. Việt Nam có nguồn tài nguyên du lịch biển phong phú. Dọc bờ biển nước ta có hàng trăm bãi biển đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch và nghỉ dưỡng. Sự phát triển ngành du lịch biển, đảo tác động tới nhiều ngành kinh tế, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo tồn các giá trị văn hóa vùng biển... Tuy nhiên, việc phát triển du lịch biển cũng cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo.

Nước ta gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng. Ven biển có nhiều vũng vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Các cảng biển ngày càng hiện đại, đội tàu biển quốc gia được tăng cường để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa ngày càng gia tăng.

(Nguồn: Sách giáo khoa Lịch sử và Địa lý 9, NXB Giáo dục Việt Nam)

HSA 22 [559561]: Các hoạt động kinh tế biển, đảo nước ta chủ yếu là

- A. du lịch biển đảo, giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản, nuôi trồng và khai thác hải sản.
- B. du lịch biển đảo, công nghiệp vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, nuôi trồng và khai thác hải sản.
- C. giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản, điện tử - tin học, nuôi trồng và khai thác hải sản.
- D. du lịch biển đảo, tham quan các địa điểm du lịch biển nổi tiếng, trải nghiệm tại các làng cá.

HSA 23 [559562]: Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

- A. mở rộng hợp tác, tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.
- B. nâng cao thu nhập, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
- C. khai thác hiệu quả tài nguyên, hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.
- D. đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường.

HSA 24 [559563]: Theo đoạn thông tin trên, nước ta có những điều kiện nào để phát triển giao thông vận tải đường biển giữa các địa phương ven biển và với các nước?

- A. Vị trí địa lý thuận lợi, đường bờ biển dài với nhiều vũng vịnh kín gió.
- B. Gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng, ven biển có nhiều vũng vịnh nước sâu.
- C. Có nhiều tỉnh, thành phố giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển liên tục tăng.
- D. Vùng biển kín gió, có diện tích rộng lớn thông với Thái Bình Dương.

HSA 25 [559564]: Sự phát triển của ngành du lịch biển, đảo không đem lại ý nghĩa nào sau đây?

- A. Tác động tới sự phát triển của nhiều ngành kinh tế.
- B. Góp phần nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân.
- C. Góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa lâu đời vùng biển.
- D. Cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo.